

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PC1
PCI GROUP
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 0501 / CBTT-PC1
No: 0501 / CBTT-PC1

*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026
Hanoi, March 31 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1/ *PCI GROUP JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *1st, 2nd and KT Floor CT2 Building, No. 583 Nguyen Trai Street, Thanh Liet Ward, Hanoi, Vietnam*

- Địa chỉ giao dịch/*Address*: số 583 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / *No. 583 Nguyen Trai Street, Thanh Liet Ward, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại/*Tel.*: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: cbtt@pcigroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1/ *Documents of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of PCI Group Joint Stock Company.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn: <http://pcigroup.vn> /*This information was published on the company's website on 31/03/2026, as in the link <http://pcigroup.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. */We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information



Hoàng Văn Sáng

Số: 08/NQ-PC1-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

V/v: Nội dung họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2021 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2021 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (PC1);
- Căn cứ Biên bản họp HĐQT số 08/BB-PC1-HĐQT (NK 2025 -2030) ngày 30/03/2026.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2026, cụ thể:

- Thời gian: 8h00 phút, Thứ 4 ngày 22/04/2026
- Địa chỉ: Hội trường PC1, Tầng 2 - Tòa nhà CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi, Thanh Liệt, Hà Nội.

Điều 2: Thông qua tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2026, cụ thể:

- Chương trình họp, Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHĐCĐ thường niên năm 2026;
- Báo cáo của Hội đồng quản trị (HĐQT) về kết quả thực hiện năm 2025 và mục tiêu năm 2026;
- Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát (BKS) trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2026;
- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán;
- Tờ trình số 01 của HĐQT về việc phân phối lợi nhuận năm 2025; chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2026; thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2026;
- Tờ trình số 02 của HĐQT về việc phương án tăng vốn điều lệ năm 2026;
- Tờ trình số 03 của HĐQT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị;
- Tờ trình số 04 của BKS về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện BCTC năm 2026 của Công ty;
- Phiếu biểu quyết;
- Dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026.

Điều 3: Giao Tổng giám đốc Công ty triển khai các công tác tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 và thực hiện Công bố thông tin theo quy định.



Điều 4: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, các Ban, phòng chuyên môn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 4.
- Ban kiểm soát (b/c).
- Ban NS, TC, KTNB (t/h)
- Lưu HĐQT.

**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Trịnh Văn Tuấn



**PC1****CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1 (PC1 GROUP JSC)**

A: Toà nhà CT2 - số 583 Nguyễn Trãi - Thanh Liệt - Hà Nội - Việt Nam

Đổi mới luôn tiến bộ

W: www.pc1group.vn

E: info@pc1group.vn

F: +84 24 38231997

T: +84 24 38456329

**DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU TẠI ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN NĂM 2026**

STT	NỘI DUNG	TÀI LIỆU
1	Chương trình Đại hội	
2	Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026	
3	Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện năm 2025 và mục tiêu năm 2026	
4	Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát Công ty năm 2026	
5	Báo cáo tài chính năm 2025 (đã được kiểm toán) <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tài chính Hợp nhất - Báo cáo tài chính Riêng 	
6	Tờ trình số 01 của HĐQT về việc phân phối lợi nhuận năm 2025; chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2026; thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2026	Số 01/TTr-PC1-HĐQT
7	Tờ trình số 02 của HĐQT về việc phương án tăng vốn điều lệ năm 2026	Số 02/TTr-PC1-HĐQT
8	Tờ trình số 03 của HĐQT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị	Số 03/TTr-PC1-HĐQT
9	Tờ trình số 04 của Ban Kiểm soát về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện BCTC năm 2026 của Công ty	Số 04/TTr- BKS -PC1
10	Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026	01/NQ-PC1-DHĐCĐ 02/NQ-PC1-DHĐCĐ

**PCI**

Luôn luôn tận tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI (PCI GROUP JSC)

A: Tòa nhà CT2 - số 583 Nguyễn Trãi - Thanh Liệt - Hà Nội - Việt Nam

W: www.pcigroup.vn E: info@pcigroup.vn F: +84 24 38231997 T: +84 24 38456329

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

THÔNG BÁO MỜI HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2026

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tập đoàn PCI ("PCI") trân trọng kính mời Quý cổ đông đến dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ("Đại hội"), cụ thể như sau:

- 1. Thời gian:** 8 giờ 00 phút, ngày 22 tháng 4 năm 2026 (thứ 4).
- 2. Địa điểm:** Hội trường tầng 2 - Công ty cổ phần Tập đoàn PCI, Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi, Thanh Liệt, Hà Nội.
- 3. Thành phần tham dự:** Tất cả Cổ đông có tên trong danh sách sở hữu cổ phần của PCI tại ngày 16/03/2026 (ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).
- 4. Nội dung, chương trình và tài liệu Đại hội:** được đăng tải tại chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư trên website của Công ty: <https://pcigroup.vn>.

5. Đăng ký tham dự:

- Để việc tổ chức Đại hội được chu đáo, Quý cổ đông vui lòng xác nhận tham dự hoặc ủy quyền tham dự theo mẫu và đóng góp ý kiến về các vấn đề thảo luận (nếu có) gửi về PCI trước ngày 22/04/2026 thông qua một trong các hình thức gửi chuyển phát, gửi trực tiếp, gửi email hoặc fax tới địa chỉ:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI (MSDN: 0100100745)

Địa chỉ: Tòa CT2 - 583 Nguyễn Trãi, Thanh Liệt, Hà Nội


Điện thoại: 024 38456329 (gặp Bà Vũ Phương Hoa - Bộ phận Quan hệ cổ đông)

Fax: 024 3823 1997 Email: ir@pcigroup.vn

- Trường hợp Quý cổ đông không thể đến dự Đại hội có thể ủy quyền cho người khác theo mẫu ủy quyền của PCI. Quý cổ đông hoặc người được ủy quyền khi tham dự Đại hội cần mang theo CMND/CCCD/Hộ chiếu theo thông tin cổ đông đã đăng ký và bản gốc Giấy ủy quyền tham dự Đại hội (nếu được ủy quyền) để làm thủ tục đăng ký tham dự Đại hội.

- Quý cổ đông sẽ chịu mọi chi phí đi lại, ăn ở trong thời gian diễn ra Đại hội.

Rất hân hạnh được đón tiếp Quý cổ đông tham dự Đại hội.

Trân trọng / 



**THƯ XÁC NHẬN
THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI**



Hà Nội,/...../.....

Kính gửi: Công ty cổ phần Tập đoàn PCI

1. Tên cổ đông:
2. Số CMND/CCCD/HC/GCNDKKD:.....
Ngày cấp:.....nơi cấp:.....
3. Địa chỉ:
4. Tổng số cổ phần nắm giữ tính đến ngày chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội (16/03/2026) là:cổ phần.

Căn cứ vào giấy mời họp tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty cổ phần Tập đoàn PCI được tổ chức vào ngày 22/04/2026, tôi/chúng tôi xác nhận tham dự/ủy quyền tham dự Đại hội như sau:

Trực tiếp tham dự

Ủy quyền cho người khác tham dự (*Người được ủy quyền sẽ cầm theo giấy ủy quyền khi tham dự Đại hội*)

CÓ ĐÔNG

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức pháp nhân)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Hà Nội,/...../.....

GIẤY ỦY QUYỀN
DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI

Họ tên cổ đông:.....(Bên ủy quyền).

Số CMND/CCCD/ĐKDN:..... cấp ngày..... tại.....

Người đại diện (tổ chức):..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax.....

Tổng số cổ phần nắm giữ tính đến ngày chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội (Ngày 16/03/2026) là: cổ phần.

(Bằng chữ:).

Tương ứng với tổng mệnh giá là (đồng):.....

(Bằng chữ:.....).

Tôi/Chúng tôi làm giấy này để ủy quyền cho:

Ông Trịnh Văn Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Vũ Ánh Dương – Tổng Giám đốc.

Ông/Bà:..... (Bên nhận ủy quyền).

CMND/CCCD/HC số: ngày cấp

Nơi cấp:

Số cổ phần được ủy quyền:.....cổ phần.

Bên nhận ủy quyền được thay mặt tôi/chúng tôi đến tham dự và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI vào ngày 22/04/2026 để thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ đông với số cổ phần được ủy quyền.

Giấy ủy quyền này chỉ có hiệu lực trong thời gian tổ chức cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI.

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN

(Ký và ghi rõ họ tên)

BÊN ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**PCI****CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI (PCI GROUP JSC)**

A: Toà nhà CT2 - số 583 Nguyễn Trãi - Thanh Liệt - Hà Nội - Việt Nam

Luôn luôn tận tâm

W: www.pcigroup.vn

E: info@pcigroup.vn

F: +84 24 38231997

T: +84 24 38456329

**CHƯƠNG TRÌNH****Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026***Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2026**Thời gian: Từ 8h00 đến 11h35*

TT	Nội dung công việc	Thời gian	Người chủ trì
1	Đón tiếp	8h00-8h30	Ban tổ chức
2	Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông	8h30-8h40	Ban Kiểm tra tư cách cổ đông
3	Khai mạc Đại hội, giới thiệu chủ tọa Đại hội	8h40-8h50	Ban tổ chức
4	Thông qua chương trình Đại hội, Ban thư ký, Ban kiểm phiếu; Quy chế tổ chức Đại hội.	8h50-9h10	Chủ tọa Đại hội
5	Trình bày các nội dung nghị sự tại Đại hội: 1. Báo cáo của HĐQT về kết quả thực hiện năm 2025 và mục tiêu năm 2026; 2. Báo cáo tài chính năm 2025 (đã được kiểm toán); 3. Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát Công ty năm 2026; 4. Các Tờ trình của HĐQT, Ban kiểm soát Công ty thông qua tại Đại hội.	9h10-11h	Chủ tọa Đại hội
6	Thảo luận và biểu quyết các báo cáo và nội dung trình ĐHĐCĐ.		
7	Giải lao	11h00-11h20	
8	Thông qua Biên bản ĐHĐCĐ thường niên 2026	11h20-11h30	Ban Thư ký
9	Bế mạc Đại hội	11h35	Ban tổ chức

BAN TỔ CHỨC

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

**QUY CHẾ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026**

Căn cứ:

- Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 (sau đây gọi chung là “Luật Doanh Nghiệp”);
- Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (sau đây gọi chung là “Điều lệ Công ty”).

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1: Phạm vi và đối tượng áp dụng.

- 1.1 Quy chế này áp dụng cho việc tổ chức các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên (sau đây gọi chung là “Đại hội”) của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (sau đây gọi chung là “Công ty”);
- 1.2 Quy chế này quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của cổ đông, người được ủy quyền dự họp và các bên tham gia Đại hội, điều kiện, thể thức tiến hành Đại hội.
- 1.3 Cổ đông, người được ủy quyền dự họp và các bên tham gia có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

**CHƯƠNG II
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHỮNG NGƯỜI THAM DỰ ĐẠI HỘI**

Điều 2: Quyền và nghĩa vụ của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền.

- 2.1 Điều kiện tham dự Đại hội.
Là các cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền bằng văn bản của một hoặc nhiều cổ đông có tên trong danh sách cổ đông của Công ty tại ngày chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự Đại hội.
- 2.2 Quyền của cổ đông khi tham dự họp Đại hội.
 - a. Được trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham dự họp Đại hội;
 - b. Được thảo luận và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, các văn bản quy phạm khác có liên quan và Điều lệ Công ty;
 - c. Được Ban tổ chức thông báo nội dung, chương trình Đại hội và các tài liệu kèm theo;
 - d. Mỗi cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp khi tới tham dự Đại hội được nhận Thẻ biểu quyết sau khi đăng ký tham dự Đại hội với Ban kiểm tra tư cách cổ đông;

- e. Cổ đông, người được ủy quyền dự họp đến muộn khi Đại hội chưa kết thúc và có quyền đăng ký và tham gia biểu quyết ngay tại Đại hội đối với các vấn đề chưa biểu quyết, khi đó chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội và hiệu lực của các lần biểu quyết đã tiến hành trước đó không bị ảnh hưởng.
- 2.3 Nghĩa vụ của cổ đông khi tham dự họp Đại hội:
- a. Cổ đông hay người được ủy quyền dự họp khi tham gia Đại hội phải mang theo Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân, Giấy mời họp, Giấy ủy quyền họp lệ (đối với đại diện được ủy quyền) và đăng ký tham dự Đại hội với Ban kiểm tra tư cách cổ đông;
- b. Giữ gìn an ninh trật tự và không gây rối loạn hay lộn xộn trong cuộc họp Đại hội;
- c. Việc ghi âm, ghi hình Đại hội phải được thông báo công khai và được sự chấp thuận của Đại hội;
- d. Phát biểu và biểu quyết phù hợp với hướng dẫn của Ban tổ chức Đại hội và tôn trọng sự điều khiển Đại hội của Chủ tọa Đại hội;
- e. Nghiêm túc chấp hành Quy chế này, tôn trọng kết quả làm việc của Đại hội;
- f. Cung cấp thông tin về người có liên quan hay người có lợi ích liên quan đến cổ đông theo yêu cầu của Công ty.

Điều 3: Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm tra tư cách cổ đông.

- 3.1 Ban kiểm tra tư cách cổ đông gồm 01 Trưởng ban và các thành viên do Chủ tịch Hội đồng quản trị (sau đây gọi chung là "HĐQT") quyết định để thực hiện chức năng và nhiệm vụ như sau:
- a. Kiểm tra tư cách cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến dự họp: yêu cầu cổ đông tham dự Đại hội và khách mời xuất trình Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân, Giấy mời họp, Giấy ủy quyền họp lệ (đối với đại diện được ủy quyền);
- b. Phát cho cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến dự họp: Thẻ biểu quyết và các tài liệu họp liên quan khác;
- c. Báo cáo trước Đại hội về kết quả kiểm tra tư cách cổ đông dự họp Đại hội và kết quả kiểm phiếu biểu quyết/phiếu bầu cử.
- 3.2 Ban kiểm tra tư cách cổ đông có quyền thành lập bộ phận giúp việc để hoàn thành nhiệm vụ của Ban.

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm phiếu.

- 4.1 Ban kiểm phiếu gồm 01 Trưởng ban và các thành viên do Chủ tọa đề nghị và được Đại hội biểu quyết thông qua.
- 4.2 Ban kiểm phiếu có nhiệm vụ hướng dẫn cách sử dụng phiếu biểu quyết, thể thức biểu quyết và tiến hành kiểm phiếu, tính toán và loại trừ các cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết (nếu có) cho từng vấn đề biểu quyết. Trong trường hợp Ban kiểm phiếu không thể xác định chính xác (các) cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết (do thiếu thông tin hay do quy định của pháp luật chưa đầy đủ hoặc không rõ ràng), thì phiếu của cổ đông đó vẫn được tính, nhưng Ban kiểm phiếu phải lập biên bản ghi nhận sự việc này. Việc (các) cổ đông sau khi bỏ phiếu được xác định cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của nghị quyết mà cổ đông đó đã tham gia bỏ phiếu, nếu như nghị quyết

đó vẫn có đủ số phiếu cần thiết sau khi loại bỏ số cổ phiếu của cổ đông liên quan đó.

- 4.3 Trường ban kiểm phiếu báo cáo trước Đại hội về kết quả kiểm phiếu;
- 4.4 Ban kiểm phiếu có quyền thành lập bộ phận giúp việc để hoàn thành nhiệm vụ của Ban;
- 4.5 Ban kiểm phiếu chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của kết quả kiểm phiếu đã công bố.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Chủ tọa, Đoàn Chủ tịch và Thư ký.

- 5.1 Cuộc họp Đại hội sẽ do Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa Đại hội. Chủ tọa chỉ định một hoặc một số Thư ký lập biên bản cuộc họp Đại hội;
Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc mất khả năng điều khiển cuộc họp hoặc vì lý do bất khả kháng thì các thành viên HĐQT còn lại bầu ra một trong số họ làm Chủ tọa Đại hội. Trường hợp HĐQT không bầu được Chủ tọa thì thành viên HĐQT có chức vụ cao nhất có mặt sẽ điều khiển Đại hội để bầu ra một trong số các thành viên HĐQT hoặc cổ đông khác tham dự Đại hội làm Chủ tọa Đại hội. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố;
- 5.2 Quyết định của Chủ tọa về vấn đề trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội sẽ mang tính phán quyết cao nhất;
- 5.3 Chủ tọa tiến hành các công việc cho là cần thiết để điều khiển Đại hội một cách hợp lệ và có trật tự, hoặc để Đại hội phản ánh được mong muốn của đa số cổ đông tham dự;
- 5.4 Không cần lấy ý kiến của Đại hội, bất cứ lúc nào Chủ tọa cũng có thể trì hoãn họp Đại hội đến một địa điểm khác (phù hợp với quy định tại Luật Doanh Nghiệp và Điều lệ Công ty) và tại một địa điểm khác do Chủ tọa quyết định nếu nhận thấy rằng:
 - a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp lý.
- 5.5 Chủ tọa có quyền không trả lời hoặc chỉ ghi nhận các ý kiến đóng góp của các cổ đông nếu các nội dung đóng góp, kiến nghị nằm ngoài nội dung xin ý kiến Đại hội.
- 5.6 Chủ tọa có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp, trục xuất những người có biểu hiện gây rối, không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa và Đoàn Chủ tịch, ngăn cản diễn biến bình thường của Đại hội ra khỏi Đại hội.
- 5.7 Đoàn Chủ tịch bao gồm một số thành viên HĐQT và cán bộ quản lý của Công ty do Chủ tọa chỉ định. Đoàn Chủ tịch thực hiện một số công việc nhằm hỗ trợ việc điều hành cuộc họp Đại hội của Chủ tọa.
- 5.8 Thư ký cuộc họp có chức năng lập biên bản cuộc họp Đại hội, thực hiện các công việc trợ giúp theo phân công của Chủ tọa và Đoàn Chủ tịch. Thư ký cuộc họp có thể có một hoặc một số người giúp việc.

CHƯƠNG III THỂ THỨC TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI

Điều 6: Điều kiện tiến hành Đại hội

- 6.1 Đại hội được tiến hành khi có cổ đông tham dự đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết theo danh sách cổ đông được lập tại thời điểm chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội. Trường hợp quá 60 phút kể từ thời điểm khai mạc Đại hội được ghi trong nội dung chương trình cuộc họp đã gửi cho các cổ đông mà số cổ đông đăng ký tham dự Đại hội chưa đại diện đủ cho 50% tổng số phiếu biểu quyết theo danh sách cổ đông được lập tại thời điểm chốt danh sách cổ đông thì cuộc họp coi như chưa đủ điều kiện để tiến hành;
- 6.2 Trường hợp Đại hội không đủ điều kiện để tiến hành theo quy định trên đây thì việc triệu tập và tiến hành Đại hội các lần tiếp theo sẽ được tiến hành theo quy định của Điều lệ Công ty và Luật Doanh Nghiệp.

Điều 7: Tiến hành Đại hội

- 7.1 Đại hội sẽ diễn ra theo đúng trình tự nội dung chương trình đã được Đại hội thông qua;
- 7.2 Đại hội sẽ lần lượt thảo luận và thông qua các nội dung tại chương trình Đại hội theo hình thức biểu quyết quy định tại Điều 10 quy chế này;
- 7.3 Đại hội bế mạc sau khi Biên bản Đại hội được thông qua.

Điều 8: Thông qua Quyết định của Đại hội

- 8.1 Các vấn đề của Đại hội được thông qua khi có sự chấp thuận của số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành;
- 8.2 Riêng đối với các vấn đề liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ Công ty, tăng hoặc giảm vốn điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phần chào bán, sáp nhập, tái tổ chức và giải thể Công ty, quyết định đầu tư hoặc bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh của Công ty có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất sẽ chỉ được thông qua khi có sự chấp thuận của số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành

Điều 9: Thẻ biểu quyết

- 9.1 Thẻ biểu quyết phát cho các cổ đông/đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự cuộc họp có ghi mã số cổ đông, số cổ phần có quyền biểu quyết. Thẻ biểu quyết phải được đóng dấu treo của Công ty;
- 9.2 Giá trị biểu quyết của Thẻ biểu quyết tương ứng với số cổ phần có quyền biểu quyết mà cổ đông đó sở hữu hoặc đại diện theo ủy quyền đăng ký tham dự họp Đại hội trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông/đại diện theo ủy quyền của cổ đông có mặt tại Đại hội.

Điều 10: Thẻ thức biểu quyết

- 10.1 Việc biểu quyết các vấn đề tại Đại hội sẽ được thực hiện bằng hình thức biểu quyết trực tiếp công khai tại cuộc họp. Cổ đông/đại diện theo ủy quyền của cổ đông biểu quyết về vấn đề cần lấy ý kiến bằng cách giơ Thẻ biểu quyết của mình lên. Khi biểu

lên. Khi biểu quyết, mặt trước của Thẻ biểu quyết có ghi “Số cổ phần” sở hữu và/hoặc đại diện phải được hướng về phía Chủ tọa.

- 10.2 Ban kiểm phiếu sẽ ghi lại số phiếu đồng ý, số phiếu không đồng ý, số phiếu không có ý kiến để công bố kết quả biểu quyết trước Đại hội.

Điều 11: Phát biểu ý kiến tại Đại hội

Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến dự họp khi phát biểu ý kiến phải đơ Thẻ biểu quyết hoặc đăng kí phát biểu. Chủ tọa căn cứ vào thời gian chương trình họp để bố trí sắp xếp việc phát biểu của các cổ đông. Chủ tọa có thể dành ưu tiên phát biểu cho cổ đông đăng ký phát biểu trước và có ý kiến liên quan đến chương trình họp. Nội dung phát biểu cần ngắn gọn và phù hợp với nội dung đang thảo luận tại Đại hội. Cổ đông không phát biểu lại những ý kiến đã được cổ đông khác phát biểu và chỉ các ý kiến phát biểu phù hợp với nội dung chương trình Đại hội mới được ghi vào biên bản cuộc họp.

CHƯƠNG IV KẾT THÚC ĐẠI HỘI

Điều 12: Biên bản Đại hội

- 12.1 Nội dung của Đại hội được lập thành biên bản. Chủ tọa và Thư ký chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của Biên bản Đại hội.
- 12.2 Biên bản Đại hội phải được công bố trước Đại hội và được Đại hội thông qua trước khi bế mạc Đại hội.
- 12.3 Biên bản Đại hội, Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông, Biên bản kiểm phiếu và các tài liệu khác ghi nhận diễn biến, kết quả của Đại hội phải được lưu trữ tại trụ sở chính của Công ty.
- 12.4 Biên bản Đại hội phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày cuộc họp kết thúc.
- 12.5 Biên bản Đại hội là cơ sở để đưa ra Nghị quyết của Đại hội.

Điều 13: Nghị quyết của Đại hội

- 13.1 Căn cứ vào kết quả tại Đại hội, Chủ tọa ra Nghị quyết của Đại hội về các vấn đề đã được Đại hội thông qua.
- 13.2 Cổ đông, nhóm cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định của Đại hội phù hợp với quy định của Điều 151 Luật Doanh Nghiệp.

Điều 14: Hiệu lực thi hành của Quy chế

Quy chế này gồm 04 chương, 14 Điều và có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội biểu quyết thông qua.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**

**CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
PCI**

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trịnh Văn Tuấn

BÁO CÁO

CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2025 VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2026

Kính gửi:

Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Tập đoàn PC1 năm 2026

Phần 1: Kết quả thực hiện năm 2025;

Phần 2: Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2025;

Phần 3: Nhiệm vụ kế hoạch năm 2026.

Phần 1

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2025

I. Đánh giá chung

1. Tình hình kinh tế - xã hội thế giới năm 2025

- Kinh tế thế giới năm 2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, GDP ước tăng khoảng 3,2%, song tốc độ phục hồi chậm và không đồng đều giữa các khu vực.
- Lạm phát toàn cầu có xu hướng hạ nhiệt so với năm 2024, giảm xuống còn 3,4%. Tỷ giá năm 2025 có giảm nhưng vẫn ở mức cao. Thương mại toàn cầu có nhiều biến động, ảnh hưởng bởi chính sách thuế quan của Mỹ.
- Căng thẳng địa chính trị, biến động giá năng lượng, tỷ giá và chi phí logistics tiếp tục là những yếu tố tác động đáng kể đến chuỗi cung ứng, chi phí đầu vào và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trên phạm vi toàn cầu.
- Xu hướng chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phát triển xanh và tái cấu trúc chuỗi cung ứng tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, vừa mở ra cơ hội tăng trưởng mới, vừa đặt ra yêu cầu cao hơn đối với năng lực quản trị, thích ứng và cạnh tranh của doanh nghiệp.

2. Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2025

- Năm 2025 là năm lịch sử đối với Việt Nam, những thay đổi căn bản về thể chế và công cụ quản lý nhà nước, cụ thể: Cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy hành chính, sửa đổi và hoàn thiện thể chế, cơ chế và luật pháp, ứng dụng chuyển đổi số và quản trị xã hội, kinh tế bằng những giải pháp, công cụ số hóa, AI.
- Kinh tế Việt Nam năm 2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực và thuộc nhóm cao trong khu vực. GDP cả năm ước tăng 8,02%, phản ánh nền kinh tế giữ được sức chống chịu tương đối tốt trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều biến động.
- Ổn định kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì, lạm phát năm 2025 ở mức thấp 3,21%, CPI mức 3,31%. Mặt bằng lãi suất VND hạ nhiệt tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là yếu tố quan trọng hỗ trợ môi

trường đầu tư, tiêu dùng và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hoạt động xuất khẩu, sản xuất công nghiệp và đầu tư tiếp tục là những động lực tăng trưởng quan trọng, đặc biệt trong nửa đầu năm 2025, khi kinh tế Việt Nam được hỗ trợ bởi đà phục hồi thương mại và sự gia tăng đơn hàng ở một số ngành chế biến, chế tạo và công nghệ.

- Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức từ bên ngoài, bao gồm xu hướng giảm tốc của các thị trường lớn, bất định trong chính sách thương mại toàn cầu, gia tăng rào soát xuất xứ hàng hóa và áp lực từ biến động địa chính trị, qua đó ảnh hưởng đến xuất khẩu, đầu tư và tâm lý thị trường.

II. Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2025 - PCI

Bám sát Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Hội đồng quản trị đã tập trung giám sát, hỗ trợ Ban điều hành triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh với định hướng xuyên suốt là tối ưu hiệu quả danh mục đầu tư, tăng cường năng lực quản trị, củng cố các trụ cột kinh doanh cốt lõi và chuẩn bị nền tảng cho giai đoạn phát triển mới của Tập đoàn.

Các mục tiêu tập trung 2025 về đầu tư:

- Tiếp tục vận hành tin cậy, tối ưu các nguồn lực đối với: Các nhà máy điện, Công ty khoáng sản Tấn phát; Khu công nghiệp NHIZ, Dự án Bất động sản khởi công 2025.

- Tập trung thực hiện tháo gỡ các thủ tục pháp lý các Dự án bất động sản nhà ở, hạ tầng Khu công nghiệp.

- Nghiên cứu, phát triển các Dự án năng lượng tái tạo, khởi công xây dựng 2 nhà máy thủy điện Bảo Lạc A và Thượng Hà.

Các mục tiêu tập trung 2025 về EPC, xây lắp, sản xuất và kinh doanh:

- Tập trung vào các sản phẩm, thị trường và nhóm khách hàng mục tiêu có lợi thế cạnh tranh; ưu tiên các hợp đồng trọng điểm, có hiệu quả và phù hợp năng lực thực hiện của PCI.

- Nâng cao năng lực tổng thầu, năng lực thiết kế - chế tạo các thiết bị chuyên dùng, các giải pháp thi công đồng bộ; phát triển các giải pháp công nghệ và thiết bị chuyên dùng nhằm tạo ra năng lực cạnh tranh khác biệt và gia tăng giá trị cho khách hàng.

- Ưu tiên và thực hiện thành công các Dự án EPC trong và nước ngoài, xuất khẩu sản phẩm cốt thép tại một số thị trường quốc tế có chọn lọc, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, tạo lợi thế cho hoạt động hệ sinh thái của Tập đoàn.

1. Một số chỉ tiêu kinh doanh năm 2025:

Với sự dẫn dắt sát sao của Hội đồng quản trị, sự điều hành quyết liệt, sáng tạo của Ban điều hành và nỗ lực của toàn hệ thống, Tập đoàn đã đạt được kết quả kinh doanh tích cực trong năm 2025, một số chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu hoàn thành vượt kế hoạch đề ra. Cụ thể như sau:

Một số chỉ tiêu kinh doanh hợp nhất Tập đoàn 2025 đạt được như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Kết quả % (TH/KH)
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	13.395	13.085	98%
2	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	836	1.356	162%
3	Cổ tức	%	15	15%	100%

Các giải thưởng, danh hiệu dành cho PCI trong năm 2025:

- Top 50 doanh nghiệp lợi nhuận xuất sắc nhất Việt Nam
- Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (Lần thứ 11 liên tiếp)
- Top 500 doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất Việt Nam (Lần thứ 9 liên tiếp)
- Top 10 Tập đoàn đa ngành tư nhân nộp ngân sách lớn nhất Việt Nam năm 2025
- Năm thứ 2 liên tiếp nhận giải thưởng Nhà phát triển BĐS Công nghiệp có chiến lược chuyển đổi xanh
- Top 10 Doanh nghiệp tạo giá trị hàng đầu Việt Nam - Ngành xây dựng
- Top 100 Doanh nghiệp ESG Việt Nam Xanh

**Một số yếu tố tác động tích cực đến kết quả kinh doanh năm 2025:*

i- Sự định hướng, dẫn dắt của HĐQT và sự điều hành quyết liệt, linh hoạt và sáng tạo của Ban điều hành, sự nỗ lực và năng lực kinh doanh của các Khối kinh doanh, các đơn vị, các Ban khối Back, Tập đoàn đã chủ động nắm bắt cơ hội thị trường, tập trung nguồn lực vào các hoạt động kinh doanh có hiệu quả, đã cải thiện rõ nét kết quả sản xuất kinh doanh.

ii- Cơ cấu danh mục đầu tư, chọn lọc các dự án mục tiêu, thị trường có lợi thế để phát triển thương hiệu và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Công tác điều hành, tái cơ cấu danh mục đầu tư được triển khai chủ động, linh hoạt.

iii- Các giải pháp quản trị tài chính phát huy hiệu quả, thực hiện chuyển nhượng vốn phù hợp và thu hồi vốn, cơ cấu lại một phần các khoản vay ngoại tệ, kết hợp với diễn biến tỷ giá thuận lợi trong một số thời điểm, góp phần giảm chi phí tài chính, đã hỗ trợ tích cực cho thu nhập tài chính và lợi nhuận chung của Tập đoàn.

iv- Lĩnh vực năng lượng đã khai thác tối ưu năng lượng, vận hành tốt các nhà máy và đạt được kết quả kinh doanh tích cực. Hoạt động xây lắp và sản xuất công nghiệp tăng trưởng tốt, đặc biệt là lĩnh vực tổng thầu EPC. Lĩnh vực bất động sản dân dụng bắt đầu ghi nhận doanh thu, lợi nhuận tạo thêm nguồn đóng góp cho kết quả hợp nhất.

2. Kết quả thực hiện trong công tác quản lý:

Trong năm 2025, Tập đoàn tập trung các nhiệm vụ quản trị trọng tâm: xây dựng chiến lược; tuyển dụng và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tăng cường Chuyển đổi số (CĐS), ứng dụng Lean AI; phát triển văn hóa doanh nghiệp góp phần nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả hoạt động Tập đoàn. Một số kết quả chủ yếu như sau:

- Xây dựng chiến lược: Hội đồng quản trị cùng Ban điều hành, với tư vấn chiến lược Top 1 thế giới - BCG đã cơ bản hoàn thành Chiến lược Tập đoàn giai đoạn 2026 - 2030.

- Nhân sự và năng lực đội ngũ lãnh đạo: Tập đoàn tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhân sự; thực hiện tuyển dụng phù hợp với nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng quản lý, năng lực điều hành và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kế cận, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực lãnh đạo trong toàn hệ thống. Đào tạo thường xuyên trong PCI trở thành văn hóa của một tổ chức học tập.

- Văn hóa doanh nghiệp: Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, lan tỏa và thực thi văn hóa doanh nghiệp theo Sổ tay Văn hóa doanh nghiệp PCI, gắn với triết lý “*Nhân - Tin - Khách - Sáng - Hiệu*” và chuẩn mực hành vi “*Chuyên - Chính - Hợp - Mới - Bền*”; đồng thời tăng cường truyền thông nội bộ, nâng cao tinh thần trách nhiệm, tính chuyên nghiệp, sự gắn kết và đồng thuận trong toàn hệ thống.

- Đổi mới sáng tạo: Khuyến khích các đơn vị chủ động nghiên cứu, đề xuất sáng kiến, cải tiến phương thức làm việc, nâng cao hiệu quả quản trị và sử dụng nguồn lực, từng bước hình thành tư duy đổi mới sáng tạo trong toàn Tập đoàn. Năm 2025, nhiều sáng kiến, cải tiến có giá trị đã được ứng dụng hiệu quả vào hoạt động SXKD tạo ra lợi thế cạnh tranh khác biệt và mang lại lợi ích về kinh tế cho Tập đoàn.

- Chuyển đổi số, Lean: PCI hướng đến doanh nghiệp số hóa, vận hành xanh và thông minh, xây dựng nền tảng Dữ liệu và AI quy mô lớn. Tập đoàn đã ưu tiên, quan tâm và thúc đẩy cho hoạt động CĐS, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, nâng cấp quản trị tinh gọn Lean AI trong quản lý, vận hành nhằm rà soát, chuẩn hóa quy trình, giảm lãng phí, nâng cao năng suất lao động, chất lượng phối hợp và hiệu quả thực thi công việc.

Đánh giá chung, năm 2025 HĐQT đã thực hiện hoạch định tầm nhìn chiến lược, giám sát tin cậy và hỗ trợ hiệu quả tất cả các hoạt động quản lý SXKD trong tập đoàn. Trong năm, đã đạt được nhiều kết quả trong hoạt động Đầu tư và SXKD, quản trị chung và chuẩn bị nguồn lực cho giai đoạn 2026 - 2030.

III. Nghiên cứu ứng dụng Công nghệ và Phát triển hợp tác quốc tế

Chiến lược xuyên suốt của PCI là chủ động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản trị và SXKD, năm 2025 đạt được nhiều kết quả:

- Ứng dụng các giải pháp công nghệ trong quản trị, vận hành và hoạt động chuyên môn; sử dụng nhiều phần mềm tiên tiến, kết hợp với AI trong đầu tư, thi công, sản xuất và tổng hợp thông tin, phân tích, xử lý và chuẩn hóa tài liệu, hồ sơ nâng cao hiệu quả hoạt động và kiểm soát rủi ro.

- Về nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và ứng dụng công nghệ: Tiếp tục nâng cấp trung tâm vận hành IOC do PCI cấu hình và lắp đặt. Thiết kế chế tạo và vận hành thành công, hiệu quả hệ thống máy móc thiết bị thi công cáp ngầm cao áp dưới biển: Robot thi công cáp ngầm cao áp dưới biển, hệ thống xả lan trọng tải lớn đồng bộ với các thiết bị chuyên dùng bao gồm hệ động cơ kéo dài cáp công suất lớn, máy phát điện, hệ thống lọc nước biển, hệ thống Pin mặt trời kết hợp với BESS.v.v..

- Kiên định với mục tiêu phát triển hợp tác quốc tế với các Tập đoàn, tổ chức uy tín về đầu tư năng lượng, vật liệu và giải pháp xây dựng công trình, tổng thầu EPC nhà máy điện, xuất khẩu hàng hóa tại nước ngoài, tài chính và nguồn vốn; nghiên cứu ứng dụng về công nghệ thiết bị công nghệ chuyên dùng, CDS và hệ thống thông minh. Trong năm 2025 các hoạt động hợp tác đã đạt được nhiều kết quả tích cực.

IV. Tăng vốn điều lệ

Trong năm đã hoàn thành tăng vốn điều lệ của PCI năm 2025 từ 3.576.421.210.000 đồng lên 4.112.853.430.000 đồng thông qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025.

V. Trách nhiệm xã hội (CSR) và phát triển bền vững (ESG)

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị tiếp tục định hướng Ban điều hành lồng ghép các mục tiêu trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững vào hoạt động quản trị, đầu tư và sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Định hướng này được triển khai theo hướng hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng, hiệu quả sử dụng vốn với trách nhiệm đối với người lao động, cộng đồng, địa phương nơi Tập đoàn hoạt động và yêu cầu nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường ngày càng quan tâm đến các tiêu chí ESG. Việc triển khai các hoạt động CSR và ESG trong năm không chỉ mang tính hỗ trợ cộng đồng mà còn từng bước thể hiện định hướng phát triển dài hạn, bền vững và có trách nhiệm của PCI. Trung tâm phát triển bền vững - PCI là đơn vị chủ trì các hoạt động CSR và ESG trong năm 2025 gồm:

1. Hỗ trợ bệnh viện tuyến TW và địa phương để nâng cao năng lực điều trị và chăm sóc sức khỏe cộng đồng và hiệu quả làm việc của đội ngũ y bác sỹ:

- Dự án đào tạo nâng cao năng lực quản lý bệnh viện và áp dụng lean six sigma để cải tiến chất lượng tại bệnh viện Bà Rịa thuộc TP Hồ Chí Minh.

- Huấn luyện và thực hành tinh gọn dự án tại Bệnh viện Bạch Mai giai đoạn 2

- Đề án Đào tạo và hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị tinh gọn (Lean) tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng.

2. Hỗ trợ các địa phương, vùng cao, vùng đồng bào khó khăn:

- Ứng hộ chương trình xóa nhà tạm, dột nát trên địa bàn huyện Bảo Lạc
- Hỗ trợ xây nhà văn hóa xóm Xà Phìn, xã Xuân Trường huyện Bảo Lạc
- Trao quà Quỹ Bảo trợ trẻ em và duy tu di tích Đặc khu Côn Đảo
- Thông qua Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Cao Bằng ứng hộ số tiền 2 tỷ đồng nhằm hỗ trợ địa phương khắc phục hậu quả sau thiên tai cơn bão số 10 và 11.
- Tài trợ chương trình “Tết vì người nghèo” huyện Thọ Xuân - Tỉnh Thanh Hóa

3. Đóng góp tích cực vào bảo vệ môi trường:

- PCI tiếp tục khai thác hiệu quả 10 nhà máy Năng lượng tái tạo và tiếp tục đầu tư các nhà máy năng lượng tái tạo mới góp phần giảm phát thải.
- Nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp xanh và sinh thái cho các Dự án PCI làm Chủ đầu tư, thi công:

+ Năm 2025 PCI tiếp tục nhận được Chứng nhận là Nhà đầu tư KCN xanh; tại các nhà máy SXCN của PCI luôn tuân thủ các giải pháp tiên tiến về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường.

+ Tổng thầu EPC - Dự án cấp điện từ lưới điện quốc gia cho đặc khu Côn Đảo. Dự án đã góp phần tích cực giảm phát thải, bảo vệ môi trường.

4. Nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên:

Tập đoàn tiếp tục quan tâm thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động; chú trọng cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn lao động, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe cho cán bộ công nhân viên; đồng thời duy trì các hoạt động đào tạo, văn hóa, thể thao và gắn kết nội bộ, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và củng cố nền tảng phát triển bền vững của Tập đoàn: tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm; các chương trình đào tạo định kỳ nghiệp vụ, kỹ năng; du lịch, ngày hội thể thao, thăm hỏi động viên các gia đình có hoàn cảnh khó khăn v.v..

Nhìn chung, các hoạt động CSR và ESG trong năm 2025 đang từng bước chuyển từ cách tiếp cận trách nhiệm xã hội theo từng hoạt động riêng lẻ sang định hướng phát triển bền vững có gắn kết hơn với năng lực cốt lõi của Tập đoàn, đặc biệt trong các lĩnh vực quản trị tinh gọn, hạ tầng năng lượng và hợp tác phát triển.

VI. Nội dung chưa hoàn thành trong năm 2025

ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 đã thông qua nội dung ESOP năm 2025. Tuy nhiên chương trình ESOP chưa được hoàn thành, lý do:

- Ngày 25/04/2025, HĐQT đã trình nội dung ESOP với các nguyên tắc theo các quy định hiện hành.
- Trong quá trình triển khai, nội dung thông qua không còn phù hợp với Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025.

Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-PC1-HĐQT ngày 27/10/2025 về việc tạm dừng triển khai phương án ESOP. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua việc bổ sung, hoàn thiện Phương án ESOP theo quy định.

Phần 2

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Các hoạt động chung

Hội đồng quản trị đã thực hiện nghiêm túc chức năng và nhiệm vụ theo quy định Luật doanh nghiệp, Điều lệ và Quy chế nội bộ của Tập đoàn. Trong năm 2025, HĐQT đã tổ chức 8 phiên họp và 19 lần lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản, đã ban hành 38 nghị quyết, quyết định đề thông qua nhiều nội dung quan trọng. Các cuộc họp HĐQT cũng như lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản đều tuân thủ đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty:

- Thông qua kết quả hoạt động năm 2024, kế hoạch SXKD năm 2025 toàn Tập đoàn, trình ĐHĐCĐ;
- Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024;
- Thành lập Công ty con, góp vốn, chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng cổ phần tại các công ty theo định hướng chiến lược đầu tư và kinh doanh của Tập đoàn;
- Cử người đại diện vốn và thay đổi Người đại diện vốn tại các đơn vị thành viên của Tập đoàn;
- Chủ trương đầu tư các dự án, đầu tư tài sản theo chiến lược đầu tư và kinh doanh của Tập đoàn;
- Thông qua các nội dung liên quan đến phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Cán bộ nhân viên trong Công ty (năm 2025).

Việc kiện toàn thành viên HĐQT độc lập: Hội đồng quản trị đã và đang tích cực tiếp xúc và trao đổi với một số ứng viên tiềm năng và sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, bầu bổ sung ngay khi có ứng viên phù hợp tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất. Trong thời gian chưa kiện toàn đủ nhân sự, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục tăng cường cơ chế giám sát nội bộ, bảo đảm các hoạt động quản trị, kiểm soát xung đột lợi ích, công bố thông tin và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông được thực hiện đầy đủ, minh bạch và thận trọng.

2. Hoạt động hoạch định và giám sát của HĐQT

Hoạch định chiến lược Tập đoàn giai đoạn 2026 - 2030. Hội đồng quản trị đã thực hiện vai trò định hướng chiến lược, hoạch định các mục tiêu, kế hoạch lớn, quyết định và phê duyệt các nội dung theo quyền hạn, giám sát quản trị và chỉ đạo Ban Điều hành triển khai các giải pháp quản lý phù hợp với yêu cầu phát triển của Tập đoàn; đồng thời tăng cường công tác quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, nâng cao tính chủ động, kỷ luật và hiệu quả trong tổ chức thực hiện.

HĐQT thường xuyên duy trì giám sát Ban TGD thông qua việc kiểm tra, kiểm soát của Ban kiểm soát, cũng như tổ chức các cuộc họp nhằm đánh giá, rút kinh

nghiệm trong việc triển khai thực hiện nghiêm túc các nghị quyết của HĐQT trong việc kiểm toán Báo cáo tài chính, trong việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong năm 2025, HĐQT đã tập trung chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trong các hoạt động chủ yếu sau:

- Chủ trì và tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2025.
- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT đã ban hành.
- Chỉ đạo và giám sát việc triển khai thực hiện các Dự án do PCI là Chủ đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của các công ty thành viên trong Tập đoàn.
- Thường xuyên chỉ đạo, giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh theo định kỳ và không định kỳ khi cần thiết.
- Tổ chức chỉ đạo thực hiện nghiêm túc Báo cáo tài chính năm 2024, Báo cáo tài chính các quý năm 2024, Báo cáo tài chính bán niên.
- Giám sát và chỉ đạo việc thực hiện công bố thông tin đảm bảo tính minh bạch và kịp thời theo đúng quy định.

Hội đồng quản trị ghi nhận và đánh giá cao Ban Điều hành đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 một cách quyết liệt, linh hoạt và hiệu quả, qua đó góp phần giúp Tập đoàn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, với nhiều chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu đạt và vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Bên cạnh kết quả kinh doanh tích cực, Ban Điều hành cũng đã quan tâm triển khai đồng bộ các giải pháp về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, phát triển văn hóa PCI, hoàn thiện các chính sách chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên, đồng thời duy trì các phong trào thi đua, hoạt động văn hóa, thể thao và chăm sóc sức khỏe, góp phần nâng cao sự gắn kết, động lực làm việc và tạo nền tảng quan trọng cho sự phát triển bền vững của Tập đoàn.

3. Giao dịch giữa Tập đoàn với các bên liên quan

Giao dịch giữa Tập đoàn với các bên liên quan được thực hiện tuân thủ theo các quy định Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Điều lệ và Quy chế quản trị nội bộ của Tập đoàn. Danh sách các giao dịch với các bên liên quan được thống kê và trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị năm 2025 và Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2025.

4. Thù lao của HĐQT

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 đã thông qua nghị quyết về Thù lao của Hội đồng quản trị: Trích tối đa bằng 1% Lợi nhuận sau thuế hợp nhất, mức thù lao của mỗi thành viên do HĐQT quyết định. Căn cứ vào kết quả SXKD năm 2025, Tổng thù lao của Hội đồng quản trị năm 2025 là 11.040.000.000 đồng. Trong đó:

STT	Chức danh	Thù lao (đồng)	Ghi chú
1	Ông Trịnh Văn Tuấn - Chủ tịch HĐQT	6.600.000.000	
2	Ông Phan Ngọc Hiếu - PCT HĐQT	1.440.000.000	Giữ chức danh PCT HĐQT kể từ ngày 25/04/2025
3	Ông Vũ Ánh Dương - Ủy viên HĐQT, TGD	1.440.000.000	
4	Ông Võ Hồng Quang - Ủy viên HĐQT	780.000.000	
5	Ông Nguyễn Minh Đệ - Ủy viên HĐQT	780.000.000	
	Tổng cộng	11.040.000.000	

Phần 3

NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2026

I. Nhận định chung về kinh tế xã hội năm 2026

1. Bối cảnh thế giới

Bối cảnh thế giới hiện nay tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường và tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định, tác động trực tiếp đến môi trường đầu tư, thương mại và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

i- Các cuộc chiến tranh, cạnh tranh chiến lược và xung đột địa chính trị tiếp tục xảy ra tại nhiều khu vực, kéo dài và ảnh hưởng tiêu cực đến ổn định kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu cũng như hiệu quả hoạt động của các cơ chế hợp tác quốc tế.

ii- Chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục biến động, gián đoạn, thậm chí đứt gãy cục bộ trong một số thời điểm, làm gia tăng rủi ro về chi phí đầu vào, tiến độ sản xuất, lưu chuyển hàng hóa và hoạt động đầu tư.

iii- Sự phát triển và ứng dụng công nghệ số, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI), đang diễn ra với tốc độ rất nhanh, tác động sâu rộng đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản trị doanh nghiệp, an ninh và quốc phòng, đồng thời đặt ra yêu cầu cao hơn đối với năng lực đổi mới và thích ứng của doanh nghiệp.

iv- Triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn; theo các dự báo cập nhật, tăng trưởng GDP toàn cầu đến tháng 4/2026 có xu hướng bị điều chỉnh giảm so với tháng 1/2026 xuống mức 2,9%, phản ánh áp lực suy giảm tăng trưởng và rủi ro kéo dài của kinh tế thế giới.

2. Bối cảnh Việt Nam:

i- Việt Nam đang bước vào giai đoạn có nhiều cải cách mạnh mẽ, toàn diện và mang tính đột phá về mô hình quản lý nhà nước, tổ chức bộ máy, hệ thống pháp luật và thể chế phát triển.

ii- Quy mô, phạm vi và tốc độ cải cách đang được triển khai rộng khắp, thể hiện quyết tâm chính trị rất cao trong việc đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

iii- Chính phủ và các bộ, ngành tiếp tục thúc đẩy quản lý xã hội và quản trị quốc gia trên nền tảng số, thông qua việc hoàn thiện hệ thống định danh điện tử, cơ sở dữ liệu, giao dịch số, thanh toán không dùng tiền mặt và quản lý qua tài khoản, tạo nền tảng quan trọng cho quá trình chuyển đổi số quốc gia.

iv- Các thay đổi lớn về thể chế, pháp luật và phương thức quản lý vừa mở ra nhiều cơ hội phát triển mới, vừa đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với doanh nghiệp trong việc nâng cao năng lực quản trị, khả năng thích ứng, tuân thủ pháp luật và tận dụng hiệu quả các cơ hội từ quá trình chuyển đổi của nền kinh tế.

II. Kế hoạch Đầu tư và kinh doanh năm 2026

Căn cứ theo khung chiến lược của Tập đoàn giai đoạn 2026 - 2030, căn cứ bối cảnh kinh tế xã hội của thế giới và Việt Nam, căn cứ theo các phân tích, đánh giá hàng kỳ về diễn biến của thị trường, ngành nghề, các lĩnh vực PCI đang tham gia. Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã xem xét, xây dựng Kế hoạch đầu tư kinh doanh năm 2026 theo hướng chủ động, thận trọng, linh hoạt và gắn với mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động, kiểm soát rủi ro và tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững. Các chỉ tiêu và nhiệm vụ trọng tâm của Kế hoạch đầu tư kinh doanh năm 2026 cụ thể như sau:

1. Nhận định cơ hội và thách thức

1.1 Cơ hội đối với PCI:

- Môi trường chính sách 2026 thuận hơn cho doanh nghiệp có năng lực thực thi. Chính phủ đang đẩy rất mạnh mục tiêu tăng trưởng 2026, gắn với giải ngân đầu tư công, huy động PPP cho hạ tầng, thúc cải cách thủ tục, và tạo dư địa cho khu vực tư nhân tham gia nhiều hơn vào các dự án lớn.
- Phát triển hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng điện, đang và sẽ tiếp tục là một trong những lĩnh vực được ưu tiên trong năm 2026 và các năm tiếp theo. Xu hướng phát triển và nhu cầu sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch tiếp tục gia tăng, đặc biệt trong bối cảnh các khu công nghiệp ngày càng chú trọng yêu cầu về nguồn điện ổn định, xanh và bền vững.
- Nhà ở và bất động sản gắn nhu cầu thật có cơ hội hồi phục tốt hơn, thủ tục cho dự án nhà ở xã hội được yêu cầu cắt giảm mạnh. Điều này mở ra cơ hội cho các chủ đầu tư có năng lực pháp lý, vốn và triển khai bài bản.
- Chiến lược tăng trưởng xanh, chiến lược công nghiệp, định hướng thu hút FDI chất lượng cao và xu hướng đô thị bền vững đều đang đẩy nhu cầu về KCN có hạ tầng xanh, năng lượng sạch, số hóa quản lý và tích hợp logistics.
- Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng, dịch chuyển đầu tư đến Châu Á, trong đó có Việt Nam.
- Chuyển đổi số, AI, công nghệ cao, chuyển đổi xanh tiếp tục là các dự địa tăng trưởng quan trọng.

1.2 Thách thức lớn PCI phải đối mặt:

Cơ hội có thật nhưng triển khai nhiều trở ngại, thách thức:

- Tăng trưởng kinh tế toàn cầu và GDP của Việt Nam dự báo giảm, ảnh hưởng xấu dẫn đến một số hoạt động chính của PCI chịu tác động trực tiếp: Đầu tư năng lượng, Hạ tầng khu công nghiệp.
- Chính sách tín dụng ngân hàng thắt chặt, lãi suất tăng, tiếp cận vốn và dòng tiền đầu tư khó khăn.
- Tỷ giá tăng, chi phí nguyên vật liệu, logistics, chi phí đầu vào tăng.
- Thủ tục pháp lý vẫn chậm, đặc biệt với năng lượng và Bất động sản.

- Cạnh tranh gay gắt trong lĩnh vực tổng thầu và đầu tư năng lượng.
- Áp lực chuyển đổi ESG và minh bạch trong hoạt động.
- Yêu cầu chuẩn mực quản trị với công ty niêm yết ngày càng cao.
- Cạnh tranh nhân lực chất lượng cao
- Rủi ro an ninh mạng, biến đổi khí hậu, thiên tai bất thường có xu hướng tăng cấp độ và tần suất.

2. Các định hướng trọng tâm năm 2026:

i- Tiếp tục tối ưu danh mục đầu tư, ưu tiên nguồn lực cho các dự án, lĩnh vực và chuỗi giá trị có hiệu quả, có tính lan tỏa và phù hợp chiến lược phát triển dài hạn của Tập đoàn. Ưu tiên dài hạn đầu tư các Dự án năng lượng tái tạo, Khu công nghiệp xanh và thông minh, các Dự án Bất động sản có nhu cầu ở thật.

ii- Nâng cao năng lực tổng thầu, năng lực sản xuất công nghiệp, năng lực quản lý dự án và chất lượng dịch vụ kỹ thuật để củng cố vị thế cạnh tranh của PCI trên thị trường.

iii- Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng AI, vận hành tinh gọn, quản trị theo dữ liệu, kiểm soát chi phí, tăng năng suất lao động và chuẩn hóa hệ thống quản trị.

iv- Tăng cường quản trị tài chính - Lấy dòng tiền và hiệu quả làm trung tâm, quản trị rủi ro, quản trị pháp lý, công tác kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ và chuẩn hóa hoạt động theo định hướng ESG.

v- Phát triển nguồn nhân lực, năng lực lãnh đạo và văn hóa doanh nghiệp làm nền tảng cho giai đoạn tăng trưởng mới.

3. Chỉ tiêu chính về kinh doanh 2026

Trong bối cảnh dự báo tiếp tục đan xen giữa cơ hội và thách thức, đặc biệt là những biến động của kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính, chi phí vốn, yêu cầu hoàn thiện thủ tục đầu tư và áp lực nâng cao hiệu quả quản trị, PCI xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2026 theo nguyên tắc thận trọng, khả thi và bám sát định hướng phát triển dài hạn, thích ứng thông minh, chủ động nắm bắt cơ hội và bút phá. Các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2026 được xác định như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch
1	Tổng doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng	15.618
2	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	Tỷ đồng	1.056
3	Cổ tức	%	15%

III. Nhiệm vụ trọng tâm HĐQT năm 2026

1. Phương châm hoạt động năm 2026:

“Ưu tiên đúng - Đầu tư chắc - Giám sát sát - Quản trị chuẩn - Ứng biến nhanh.”

- Ưu tiên đúng mảng và dự án;
- Đầu tư chắc về pháp lý, vốn, IRR và dòng tiền;
- Giám sát sát tiến độ và hiệu quả;
- Quản trị chuẩn theo chuẩn công ty niêm yết;
- Ứng biến nhanh trước thay đổi chính sách, thị trường, vốn và nhân sự.

2. Nhiệm vụ trọng tâm năm 2026

i- Tổ chức triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển PC1 giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

ii- Kỷ luật đầu tư và phân bổ vốn. Xây dựng được bản đồ ưu tiên trong hoạt động đầu tư và kinh doanh năm 2026 và thực hiện phân bổ vốn hợp lý, hiệu quả.

iii- Giám sát chặt chẽ việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư, kế hoạch tài chính và các chỉ tiêu hiệu quả của Tập đoàn. Trong đó tập trung giám sát chất lượng lợi nhuận và dòng tiền.

iv- Giám sát các dự án trọng điểm theo cơ chế “dashboard HĐQT” với các báo cáo định kỳ, chú trọng đến các chỉ số ra quyết định: pháp lý, tiến độ, giải ngân, IRR cập nhật, vốn còn thiếu, vướng mắc cần HĐQT, hệ thống hỗ trợ.

v- Tăng cường quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, quản trị pháp lý và tuân thủ; kịp thời cảnh báo, xử lý các rủi ro trọng yếu phát sinh: rủi ro pháp lý dự án; rủi ro vốn/dòng tiền; rủi ro tiến độ; rủi ro thị trường; rủi ro nhân sự chủ chốt.

vi- Nâng cao công tác quản trị công ty niêm yết, đảm bảo quản trị doanh nghiệp theo hướng minh bạch, chuyên nghiệp, hiệu quả.

vii- Nâng cao chất lượng công bố thông tin, quan hệ cổ đông và quan hệ nhà đầu tư.


viii- Phát triển đội ngũ lãnh đạo, quản lý các cấp theo chiến lược mới; xây dựng cơ chế phù hợp nhằm phát huy đôi mới sáng tạo, tinh thần trách nhiệm và hiệu quả dài hạn.

ix- Dẫn dắt chuyển đổi số và dữ liệu quản trị, hoàn thành xây lộ trình số hóa quản trị giai đoạn 2026 -2030 cho các trục: đầu tư dự án, tài chính, nhân sự, dashboard điều hành và dữ liệu rủi ro.

Năm 2026, Chính phủ quan tâm gắn ngân sách và đầu tư phát triển với mục tiêu tăng trưởng cao; thu hút đầu tư nước ngoài; ngành điện được thúc tiến độ; nhà ở xã hội và cải cách thủ tục dự án tiếp tục là trọng tâm; và yêu cầu quản trị minh bạch với doanh nghiệp niêm yết ngày càng chặt hơn. Điều đó có nghĩa HĐQT PC1 phải “điều hành bằng tư duy chu kỳ”, phải vừa tăng tốc, vừa giữ kỷ luật, vừa quản trị rủi ro.

Trên đây là báo cáo đánh giá thực hiện năm 2025 và các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm năm 2026 Hội đồng quản trị kính trình Đại hội.

Kính mong nhận được các ý kiến đóng góp tích cực và trách nhiệm của Đại hội, của Quý cổ đông nhằm giúp HĐQT, Ban lãnh đạo Tập đoàn tiếp tục phát huy trách nhiệm và năng lực để triển khai thành công các mục tiêu 2026 thắng lợi, lộ trình chiến lược giai đoạn tiếp theo. PCI thành công, thịnh vượng, phát triển bền vững.

Trân trọng cảm ơn. 

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Trịnh Văn Tuấn





Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
CỦA BAN KIỂM SOÁT TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI NĂM 2026**

Kính gửi: - Các Quý vị cổ đông
- Đoàn Chủ tịch ĐHĐCĐ

Căn cứ pháp lý:

- Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021; Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành ngày 01/07/2025;

- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

- Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;

- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ tài chính: Hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-PCC1-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025;

- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2025 do PCI lập đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam ngày 28/03/2026;

- Căn cứ kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý điều hành và hoạt động sản xuất kinh doanh của PCI.

Ban kiểm soát xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty về hoạt động của Ban kiểm soát, đánh giá việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động SXKD, tuân thủ các quy định của Nhà nước, thẩm định Báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính và đánh giá công tác quản lý điều hành của HĐQT, Ban điều hành như sau:

I. Hoạt động của Ban kiểm soát năm 2025:

Trong năm 2025, Ban kiểm soát duy trì hoạt động thường xuyên, tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban điều hành tại các cuộc họp kế hoạch SXKD tháng, quý để nắm bắt được tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong việc thực hiện mục tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ngoài ra, Ban kiểm soát thực hiện công tác kiểm tra, giám sát cùng với các phòng, ban chức năng của Tập đoàn góp phần quản lý hoạt động rủi ro và nâng cao chất lượng quản trị của Tập đoàn, hoạt động của Ban kiểm soát chủ yếu là:

- Giám sát việc thực hiện hoạch định và triển khai chiến lược của PCI.
- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2025; Giám sát việc chấp hành Pháp luật nhà nước, Điều lệ Công ty, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.
- Giám sát việc tuân thủ Quy chế, quy định nội bộ Tập đoàn.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh.
- Kiểm tra tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Thẩm định Báo cáo tài chính nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của số liệu tài chính phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán và các chính sách, quy định pháp luật của Nhà nước.
- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro của Tập đoàn.

II. Kết quả giám sát Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

1. Thực hiện mục tiêu kế hoạch SXKD năm 2025:

Năm 2025 là một năm kinh tế thế giới đầy biến động với những tác động đan xen đối với Việt Nam, tăng trưởng tại Mỹ và các nước ASEAN trên đà phục hồi, tăng trưởng tại Trung Quốc và EU có phần chậm lại, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng khỏi Trung Quốc tiếp tục giúp Việt Nam thu hút dòng vốn FDI kỷ lục (đạt khoảng 27,62 tỷ USD, tăng 9% so với 2024) là động lực chính thúc đẩy mảng bất động sản công nghiệp và xây lắp hạ tầng. Việt Nam đạt tăng trưởng GDP ấn tượng 8,02%, lạm phát kiểm soát ở mức 3,31%, lãi suất ổn định giúp giảm áp lực chi phí tài chính cho các doanh nghiệp. Đồng thời Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025, đẩy mạnh đầu tư công, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, cơ cấu lại nền kinh tế, hoàn thiện các chính sách pháp luật để đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô.

Với những chính sách điều hành linh hoạt của Nhà nước, với uy tín và thương hiệu đã được khẳng định, sự chỉ đạo quyết liệt của HĐQT, Ban điều hành và sự cố gắng của CBCNV Công ty, PCI đã có được những kết quả như sau:

+ Kết quả HĐSX kinh doanh năm 2025:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện so với NQ 01/ĐHĐCD			Thực hiện so với năm trước		
			Thực hiện	Theo NQ 01/ĐH ĐCD	Tỷ lệ (%)	Năm 2025	Năm 2024	Tỷ lệ (%)

1	2	3	4	5	6=4/5	7	8	9=7/8
1	LN sau thuế	tỷ đồng	1.356	836	162%	1.356	710	191%

+ Tiếp tục điều chỉnh sơ đồ tổ chức theo mô hình Tập đoàn, tái cấu trúc các Công ty thành viên, xây dựng chiến lược nhân sự phù hợp, có tầm nhìn và định hướng rõ ràng, có trọng tâm.

+ Chiến lược CDS toàn Công ty đã được hoạch định rõ ràng và đủ điều kiện để thực hiện đầu tư, tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn.

+ Thực hiện trách nhiệm phát triển cộng đồng xã hội với hệ thống y tế lớn trong cả nước.

+ Tập trung quản trị rủi ro trong điều hành hoạt động SXKD...

2. Thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2025:

Trên cơ sở nghị quyết số 01/NQ-PCC1-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025 đã được Hội đồng quản trị và Ban điều hành triển khai đạt được kết quả như sau:

a. Kế hoạch tăng vốn điều lệ:

+ Tăng vốn điều lệ từ việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu: Đã hoàn thành tăng vốn điều lệ từ 3.576,421 tỷ đồng lên đến 4.112,853 tỷ đồng bằng hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các cổ đông hiện hữu: 536,432 tỷ đồng.

+ Tăng vốn điều lệ từ việc phát hành cổ phiếu ESOP – 2025: Tạm dừng triển khai theo Nghị quyết số 25/NQ-PC1-HĐQT ngày 27/10/2025 của Hội đồng quản trị Công ty.

b. Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2025:

Nội dung	Số tiền đã trích (tỷ đồng)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	51,404
Cộng	51,404

c. Thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty:

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty đã được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào tháng 8/2025.

d. Sửa đổi điều lệ tổ chức hoạt động Công ty:

Đã hoàn thiện sửa đổi một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty, đồng thời sửa đổi địa chỉ Trụ sở đăng ký theo Nghị quyết của Đại hội đồng thường niên thông qua.

3. Kết quả kiểm tra, giám sát HĐSXKD, tuân thủ các quy định của Nhà nước:

a. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tiền
A	B	C	I
1	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	4.113
2	Doanh thu HĐSXKD	Tỷ đồng	13.085
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.356

b. Tuân thủ các quy định pháp luật của Nhà nước:

b.1. Kiểm soát tính tuân thủ thực hiện theo quy định của Nhà nước:

- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động SXKD của PC1 phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100745.

- Chấp hành luật quản lý thuế:

Năm 2025 là một năm "bùng nổ" về cải cách pháp luật thuế tại Việt Nam với sự ra đời của các bộ Luật thuế mới thay thế cho những quy định đã tồn tại hơn 10 năm cụ thể như:

+ Thuế GTGT: Quốc hội đã ban hành Luật Thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 có hiệu lực từ 01/07/2025; Luật số 149/2025/QH15 (Sửa đổi Luật thuế GTGT 2024); và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành luật thuế GTGT.

+ Thuế TNDN: Quốc hội đã ban hành Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp số 67/2025/QH15 có hiệu lực từ 01/10/2025; và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN.

+ Quản lý thuế: Chính phủ ban hành Nghị định 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về việc sửa đổi Nghị định 126/2020/NĐ-CP về Quản lý thuế. Tập trung vào việc siết chặt quản lý thuế đối với giao dịch điện tử và định danh cá nhân.

+ Hóa đơn điện tử: Chính phủ ban hành Nghị định 70/2025/NĐ-CP ngày 20/03/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ và các thông tư hướng dẫn về hóa đơn, chứng từ điện tử đảm bảo tính liên thông dữ liệu với cơ quan thuế.

Với những thay đổi của chính sách thuế, Công ty đã cập nhật đầy đủ hệ thống văn bản pháp quy mới trong năm 2025 (đặc biệt là Luật thuế GTGT số 48 và Luật thuế TNDN số 67). Việc áp dụng đúng các quy định này đã giúp Công ty tối ưu hóa nghĩa vụ thuế, tận dụng các gói gia hạn của Chính phủ để đảm bảo dòng tiền cho các dự án trọng điểm. Đồng thời chấp hành nghiêm túc việc thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế và các thông tư hướng dẫn về thuế.

b.2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước:

Chỉ tiêu	Số thuế phải nộp (tỷ đồng)
I/ Thuế GTGT	381,16

II/ Thuế xuất,nhập khẩu	284,99
III/ Thuế TNDN	205,17
IV/ Thuế TN cá nhân	28,95
V/ Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6,90
VI/ Thuế tài nguyên	213,58
VII/ Các loại thuế khác	93,78
Tổng cộng	1.214,53

4. Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban điều hành:

4.1 Đối với các thành viên Hội đồng quản trị:

- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị Công ty: 05 thành viên

Hội đồng quản trị của Tập đoàn với tinh thần trách nhiệm cao đã nghiêm túc thực hiện các nội dung của Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đặc biệt là chiến lược chuyển đổi số và phát triển năng lượng xanh.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Hội đồng quản trị đã ban hành các nghị quyết, quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2025, đồng thời đảm bảo kịp thời đưa ra chủ trương chỉ đạo hoạt động SXKD của Công ty để ứng phó với những diễn biến thay đổi của thị trường.

Qua giám sát năm 2025, BKS nhận thấy HĐQT đã thực hiện tốt vai trò định hướng và quản trị rủi ro cụ thể:

- **Tầm nhìn chiến lược:** Việc kiên định mục tiêu một Tập đoàn quốc tế chuyên nghiệp, uy tín trong lĩnh vực đầu tư và phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp xanh và công nghệ thông minh đã giúp PCI đón đầu làn sóng đầu tư toàn cầu.

- **Tính tuân thủ:** 100% các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định pháp luật và lợi ích của Công ty. (đã tổ chức 08 phiên họp định kỳ, 19 lần lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản, ban hành 38 Nghị quyết/Quyết định)

- **Quản trị rủi ro:** HĐQT đã chỉ đạo xây dựng hệ thống quản trị rủi ro đa tầng, giúp Công ty đứng vững trước các biến động tỷ giá và chu kỳ kinh tế thế giới.

4.2 Đối với các thành viên Ban điều hành:

Tổng giám đốc cùng với các thành viên Ban điều hành đã chủ động triển khai thực hiện các quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị nhằm đạt được mục tiêu kế hoạch SXKD mà Đại hội đồng cổ đông thông qua, tuân thủ các quy định của pháp luật, phân quyền trong Điều lệ và các quy định nội bộ của Tập đoàn. Để đạt được kết quả SXKD như trên, Ban điều hành luôn chủ động, cố gắng nỗ lực, sáng tạo, thực hiện các giải pháp ứng phó với các diễn biến của thị trường trong việc điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời quyết liệt trong việc mở rộng thị trường quốc tế, kiểm

soát chi phí, phát huy các nguồn lực của Tập đoàn, bám sát và hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh và đầu tư. Cụ thể:

- Thường xuyên tổ chức các cuộc họp triển khai kế hoạch kinh doanh tuần, tháng, quý để đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, đầu tư các dự án để xem xét các mặt tồn tại và hạn chế nhằm đưa ra các giải pháp kịp thời nhằm tháo gỡ và khắc phục khó khăn đảm bảo đúng hoặc vượt tiến độ đối với dự án trọng điểm.

- Bám sát và thực hiện mục tiêu Chiến lược phát triển kinh doanh Tập đoàn.

- Công tác quản lý dự án, đấu thầu EPC và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật.

- Việc áp dụng hệ thống quản trị hiện đại trong chuyển đổi số đã nâng cao hiệu suất lao động và tính minh bạch trong báo cáo.

III. Thẩm định báo cáo tài chính năm 2025:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: (Theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán).

STT	Các chỉ tiêu cơ bản	Số tiền
1	Doanh thu	13.085 tỷ đồng
2	Lợi nhuận sau thuế	1.356 tỷ đồng
3	Đã nộp (bù trừ) ngân sách NN	1.148 tỷ đồng
4	Lãi cơ bản/CP	2.235 đồng/CP

2. Kết quả thẩm định báo cáo tài chính:

Ban kiểm soát đã thực hiện việc thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty trong năm tài chính 2025, kết thúc 31/12/2025 và thống nhất xác nhận nội dung cụ thể như sau:

- **Tính trung thực:** Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam là đơn vị kiểm toán độc lập uy tín, phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025.

- **Giao dịch bên liên quan:** Các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo không có sự xung đột lợi ích, bảo vệ tối đa quyền lợi của cổ đông.

- **Công bố thông tin:** PC1 luôn tuân thủ nghiêm ngặt quy định công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, xây dựng hình ảnh doanh nghiệp minh bạch và uy tín.

3. Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025:

Chỉ tiêu đánh giá	DVT	Năm 2025
1. Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành (TTS/TNPT)	<i>lần</i>	1,57
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (TSNH/NNH)	<i>lần</i>	1,45

- Khả năng thanh toán nhanh (TSNH- hàng tồn kho/NNH)	lần	1,26
2. Tỷ suất sinh lời		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)	%	5,5
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần (ROS)	%	10,4
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	15,3
3. Mức độ bảo toàn vốn (TTS-NPT)/Vốn góp chủ sở hữu	lần	2,31

Trên cơ sở các Bảng chỉ tiêu tài chính, Ban kiểm soát nhận thấy rằng:

Khả năng thanh toán >1, Công ty luôn có đủ khả năng chi trả các khoản nợ phải trả, hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn hợp lý.

Tỷ suất sinh lời của Công ty đạt hiệu quả thể hiện 100 đồng tài sản bỏ vào đầu tư thì Công ty thu về 5,5 đồng lợi nhuận ròng, 100 đồng doanh thu mang về thì Công ty thu được khoảng 10,4 đồng lợi nhuận ròng hoặc 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 15,3 đồng lợi nhuận ròng.

IV. Tiền lương và phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty:

Tiền lương của Chủ tịch HĐQT, TBKS và phụ cấp của các thành viên đã thực hiện đúng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

V. Kết luận và kiến nghị:

1. Kết luận:

Ban kiểm soát thống nhất với số liệu Báo cáo tài chính năm 2025 do PC1 lập và được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam. Xét trên các khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính, Báo cáo kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của PC1.

2. Kiến nghị:

Để tiếp tục phát triển thương hiệu PC1, sự tin tưởng của đối tác, khách hàng và nhà đầu tư, tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, tăng lợi ích cho cổ đông, BKS có một số kiến nghị với Tập đoàn các nội dung sau:

- Bám sát mục tiêu chiến lược năm 2026-2030 tầm nhìn năm 2035, tích lũy cơ hội đầu tư, cấu trúc lại các lĩnh vực ngành nghề kinh doanh, tiết giảm chi phí, gia tăng hiệu quả SXKD.

- Xây dựng đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các mục tiêu chiến lược tầm nhìn đến 2035, điều chỉnh cơ cấu tổ chức đồng bộ với xu thế phát triển của Tập đoàn, cải tiến các quy trình nội bộ phù hợp và linh hoạt, xây dựng môi trường làm việc năng động, cởi mở và thân thiện.

- Kiểm soát dòng tiền theo tiến độ, xây dựng kế hoạch và phương án tài chính hiệu quả, phân tích và dự báo tài chính để đưa các giải pháp hạn chế rủi ro, huy động vốn từ

các nguồn khác nhau để đảm bảo vốn đáp ứng kịp thời cho các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn hiệu quả trong lĩnh vực đầu tư.

- Tiếp tục kiện toàn hệ thống quản trị theo tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là các tiêu chuẩn về môi trường, xã hội và quản trị (ESG). Điều này không chỉ giúp PCI tuân thủ pháp luật mà còn là cơ sở để tiếp cận các quỹ đầu tư quốc tế và các nguồn vốn rẻ trong tương lai.

- Kiểm toán nội bộ đẩy mạnh chuyển đổi số trong hậu kiểm và phối hợp chặt chẽ với đơn vị kiểm toán độc lập để đảm bảo tính minh bạch thông tin cao nhất cho cổ đông.

Trên đây là toàn bộ nội dung BKS báo cáo Đại hội đồng cổ đông. Kính mong Quý cổ đông đóng góp ý kiến để BKS làm tốt chức năng, nhiệm vụ cổ đông giao phó.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

Xin trân trọng cảm ơn!

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Thị Hải Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 59

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1

Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi,
Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Ngọc Hiếu	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Ánh Dương	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Ánh Dương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quang Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Vũ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng Ban
Ông Hoàng Văn Cường	Thành viên
Ông Hoàng Văn Sáng	Thành viên



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2026

Số: *0873* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

A blue ink signature of Đỗ Trung Kiên.

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

11/01/2026
T
H
O
A
T
A
I
W

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.299.127.185.804	8.085.980.091.224
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	3.811.436.397.959	2.277.327.707.879
1. Tiền	111		624.039.397.959	734.582.707.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.187.397.000.000	1.542.745.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	1.459.344.220.559	1.016.759.191.654
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.459.344.220.559	1.016.759.191.654
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.414.386.288.023	3.112.002.764.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	3.028.369.332.503	2.015.189.876.899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	537.785.041.856	456.269.424.703
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	10	7.467.863.467	9.187.149.775
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	187.580.567.330	309.543.410.051
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	12	825.309.695.323	416.873.034.466
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(172.126.212.456)	(95.060.131.849)
IV. Hàng tồn kho	140	14	1.483.497.993.111	1.587.602.430.478
1. Hàng tồn kho	141		1.520.833.020.606	1.587.734.464.304
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.335.027.495)	(132.033.826)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		130.462.286.152	92.287.997.168
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	22.142.787.403	17.708.787.217
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		107.231.116.588	70.925.701.528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.088.402.161	1.173.507.815
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	2.480.000.608

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Thuyết		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	minh		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.263.743.647.409	12.901.664.649.904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.922.827.065	32.830.193.500
1. Phải thu dài hạn khác	216	12	16.922.827.065	32.830.193.500
II. Tài sản cố định	220		9.489.296.627.445	10.146.675.462.841
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17	8.366.329.251.858	8.970.795.915.918
- Nguyên giá	222		12.760.050.714.276	12.617.358.387.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.393.721.462.418)	(3.646.562.471.992)
2. Tài sản cố định vô hình	227	18	1.122.967.375.587	1.175.879.546.923
- Nguyên giá	228		1.393.705.127.852	1.383.299.121.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(270.737.752.265)	(207.419.574.329)
III. Bất động sản đầu tư	230	19	93.837.530.376	112.102.582.263
- Nguyên giá	231		536.802.861.074	536.746.846.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(442.965.330.698)	(424.644.264.318)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.352.295.777.373	372.571.762.744
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	20	202.549.187.157	202.549.187.157
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	21	1.149.746.590.216	170.022.575.587
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.781.595.101.433	1.709.056.198.340
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	22	1.780.773.331.433	1.708.234.428.340
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	23	4.821.770.000	4.821.770.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	23	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		529.795.783.717	528.428.450.216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	331.463.086.266	290.930.501.865
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	35.149.950.316	30.280.921.273
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		25.933.570.317	25.969.362.920
4. Lợi thế thương mại	269	25	137.249.176.818	181.247.664.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		24.562.870.833.213	20.987.644.741.128

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			15.685.397.894.656	13.271.625.448.232
I. Nợ ngắn hạn	310			7.787.578.744.336	5.078.147.101.360
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	26		1.804.448.090.987	1.120.664.359.789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27		788.024.675.926	299.209.751.506
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16		296.121.145.588	230.165.562.350
4. Phải trả người lao động	314			133.846.477.418	98.754.378.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	28		160.648.252.816	83.045.126.902
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	10		-	850.614.873
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			6.578.609.750	6.780.962.417
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	29		129.042.633.320	109.774.770.645
9. Vay ngắn hạn	320	31		4.262.747.629.586	2.950.283.971.656
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	32		39.138.206.618	11.957.159.622
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	30		166.983.022.347	166.660.443.500
II. Nợ dài hạn	330			7.897.819.150.320	8.193.478.346.872
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-		175.404.656	480.757.160
2. Phải trả dài hạn khác	337	29		11.861.948.044	12.033.085.858
3. Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	31		7.442.927.598.263	7.830.630.395.563
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24		307.768.215.520	305.205.522.136
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	32		135.085.983.837	45.128.586.155

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	
		Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8.877.472.938.557	7.716.019.292.896
I. Vốn chủ sở hữu	410	33	8.877.472.938.557
1. Vốn cổ phần	411		8.877.472.938.557
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.877.472.938.557
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		174.704.336.786
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		81.215.380.142
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		708.285.511
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.949.860.280)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		299.822.959.034
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		65.403.533.120
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.777.265.588.035
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		746.929.466.429
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.030.336.121.606
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.367.449.286.209
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		24.562.870.833.213
			20.987.644.741.128


Bùi Công Thành
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởngVũ Anh Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	36	13.084.794.921.097	10.088.901.620.619
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		13.084.794.921.097	10.088.901.620.619
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	37	10.366.022.846.651	7.996.507.019.628
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.718.772.074.446	2.092.394.600.991
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	39	248.031.826.236	138.085.670.369
6. Chi phí tài chính	22	40	815.859.953.611	881.568.197.542
- Trong đó: Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	23		682.154.126.468	701.206.757.837
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24	22	55.552.467.394	45.794.608.983
8. Chi phí bán hàng	25	41	103.834.604.422	78.532.757.514
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	41	557.381.692.290	487.725.540.156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.545.280.117.753	828.448.385.131
11. Thu nhập khác	31		30.773.313.095	19.285.546.398
12. Chi phí khác	32		17.098.513.929	8.723.300.716
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.674.799.166	10.562.245.682
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.558.954.916.919	839.010.630.813
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	42	205.174.981.324	124.870.818.560
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.306.335.661)	4.164.418.523
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.356.086.271.256	709.975.393.730
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.041.376.121.606	467.582.890.486
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		314.710.149.650	242.392.503.244
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	43	2.235	1.001

Bùi Công Thành
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởngVũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	1.558.954.916.919	839.010.630.813
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao và phân bổ	02	881.767.230.099	877.613.082.201
Các khoản dự phòng	03	231.933.819.617	72.564.007.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	80.547.063.341	135.493.717.598
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(266.786.604.811)	(151.743.983.202)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	682.154.126.468	701.206.757.837
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	3.168.570.551.633	2.474.144.212.390
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.233.423.027.936)	(266.643.535.144)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	52.210.881.394	(628.938.061.378)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.119.240.062.222	322.176.376.246
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(20.849.806.114)	4.901.864.912
Tiền lãi vay đã trả	14	(646.339.270.155)	(698.053.796.352)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(115.745.586.813)	(76.541.785.887)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(50.945.597.337)	(41.196.926.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.272.718.206.894	1.089.948.348.435
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.351.813.105.984)	(446.492.057.301)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22.544.696.969	31.808.133.068
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(580.794.764.695)	(1.594.612.558.972)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	145.591.180.912	1.337.867.672.755
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.545.600.000)	(90.243.900.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	158.424.641.827	17.285.093.051
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	148.592.249.631	98.284.542.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.474.000.701.340)	(646.103.074.527)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	105.109.788.358	44.200.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	9.384.577.790.435	7.718.291.063.222
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.557.012.009.147)	(7.826.829.309.098)
4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	(1.454.373.074)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(203.771.573.820)	(202.587.071.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	728.903.995.826	(268.379.690.296)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.527.621.501.380	175.465.583.612
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.277.327.707.879	2.082.217.682.721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.253.531.837	21.550.094.963
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	62	1.233.656.863	(1.905.653.417)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	3.811.436.397.959	2.277.327.707.879

Bùi Công Thành
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là "Sở Tài chính Thành phố Hà Nội") cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất, lần thứ 27 ngày 11 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 4.112.853.430.000 VND, tương ứng với 411.285.343 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PC1.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") tại ngày cuối năm là 1.708 người (tại ngày đầu năm: 1.625 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Khai thác, chế biến và bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Tập đoàn căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Tập đoàn được thực hiện trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 28 công ty con cấp 1 và 3 công ty con cấp 2 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
Công ty con cấp 1							
1	Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Hà Nội	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
2	Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
3	Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Hà Nội	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV PC1 Năng Hưởng	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ
6	Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Hà Nội	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
7	Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	Ninh Bình	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
8	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ vẽ mọ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
9	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
11	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,83%	99,83%	99,83%	99,83%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
13	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện và điện gió
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện
15	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	55,54%	55,54%	55,54%	55,54%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
16	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Quảng Trị	54,70%	54,70%	54,70%	54,70%	Sản xuất điện từ năng lượng gió

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
17	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Quảng Trị	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
18	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
19	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	57,27%	57,27%	57,27%	57,27%	Khai khoáng
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Cao Bằng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
21	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Hà Nội	99,75%	99,75%	99,75%	99,75%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
22	Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Singapore	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
23	Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Hải Phòng	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp
24	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Hải Phòng	99,96%	99,96%	99,96%	99,96%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
25	PC1 Australia Pty Ltd	Australia	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Kinh doanh sản phẩm thép
26	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng (i)	Hải Phòng	98,00%	98,00%	-	-	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
27	PC1 Philippines Inc. (ii)	Philippines	99,98%	99,98%	-	-	Cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng nhà máy điện năng lượng tái tạo
28	Công ty Cổ phần PC1 Năng lượng xanh (iii)	Hà Nội	60,00%	60,00%	-	-	Xây dựng công trình điện
29	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc (iv)	Hà Nội	-	-	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
30	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ (iv)	Hà Nội	-	-	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
Công ty con cấp 2							
Công ty con của Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh							
1	Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Thái Nguyên	81,00%	90,00%	81,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép
2	Công ty Cổ phần Công nghệ Kết cấu thép Quốc tế (v)	Thái Nguyên	49,50%	55,00%	-	-	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
Công ty con của Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam							
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	80,00%	100,00%	80,00%	100,00%	Xây lắp điện
(i)	Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/NQ-PC1-HĐQT ngày 07 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng với số tiền là 19.600.000.000 VND, tương ứng với 98% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã thực góp số tiền là 5.000.000.000 VND.						
(ii)	Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 42/NQ-PC1-HĐQT ngày 02 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc góp vốn thành lập PC1 Philippines Inc. với số tiền là 109.980.000 PHP, tương ứng với 99,98% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã thực góp số tiền quy đổi là 48.932.003.976 VND.						

- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-PC1-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần PC1 Năng lượng xanh với số tiền là 6.000.000.000 VND, tương ứng với 60% vốn điều lệ. Trong tháng 01 năm 2026, Công ty đã thực góp số tiền là 6.000.000.000 VND.
- (iv) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc và cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ (chi tiết tại Thuyết minh 5).
- (v) Theo Biên bản phiên họp Hội đồng Thành viên lần thứ 64 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh, công ty con cấp 1 của Công ty, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Kết cấu thép Quốc tế với số tiền là 82.500.000.000 VND, tương ứng 55% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh đã thực góp số tiền là 82.500.000.000 VND.

Ngoài ra, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 38/NQ-PC1-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Điện mặt trời Điện Biên với số tiền là 3.000.000.000 VND, tương ứng với 60% vốn điều lệ. Sau đó, Công ty con này đã được Sở Tài chính Tỉnh Điện Biên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2026, với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Trong tháng 02 năm 2026, Công ty đã thực góp số tiền là 3.000.000.000 VND vào công ty con này.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 5 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (chi tiết tại Thuyết minh 22) bao gồm:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2 (I)	Hà Nội	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Western Pacific	Thành phố Hồ Chí Minh	30,08%	30,08%	30,08%	30,08%	Đầu tư Bất động sản khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu (trước đây là "Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình")	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	Cho thuê kho, nhà xưởng, lưu giữ hàng hóa
5	Công ty Cổ phần Tân Thanh (II)	Ninh Bình	40,00%	40,00%	-	-	Khai thác đá, cát, sỏi, đất; chế biến đá các loại

- (i) Ngày 05 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 07/NQ-PC1-HĐQT về việc chấm dứt khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2 ("CT2"). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, giao dịch thanh lý khoản đầu tư tại CT2 đã được hoàn tất.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-PC1-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc nhận chuyển nhượng 1.200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tân Thanh tương ứng với 40% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng số cổ phần kể trên với giá trị chuyển nhượng là 16.545.600.000 VND.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tập đoàn cho các năm tài chính trong tương lai, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh và sự kiểm soát này là lâu dài. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất (nếu có) được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm. Hàng năm, Tập đoàn thực hiện đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, công ty liên kết nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, báo cáo tài chính của công ty con lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn góp chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 2%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách hàng hoặc các đối tượng khác khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng phản ánh phần chênh lệch giữa lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm tài chính và các hóa đơn phát hành theo tiến độ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động xây lắp và xây dựng: chi phí thi công xây dựng, các chi phí trực tiếp và chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng.
- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp và khai khoáng: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Đối với hoạt động thương mại: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản: tiền thuê đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chi phí xây dựng nhà và công trình trên đất, chi phí thiết kế, chi phí tư vấn, chi phí lãi vay được vốn hóa và các chi phí trực tiếp khác phát sinh liên quan đến việc đầu tư, xây dựng bất động sản đến khi sẵn sàng để bán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hoạt động xây lắp và xây dựng, trong trường hợp hợp đồng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng được ghi nhận đối với các chi phí đã phát sinh nhưng chưa được khách hàng xác nhận tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	02 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền khai thác khoáng sản, quyền khai thác và vận hành khu công nghiệp, quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản phản ánh giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản tại mỏ Niken - đồng phát sinh từ hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát, công ty con của Tập đoàn. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp phân bổ dựa trên sản lượng khai thác.

Quyền khai thác và vận hành khu công nghiệp

Quyền khai thác và vận hành khu công nghiệp phát sinh từ hợp nhất kinh doanh Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, công ty con của Tập đoàn. Quyền khai thác và vận hành khu công nghiệp Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác dự kiến là 22 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 44 đến 49 năm. Tập đoàn không trích khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, chung cư cho thuê và nhà xưởng do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa bất động sản đầu tư đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	48
Chung cư cho thuê	05 - 30
Nhà xưởng	30

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định chưa hoàn thành, lắp đặt và đưa vào sử dụng và các tài sản đang trong quá trình xây dựng. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản trong trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí thuê hạ tầng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện và nhà máy điện gió. Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào tiền thuê đất Tập đoàn phải nộp hàng năm theo các thông báo của Thuế tỉnh Cao Bằng, Thuế tỉnh Tuyên Quang (trước đây là Cục thuế tỉnh Hà Giang) và Thuế tỉnh Điện Biên trong khoảng thời gian từ 11 đến 67 năm. Chi phí giải phóng mặt bằng của các nhà máy điện gió được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê hạ tầng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng về chi phí bảo hành

Dự phòng về chi phí bảo hành liên quan tới hàng hóa đã bán ra và công trình xây dựng đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng còn trong thời hạn bảo hành và Công ty vẫn có nghĩa vụ phải sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc theo cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng bảo hành được thực hiện cho từng dự án hoàn thành và bàn giao trong năm. Khoản dự phòng bảo hành được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành đã lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Khoản dự phòng bảo hành được lập dựa trên việc ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và công trình xây dựng tương tự.

17/07/2023

Dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường mỏ

Tập đoàn có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường tại mỏ niken - đồng thuộc khu vực xã Nguyễn Huệ, tỉnh Cao Bằng, bao gồm cải tạo, phục hồi môi trường khu khai thác, khu bãi thải đất đá, mặt bằng sản công nghiệp, một số khu vực ngoài biên giới mỏ và một số nghĩa vụ duy tu, bảo trì, cải tạo khác.

Dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai được chiết khấu về giá trị hiện tại. Trong đó, giá trị dự kiến của dòng tiền được dựa trên dự toán kinh phí cải tạo môi trường tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường và sản lượng khoáng sản nguyên khai khai thác.

Dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn

Dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận cho các hợp đồng trong đó các khoản chi phí không thể tránh được và việc phá vỡ hành các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế thu được từ hợp đồng đó. Chi phí bắt buộc phải trả để thực hiện nghĩa vụ hợp đồng phản ánh chi phí thấp nhất nếu tiếp tục hợp đồng. Mức chi phí đó sẽ thấp hơn mức chi phí để thực hiện hợp đồng kể cả các khoản đền bù phát sinh do việc không thực hiện được hợp đồng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Trái phiếu phát hành

Tập đoàn phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Một phần lợi nhuận được sử dụng để trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với hợp đồng xây dựng được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng bao gồm doanh thu bán tính quặng khoáng sản, doanh thu bán điện và doanh thu bán hàng hóa vật tư, thành phẩm khác.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu khai thác, vận hành khu công nghiệp, doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê và các doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các công ty liên kết và công ty có người quản lý chủ chốt là thành viên mật thiết với người quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

5. THOẢI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TY CON

Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 50/NQ-PC1-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 100% vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc. Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng phần vốn góp kể trên cho một cá nhân. Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc tại ngày chấm dứt quyền kiểm soát và lãi từ hoạt động chuyển nhượng như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày chấm dứt quyền kiểm soát VND
Tiền	839.192.223
Các khoản phải thu ngắn hạn	30.592.886.660
Hàng tồn kho	326.667.207
Tài sản ngắn hạn khác	225.218
Tài sản cố định hữu hình	609.024.788
Tài sản dài hạn khác	1.280.326
Tổng tài sản	32.369.276.422
Nợ ngắn hạn	23.572.411.130
Tổng nợ phải trả	23.572.411.130
Tổng tài sản thuần theo giá trị ghi sổ	8.796.865.292
Lãi từ hoạt động thoái vốn đầu tư công ty con	203.134.708
Giá trị chuyển nhượng	9.000.000.000
Tiền giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	(839.192.223)
Phải thu cá nhân nhận chuyển nhượng công ty con	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ thoái vốn đầu tư công ty con	6.160.807.777

11/5/ : 1 11 10 17 N/ 5/ 11

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 36/NQ-PC1-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 11.940.000 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ. Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng số cổ phần kể trên cho một số cá nhân. Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ tại ngày chấm dứt quyền kiểm soát và lùi từ hoạt động chuyển nhượng như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày chấm dứt quyền kiểm soát VND
Tiền	836.128.450
Các khoản phải thu ngắn hạn	123.071.189.496
Hàng tồn kho	14.399.687.700
Tài sản ngắn hạn khác	1.435.111.846
Tổng tài sản	139.742.117.492
Nợ ngắn hạn	1.562.830.385
Tổng nợ phải trả	1.562.830.385
Tổng tài sản thuần theo giá trị ghi sổ	138.179.287.107
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày chấm dứt quyền kiểm soát	(69.089.644)
Lợi thế thương mại chưa phân bổ	8.904.113.508
Lãi từ hoạt động thoái vốn đầu tư công ty con	52.985.639.029
Giá trị chuyển nhượng	199.999.950.000
Tiền giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	(836.128.450)
Phải thu cá nhân nhận chuyển nhượng công ty con	(49.999.987.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ thoái vốn đầu tư công ty con	149.163.834.050

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	13.822.647.138	32.254.830.129
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	607.594.050.821	702.327.877.760
Tiền đang chuyển	2.622.700.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	3.187.397.000.000	1.542.745.000.000
	3.811.436.397.959	2.277.327.707.879

- (i) Tại ngày cuối năm, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0%/năm đến 4,8%/năm (tại ngày đầu năm: 1,6%/năm đến 4,75%/năm). Tập đoàn đã thế chấp một số khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày cuối năm để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 31).

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá gốc/Giá trị ghi sổ	Giá gốc/Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.459.344.220.559	1.016.759.191.654
	1.459.344.220.559	1.016.759.191.654

Tại ngày cuối năm, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,7%/năm đến 7,9%/năm (tại ngày đầu năm: từ 1,0%/năm đến 9,5%/năm). Tập đoàn đã thế chấp một số khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày cuối năm để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 31).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	280.114.418.285	139.310.796.227
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	260.630.293.850	263.669.955.793
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Bắc	237.892.711.552	95.618.342.792
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	227.785.489.857	79.023.533.034
Ban Quản lý Dự án điện 3	213.715.482.704	118.049.317.473
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	147.219.971.026	234.656.351.295
Các đối tượng khác	1.661.010.965.229	1.084.861.580.279
	3.028.369.332.503	2.015.189.876.899

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 44)

	29.339.047.112	28.457.138.160
--	----------------	----------------

Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu của khách hàng tại ngày cuối năm để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 31).

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	105.988.840.482	105.988.840.482
Công ty TNHH Hệ thống Truyền tải và Phân phối Toshiba Việt Nam	60.765.677.600	-
Các đối tượng khác	371.030.523.774	350.280.584.221
	537.785.041.856	456.269.424.703

Trong đó: Trả trước ngắn hạn cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 44)

	978.132.269	2.686.454.802
--	-------------	---------------

10. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7.467.863.467	9.187.149.775
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	(850.614.873)
	7.467.863.467	8.336.534.902
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận	200.008.935.788	194.118.334.474
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(192.541.072.321)	(185.781.799.572)
	7.467.863.467	8.336.534.902

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Nguyễn Tất Cường (i)	185.000.000.000	305.725.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng xanh Toàn Cầu	1.580.567.330	2.588.410.051
Đối tượng khác	1.000.000.000	1.230.000.000
	187.580.567.330	309.543.410.051

- (i) Phản ánh số tiền các công ty con của Tập đoàn cho ông Nguyễn Tất Cường vay theo các thỏa thuận vay và các phụ lục gia hạn đến Quý 2/2026 và Quý 3/2026. Khoản cho vay hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,0%/năm và được bảo đảm bằng cổ phiếu niêm yết của một cá nhân khác và quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của 2 bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Tất Cường.

12. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (i)	575.883.018.338	170.802.845.302
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.013.089.464	53.533.562.158
Tạm ứng cho nhân viên	63.862.805.258	118.427.028.832
Phải thu về chuyển nhượng công ty con	51.999.987.500	-
Ký cược, ký quỹ	30.609.529.007	18.823.501.517
Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy Công trình	16.437.272.984	18.596.869.461
Phải thu về cổ tức từ công ty liên kết	1.428.000	33.029.268.000
Phải thu khác	12.502.564.772	3.659.959.196
	825.309.695.323	416.873.034.466
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 44)	1.428.000	33.029.268.000
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	16.922.827.065	32.830.193.500
	16.922.827.065	32.830.193.500

- (i) Phản ánh các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng của dự án bất động sản, dự án năng lượng của Tập đoàn.

13. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Phản ánh các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với các khách hàng nợ quá hạn từ 1 năm trở lên theo các lĩnh vực sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khách hàng theo lĩnh vực:				
Xây lắp và xây dựng	160.670.761.585	5.955.773.118	80.432.799.977	-
Khác	17.411.223.989	-	14.627.331.872	-
	178.081.985.574	5.955.773.118	95.060.131.849	-
Dự phòng	172.126.212.456		95.060.131.849	

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu.

14. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	12.181.640.239	-	21.640.946.639	-
Nguyên liệu, vật liệu	192.410.041.984	(124.541.639)	162.915.930.790	(132.033.826)
Công cụ, dụng cụ	84.864.068.671	-	69.274.218.598	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	987.852.092.278	(37.210.485.856)	1.189.241.573.075	-
Thành phẩm	234.385.821.084	-	141.134.751.701	-
Hàng hoá	9.139.356.350	-	3.527.043.501	-
	1.520.833.020.606	(37.335.027.495)	1.587.734.464.304	(132.033.826)

Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho tại ngày cuối năm để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 31).

(i) Chi tiết các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hoạt động kinh doanh bất động sản	464.351.815.726	637.750.974.807
<i>Dự án xây nhà ở Tháp Vàng</i>	<i>448.058.483.591</i>	<i>607.095.061.671</i>
<i>Các dự án khác</i>	<i>16.293.332.135</i>	<i>30.655.913.136</i>
Hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	437.234.408.840	446.703.858.416
<i>Tổng thầu Dự án Nhà máy điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1, nhà máy điện gió Khai Long giai đoạn 2, 3 và Ngân lộ Mở rộng 110kV tại Trạm biến áp 220kV Năm Căn</i>	<i>54.087.372.336</i>	<i>42.014.157.613</i>
<i>Các dự án khác</i>	<i>383.147.036.504</i>	<i>404.689.700.803</i>
Hoạt động sản xuất công nghiệp	81.293.092.511	92.561.598.050
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	4.972.775.201	12.225.141.802
	987.852.092.278	1.189.241.573.075

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án xây nhà ở Tháp Vàng với giá trị là 26 tỷ VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.187.372.535	3.105.334.421
Các khoản khác	18.955.394.868	14.603.452.796
	22.142.767.403	17.708.787.217
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (i)	103.668.974.832	106.521.178.163
Chi phí thuê hạ tầng	58.775.469.010	60.435.592.483
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	36.181.996.820	21.079.855.280
Tiền thuê đất trả trước	19.177.009.123	20.684.125.197
Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Điện gió	12.277.520.109	12.557.715.349
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.927.999.813	7.215.000.586
Các khoản khác	89.454.116.559	62.437.034.807
	331.463.086.266	290.930.501.865

(i) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Thuế tỉnh Cao Bằng, Thuế tỉnh Tuyên Quang (trước đây là "Cục thuế tỉnh Hà Giang") và Thuế tỉnh Điện Biên.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	24.351.505.334	381.159.986.009	344.719.476.546	-	60.792.014.797
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	23.895.402.792	284.984.747.470	308.880.629.894	479.632	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	760.222.543	101.631.575.528	205.174.981.324	115.745.586.813	800.420.253	191.101.167.749
Thuế thu nhập cá nhân	93.958.862	1.848.056.380	28.952.923.557	25.762.231.657	2.668.000	4.947.457.418
Thuế tài nguyên	-	70.771.411.853	213.582.837.181	258.130.661.962	-	26.223.587.072
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	276.055.170	-	6.898.613.225	6.864.121.091	241.563.036	-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	43.271.240	7.667.610.463	93.776.032.525	88.386.724.456	43.271.240	13.056.918.532
	1.173.507.815	230.165.562.350	1,214.530.121.291	1.148.489.432.419	1.088.402.161	296.121.145.568

17. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.714.382.444.094	7.344.413.826.175	465.545.080.308	35.689.385.459	57.327.651.874	12.617.358.387.910
Mua trong năm	1.466.364.719	100.681.721.835	44.120.033.819	2.296.565.236	1.458.500.000	150.023.185.609
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.217.550.786	2.809.773.519	556.636.479	-	-	9.583.960.784
Thanh lý, nhượng bán	(7.803.114.369)	(1.477.951.348)	(1.730.068.812)	(59.660.000)	-	(11.070.794.529)
Xóa sổ	(364.120.367)	-	-	-	-	(364.120.367)
Giảm do thoái vốn công ty con	(524.426.951)	(2.198.669.190)	(2.712.858.990)	(43.950.000)	-	(5.479.905.131)
Số dư cuối năm	4.713.374.697.912	7.444.228.700.991	505.778.822.804	37.882.340.695	58.786.151.874	12.760.050.714.276
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.234.219.041.781	1.984.420.861.039	355.456.788.591	22.557.451.279	49.908.329.302	3.646.562.471.992
Khấu hao trong năm	279.506.904.521	446.726.887.691	28.699.652.845	3.882.155.605	3.487.343.385	762.302.944.047
Phân loại lại	(24.035.141.334)	24.035.141.334	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(7.514.397.861)	(604.826.238)	(1.730.068.812)	(59.660.000)	-	(9.908.952.911)
Xóa sổ	(364.120.367)	-	-	-	-	(364.120.367)
Giảm do thoái vốn công ty con	(523.314.718)	(2.112.270.148)	(2.199.563.550)	(35.731.927)	-	(4.870.880.343)
Số dư cuối năm	1.481.288.972.022	2.452.465.793.678	380.226.809.074	26.344.214.957	53.395.672.687	4.393.721.462.418
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.480.163.402.313	5.359.992.965.136	110.088.291.717	13.131.934.180	7.419.322.572	8.970.795.915.918
Tại ngày cuối năm	3.232.085.725.890	4.991.762.907.313	125.552.013.730	11.538.125.738	5.390.479.187	8.366.329.251.858

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối năm với giá trị là 714 tỷ VND (tại ngày đầu năm: 670 tỷ VND).

Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày cuối năm là 8.134 tỷ VND (tại ngày đầu năm: 8.750 tỷ VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 31).

18. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác khoáng sản	Quyền khai thác vận hành khu công nghiệp	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	977.536.296.866	385.284.021.525	14.249.528.442	6.123.942.600	105.331.819	1.383.299.121.252
Mua trong năm	-	-	-	2.711.006.600	-	2.711.006.600
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	7.695.000.000	-	-	7.695.000.000
Số dư cuối năm	977.536.296.866	385.284.021.525	21.944.528.442	8.834.949.200	105.331.819	1.393.705.127.852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	158.320.169.371	37.317.087.120	6.562.206.690	5.114.779.329	105.331.819	207.419.574.329
Khấu hao trong năm	45.120.514.712	17.418.614.787	269.749.116	509.299.321	-	63.318.177.936
Số dư cuối năm	203.440.684.083	54.735.701.907	6.831.955.806	5.624.078.650	105.331.819	270.737.752.265
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	819.216.127.495	347.966.934.405	7.687.321.752	1.009.163.271	-	1.175.879.546.923
Tại ngày cuối năm	774.095.612.783	330.548.319.618	15.112.572.636	3.210.870.550	-	1.122.967.375.587

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày cuối năm nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4,3 tỷ VND (tại ngày đầu năm: 2,6 tỷ VND).

19. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất	Chung cư cho thuê	Nhà xưởng tiêu chuẩn cho thuê	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	4.974.479.862	136.414.749.819	395.357.617.000	536.746.846.681
Mua trong năm	-	56.014.393	-	56.014.393
Số dư cuối năm	4.974.479.862	136.470.764.212	395.357.617.000	536.802.861.074
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.789.145.861	54.942.728.312	366.912.390.245	424.644.264.418
Khấu hao trong năm	104.177.436	5.038.301.368	13.178.587.476	18.321.066.280
Số dư cuối năm	2.893.323.297	59.981.029.680	380.090.977.721	442.965.330.698
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	2.185.334.001	81.472.021.507	28.445.226.755	112.102.582.263
Tại ngày cuối năm	2.081.156.565	76.489.734.532	15.266.639.279	93.837.530.376

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày cuối năm cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa đánh giá và trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết tại ngày cuối năm nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7 tỷ VND (tại ngày đầu năm: 7 tỷ VND).

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của dự án đang được triển khai bởi Tập đoàn.

21. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án thủy điện Bảo Lạc A	500.756.452.813	76.972.368.337
Dự án thủy điện Thượng Hà	317.409.836.700	22.230.259.134
Dự án Nhà máy sản xuất kết cấu thép Quốc Tế	255.213.076.020	-
Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken - Đồng	29.106.481.467	24.467.389.358
Các dự án khác	47.260.743.216	46.352.558.758
	1.149.746.590.216	170.022.575.587

Tập đoàn đã thế chấp toàn bộ chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án thủy điện Bảo Lạc A, Dự án thủy điện Thượng Hà và Dự án nhà máy sản xuất kết cấu thép Quốc tế tại ngày cuối năm để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 31).

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị là 19 tỷ VND.

22. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Western Pacific	1.200.243.900.000	1.361.974.154.251	(i)	1.200.243.900.000	1.253.444.218.798	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	300.000.000.000	300.000.000.000	(i)	300.000.000.000	300.000.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	34.924.178.009	(i)	124.748.756.168	86.390.209.542	(i)
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	68.400.000.000	67.657.359.921	(i)	68.400.000.000	68.400.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Tân Thanh	16.545.600.000	16.217.639.252	(i)	-	-	
	1.709.938.256.168	1.780.773.331.433		1.693.392.656.168	1.708.234.428.340	

(i) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty này.

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Công ty Cổ phần Western Pacific	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	Công ty Cổ phần Tân Thanh	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	1.253.444.218.798	300.000.000.000	86.390.209.542	68.400.000.000	-	1.708.234.428.340
Đầu tư trong năm	-	-	-	-	16.545.600.000	16.545.600.000
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	108.089.099.754	-	(51.466.031.533)	(742.640.079)	(327.960.748)	55.552.467.394
Biến động do thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	440.835.699	-	-	-	-	440.835.699
Số cuối năm	1.361.974.154.251	300.000.000.000	34.924.178.009	67.657.359.921	16.217.639.252	1.780.773.331.433

23. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	(4.000.000.000)	(i)	4.000.000.000	(4.000.000.000)	(i)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	821.770.000	-	3.097.412.500	821.770.000	-	2.989.918.750
	4.821.770.000	(4.000.000.000)		4.821.770.000	(4.000.000.000)	

(i) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào công ty này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ:			
Hàng tồn kho	20%	933.321.513	1.120.138.530
Tài sản cố định	20%	25.809.058.418	27.517.011.859
Xây dựng cơ bản dở dang	20%	5.134.498.059	1.169.977.722
Các khoản khác	20%	3.273.072.326	473.793.162
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		35.149.950.316	30.280.921.273

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ:			
Tài sản cố định	20%	159.091.416.215	164.298.912.250
Tài sản cố định	10%	33.281.057.976	35.100.407.888
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	19.225.329.373	7.465.603.887
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	20%	40.509.837.431	40.509.837.431
Lãi từ đánh giá lại khoản đầu tư tài chính từ công ty liên kết thành công ty con	20%	52.402.000.000	52.402.000.000
Các khoản khác	20%	3.258.574.525	5.428.760.680
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		307.768.215.520	305.205.522.136

25. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	440.096.768.989
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(35.616.454.034)
Số dư cuối năm	404.480.314.955
PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	258.849.104.831
Phân bổ trong năm	35.094.373.832
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(26.712.340.526)
Số dư cuối năm	267.231.138.137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	181.247.664.158
Tại ngày cuối năm	137.249.176.818

26. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hệ thống Truyền tải và Phân phối Toshiba Việt Nam	173.585.852.880	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	115.346.753.721	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hòa Thịnh	95.215.353.923	50.562.242.897
Các đối tượng khác	1.420.300.130.463	1.070.102.116.892
	1.804.448.090.987	1.120.664.359.789
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 44)	13.892.775.297	32.306.117.963

27. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước nhận chuyển nhượng bất động sản	269.587.629.949	-
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	116.000.000.000	-
Cornerstone Energy Development, Inc	78.344.378.132	-
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	51.790.053.977	21.360.763.271
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam	8.294.381.430	66.904.600.092
Các đối tượng khác	264.008.232.438	210.944.388.143
	788.024.675.926	299.209.751.506

28. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước giá vốn dự án bất động sản	65.239.570.508	-
Chi phí trích trước lãi vay	61.413.775.796	55.406.703.006
Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	20.148.182.523	9.664.512.412
Chi phí trích trước hoạt động khai thác quặng	9.296.547.291	8.613.272.911
Chi phí phải trả khác	4.550.176.698	9.360.638.573
	160.648.252.816	83.045.126.902

29. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.737.851.398	15.884.868.933
Phải trả lãi vay	12.246.575.342	6.246.575.342
Phải trả các tổ đội xây lắp, ban chỉ huy công trình	8.918.846.736	19.415.879.856
Thủ lao của Hội đồng Quản trị	7.212.000.000	3.826.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.242.866.800	56.337.343.594
Kinh phí công đoàn	2.007.168.479	2.152.993.283
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	164.382.594	66.665.566
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.512.941.971	5.844.444.071
	129.042.633.320	109.774.770.645
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.861.948.044	12.033.085.858
	11.861.948.044	12.033.085.858

30. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	166.660.443.500	184.692.725.750
Trích lập trong năm	51.404.364.355	18.380.644.102
Sử dụng trong năm	(51.081.785.508)	(36.412.926.352)
Số dư cuối năm	166.983.022.347	166.660.443.500

31. VAY

31.1. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	VND		VND		VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	2.103.518.847.508	8.243.913.047.033	(7.246.814.076.393)	-	3.100.617.818.148
Vay dài hạn đến hạn trả	846.765.124.148	1.126.247.782.764	(813.037.932.752)	2.154.837.278	1.162.129.811.438
	2.950.283.971.656	9.370.160.829.797	(8.059.852.009.145)	2.154.837.278	4.262.747.629.586

- (i) Vay ngắn hạn phản ánh các khoản vay có thời gian vay dưới 12 tháng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Một số khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định như trình bày tại Thuyết minh 7, 8, 14 và 17 và bảo lãnh bởi cá nhân có liên quan. Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1.312.542.964.120	757.806.557.645
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	493.889.156.824	98.415.102.212
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	376.229.887.961	252.648.011.672
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	292.951.716.586	341.844.138.655
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	195.847.085.389	191.093.418.913
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	185.857.604.189	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	141.290.586.339	196.861.263.264
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	VND	64.550.769.895	2.797.252.789
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	23.491.299.466	90.023.511.038
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	6.617.597.379	820.230.564
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	VND	-	171.609.380.756
Các đối tượng khác	VND	7.549.150.000	-
		3.100.617.818.148	2.103.518.847.508

31.2. VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm				Số cuối năm
	VND			VND		VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	7.488.722.401.619	1.140.664.743.402	(1.310.197.932.754)	92.408.611.156	-	7.411.597.823.423
Trái phiếu thường (ii)	1.188.673.118.092	-	-	-	4.786.468.186	1.193.459.586.278
	8.677.395.519.711	1.140.664.743.402	(1.310.197.932.754)	92.408.611.156	4.786.468.186	8.605.057.409.701
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	846.765.124.148					1.162.129.811.438
- Số phải trả sau 12 tháng	7.830.630.395.563					7.442.927.598.263

(i) Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	Số cuối năm	Số đầu năm
					VND	VND
Asian Development Bank - B Loan	USD	Lãi suất thả nổi: SOFR kỳ hạn 3 tháng và biên độ	2035	Tài sản hình thành từ dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyễn	1.378.106.063.962	1.660.238.919.837
Asian Development Bank - A Loan	USD	Lãi suất cố định 5,5103%-5,517%/năm	2035	Tài sản hình thành từ dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyễn	595.477.957.511	717.387.217.208
Export Finance Australia	USD	Lãi suất cố định 4,65%-5,02%/năm	2035	Tài sản hình thành từ dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyễn	544.436.973.438	655.896.867.534
Japan International Cooperation Agency	USD	Lãi suất thả nổi: SOFR kỳ hạn 6 tháng và biên độ	2035	Tài sản hình thành từ dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyễn	425.352.317.040	512.423.628.257

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(**)	2029	Toàn bộ cổ phần của PC1 tại Asia Dragon Trading Pte. Ltd. và Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	516.000.000.000	541.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Mông Ân	319.305.979.418	372.585.979.418
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(***)	2030	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	292.968.395.700	338.968.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2030	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	114.112.523.972	145.862.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Nhà máy tuyến quặng Niken-Đồng	628.905.248.588	818.905.248.588
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(**)	2028	Tài sản hình thành từ Dự án Tháp Vàng, Phú Thọ	368.054.116.104	350.054.116.104
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(**)	2032	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản hình thành từ dự án NHIZ giai đoạn 2	290.194.954.720	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lạc B	237.426.568.179	274.986.568.179
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lạc B và dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	220.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lạc B	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2028	Tài sản hình thành từ Dự án nhà máy mạ kẽm Thái Nguyên	44.525.207.755	48.965.207.755

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(**)	2039	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lạc A	377.331.123.369	128.513.687.186
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(**)	2039	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Thượng Hà	227.124.170.060	62.355.142.561
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(***)	2029	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Trung Thu	179.552.000.000	224.440.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(*)	2033	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	120.000.000.000	132.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất 8%/năm; điều chỉnh 6 tháng/lần	2028	Cầu 800 tấn ZCC9800W	31.200.000.000	40.500.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	Lãi suất cố định 9%/năm	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	100.929.000.713
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	(*)	2030	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	202.709.898.607	262.709.898.607
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ Dự án nhà máy sản xuất kết cấu thép Quốc tế	98.423.325.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Lãi suất cố định 7,5%/năm	2028	Tài sản hình thành vốn vay	391.000.000	-
Cá nhân	VND	6%/năm	2027	Không có tài sản bảo đảm	100.000.000.000	100.000.000.000
					7.411.597.823.423	7.488.722.401.619

(*) Khoản vay áp dụng lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

(**) Khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong các năm tiếp theo, lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

(***) Khoản vay này áp dụng lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển năng lượng tái tạo (REDP) của World Bank.

(ii) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu thường như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lô 1	VND	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2	VND	2027	900.000.000.000	900.000.000.000
Tổng cộng mệnh giá			1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu			(6.540.413.722)	(11.326.881.908)
			1.193.459.586.278	1.188.673.118.092

Các khoản trái phiếu áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

Tại ngày cuối năm, các trái phiếu trên được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn do một số cá nhân có liên quan nắm giữ (tại ngày đầu năm: các trái phiếu trên được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn do một số cá nhân có liên quan nắm giữ và toàn bộ số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc do Tập đoàn sở hữu).

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc mua các cổ phần hiện có và cổ phần phát hành mới của Công ty Cổ phần Western Pacific, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Tập đoàn đã sử dụng để thực hiện giao dịch này, và bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn.

32. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng VND	Dự phòng cải tạo phục hồi môi trường mở VND	Dự phòng các hợp đồng có rủi ro lớn VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	50.966.239.019	1.926.455.537	2.936.432.120	-	1.256.619.101	57.085.745.777
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	50.279.682.696	59.866.221.656	2.496.897.133	5.648.602.513	(65.683.675)	118.225.720.323
Sử dụng trong năm	(281.817.033)	(709.193.720)	-	-	(96.264.892)	(1.087.275.645)
Số dư cuối năm	100.964.104.682	61.083.483.473	5.433.329.253	5.648.602.513	1.094.670.534	174.224.190.455
Trong đó:						
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	37.920.944.801	1.217.261.817	-	-	-	39.138.206.618
- Dự phòng phải trả dài hạn	63.043.159.881	59.866.221.656	5.433.329.253	5.648.602.513	1.094.670.534	135.085.983.837

33. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024										
Số dư đầu năm	3.109.955.580.000	711.136.556.786	46.847.073.442	708.285.511	(1.277.863.726)	292.725.159.814	65.403.533.120	852.993.584.938	2.069.119.300.469	7.147.611.210.354
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	467.582.690.486	242.392.503.244	709.975.393.730
Tăng vốn tại công ty con bằng các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	5.000.000.000	-	-	(5.000.000.000)	-	-	-	-
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	44.200.000.000	44.200.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	466.465.630.000	-	-	-	-	-	-	(466.465.630.000)	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	(180.531.509.787)	(180.531.509.787)
Thoái vốn đầu tư tại công ty con nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát	-	-	(1.000.000.000)	-	-	-	-	848.269.093	15.551.730.907	15.400.000.000
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con cấp 2	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.351.338.386)	(4.351.338.386)
Biến động do thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(128.561.315)	-	(128.561.315)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(1.905.653.417)	-	-	-	-	(1.905.653.417)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	11.124.148.057	-	(11.124.148.057)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(17.125.651.021)	(1.254.993.081)	(18.380.644.102)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)
(Giảm)/tăng khác	-	-	-	-	-	(275.400.561)	-	5.773.691.103	4.632.105.277	10.130.395.819
Số dư cuối năm	3.576.421.210.000	711.136.556.786	50.847.073.442	708.285.511	(3.183.517.143)	298.573.907.310	65.403.533.120	826.354.445.227	2.189.757.798.643	7.716.019.292.896

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025										
Số dư đầu năm	3.576.421.210.000	711.136.556.786	50.847.073.442	708.285.511	(3.183.517.143)	298.573.907.310	65.403.533.120	826.354.445.227	2.189.757.798.643	7.716.019.292.896
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.041.376.121.606	314.710.149.650	1.356.086.271.256
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	536.432.220.000	(536.432.220.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn tại công ty con bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	30.368.306.700	-	-	-	-	(30.368.306.700)	-	-
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	105.109.788.358	105.109.788.358
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	(239.624.558.285)	(239.624.558.285)
Thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	(1.684.335.744)	-	1.684.335.744	(69.089.644)	(69.089.644)
Biến động do thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	440.835.699	-	440.835.699
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	1.233.656.863	-	-	-	-	1.233.656.863
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.933.387.468	-	(2.933.387.468)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(34.239.627.517)	(1.426.931.347)	(35.666.558.864)
Trích quỹ ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(15.737.805.491)	-	(15.737.805.491)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(11.040.000.000)	-	(11.040.000.000)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	1.728.976.935	(1.007.873.166)	721.103.769
Số dư cuối năm	4.112.853.430.000	174.704.336.786	81.215.380.142	708.285.511	(1.949.800.280)	299.822.959.034	65.403.533.120	1.777.265.588.035	2.367.449.286.209	8.877.472.938.557

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu năm</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	411.285.343	357.642.121
Cổ phiếu phổ thông	411.285.343	357.642.121
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	411.285.343	357.642.121
Cổ phiếu phổ thông	411.285.343	357.642.121

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất, thuê tài sản của Tập đoàn. Tập đoàn phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê đất, thuê tài sản trong tương lai như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	10.341.222.012	10.185.240.588
Trên 1 năm đến 5 năm	22.578.509.191	18.716.445.636
Trên 5 năm	20.756.564.741	20.823.489.920
	53.676.295.944	49.725.176.144

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	24.035.754	29.175.465
Kíp Lào (LAK)	614.194	608.001
Đô la Úc (AUD)	73.758	207.918
Peso Philippines (PHP)	16.587.819	-

35. **BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam và hoạt động xuất khẩu của Tập đoàn không chiếm tỉ trọng trọng yếu. Do đó, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Tập đoàn có các bộ phận chia theo các lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1.

Tập đoàn theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi, lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi, lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bảng cân đối kế toán các bộ phận cụ thể như sau:

	Xây lắp và xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Năng lượng	Thương mại	Khai thác và vận hành khu công nghiệp	Khai khoáng	Các hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025									
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.698.236.176.461	1.469.096.530.774	791.398.991.686	1.802.405.071.098	482.266.054.750	642.254.891.101	1.139.710.871.345	58.426.533.872	13.084.794.921.097
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.956.608.552.095)	(1.287.846.641.824)	(643.444.981.746)	(757.084.735.690)	(447.020.391.144)	(525.270.851.899)	(698.595.785.914)	(50.150.905.838)	(10.366.022.846.651)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	741.627.623.865	181.249.888.950	147.954.009.950	1.045.320.335.408	35.245.663.606	116.983.839.202	441.115.085.431	9.275.628.034	2.718.772.074.446
Chi tiêu vốn bộ phận	165.817.913.321	271.537.208.762	56.014.393	788.418.162.104	63.200.000	23.612.331.954	54.354.619.471	84.915.223	1.303.944.363.228
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.686.739.333.726	1.457.375.933.958	39.225.284.097	1.706.289.302.547	837.422.249.307	599.334.946.399	1.710.873.778.599	51.640.791.986	10.088.901.620.619
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.428.358.689.800)	(1.313.129.291.649)	(18.362.518.743)	(760.402.029.935)	(831.146.744.500)	(450.520.308.384)	(1.148.153.010.488)	(48.434.426.129)	(7.996.507.019.628)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	258.380.643.926	144.246.642.309	20.862.765.354	945.887.272.612	6.275.504.807	148.814.638.015	564.720.768.111	3.206.365.857	2.092.394.600.991
Chi tiêu vốn bộ phận	12.087.381.208	28.751.027.771	658.125.908	20.168.478.436	-	42.264.954.186	130.204.202.650	361.446.824	234.495.616.983
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025									
Tài sản									
Tài sản bộ phận	2.530.583.847.458	1.132.670.643.844	1.211.766.188.527	9.021.528.485.602	594.839.967.483	1.642.257.146.839	1.915.894.990.590	43.727.039.134	18.093.268.308.477
Tài sản không phân bổ									6.468.602.523.736
Tổng Tài sản									24.562.870.833.213
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	3.950.155.563.471	809.819.528.031	804.889.977.155	5.814.855.671.410	223.975.935.727	276.132.814.644	1.128.826.783.034	22.368.855.728	13.031.025.329.200
Nợ phải trả không phân bổ									2.854.372.565.456
Tổng Nợ phải trả									15.885.397.894.656
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Tài sản									
Tài sản bộ phận	1.902.631.794.913	723.731.548.075	1.309.608.304.859	9.008.063.060.286	241.386.683.338	1.399.100.103.337	2.170.526.667.505	27.819.880.071	16.782.868.042.384
Tài sản không phân bổ									4.204.776.898.744
Tổng Tài sản									20.987.644.741.128
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	1.600.967.413.927	511.673.313.711	405.093.392.252	5.406.095.610.792	4.396.392.430	36.453.218.308	1.439.154.983.426	10.079.376.073	9.413.913.700.819
Nợ phải trả không phân bổ									3.857.711.747.313
Tổng Nợ phải trả									13.271.625.448.232

36. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	6.698.236.176.461	3.686.739.333.726
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	1.469.096.530.774	1.457.375.933.958
Doanh thu bán điện	1.802.405.071.098	1.706.289.302.547
Doanh thu bán tinh quặng khoáng sản	1.139.710.871.345	1.710.873.778.599
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	774.336.614.886	23.597.687.931
Doanh thu khai thác, vận hành khu công nghiệp	642.254.691.101	599.334.946.399
Doanh thu bán hàng hóa vật tư	482.266.054.750	837.422.249.307
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	17.062.376.810	15.627.596.166
Doanh thu khác	59.426.533.872	51.640.791.986
	13.084.794.921.097	10.088.901.620.619
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 44)	88.836.566.778	39.402.848.900

37. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	5.919.405.558.927	3.428.358.689.800
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	1.287.846.641.824	1.313.703.277.941
Giá vốn bán điện	757.084.735.690	760.402.029.935
Giá vốn bán tinh quặng khoáng sản	698.595.785.914	1.146.153.010.488
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	634.666.580.734	14.940.529.320
Giá vốn khai thác, vận hành khu công nghiệp	525.270.851.899	450.520.308.384
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	447.020.391.144	831.146.744.500
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	8.778.401.012	3.421.989.423
Giá vốn khác	50.150.905.838	48.434.426.129
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	37.202.993.669	(573.986.292)
	10.366.022.846.651	7.996.507.019.628

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.662.709.987.267	2.435.290.264.669
Chi phí nhân công	591.020.271.133	477.242.770.235
Chi phí khấu hao và phân bổ	881.767.230.099	877.613.082.201
Trích lập dự phòng	233.716.276.319	69.445.943.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.694.194.475.195	4.153.808.230.900
Chi phí khác	331.929.109.086	377.292.336.953
	10.395.337.349.100	8.390.692.628.404

39. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.042.508.937	93.283.321.155
Lãi do thoái vốn đầu tư công ty con	53.188.773.737	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.584.994.726	35.186.780.749
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.322.106.442	8.367.973.858
Lãi do thanh lý khoản đầu tư ngắn hạn khác	619.999.392	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	171.806.621	1.247.594.132
Doanh thu hoạt động tài chính khác	101.636.381	475
	248.031.826.236	138.085.670.369

40. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	677.367.658.282	696.433.403.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	85.869.169.783	143.861.691.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.490.038.618	15.551.283.929
Chi phí khác liên quan đến khoản vay	15.403.441.794	19.987.042.151
Chi phí phát hành trái phiếu	4.786.468.186	4.773.354.574
Chi phí tài chính khác	943.176.948	961.422.169
	815.859.953.611	881.568.197.542

41. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.196.224.471	6.044.348.563
Chi phí nguyên vật liệu	44.543.371	64.864.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.000.000	8.027.398
Chi phí dự phòng	50.279.682.696	17.504.492.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.550.874.341	53.014.224.228
Chi phí khác	1.753.279.543	1.896.802.473
	103.834.604.422	78.532.757.514
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	282.959.360.359	233.436.878.491
Chi phí nguyên vật liệu	6.492.356.161	6.308.412.475
Chi phí khấu hao và phân bổ	57.456.072.965	56.677.326.669
Thuế, phí, lệ phí	3.438.140.624	7.478.769.712
Chi phí dự phòng	78.221.878.652	82.471.887.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.026.504.050	75.765.541.236
Chi phí khác	23.787.379.479	25.586.724.494
	557.381.692.290	487.725.540.156

42. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	205.031.201.557	123.455.036.456
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	143.779.767	1.415.782.104
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	205.174.981.324	124.870.818.560

Đối với Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1, Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2017 đến năm 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Tập đoàn được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Đối với Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A, Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2017 đến năm 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Tập đoàn được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến năm 2030).

Đối với Dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4, Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2020 đến năm 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Tập đoàn được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4 có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Đối với Dự án Thủy điện Trung Thu, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu - công ty con của Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2017 đến năm 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Trung Thu có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Đối với Dự án Thủy điện Mông Ân, Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc - công ty con của Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ năm 2020 đến năm 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Mông Ân có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2020 đến năm 2023) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024 đến năm 2032).

Đối với Dự án Phong điện Liên Lập, Phong Nguyên, Phong Huy, Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy - các công ty con của Tập đoàn được hưởng suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên các dự án điện gió có lợi nhuận

chịu thuế (từ năm 2022 đến năm 2025) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

Đối với Dự án Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng - công ty con của Tập đoàn được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ các hoạt động đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích và cung cấp dịch vụ cần thiết cho hoạt động của khu công nghiệp.

Đối với dự án của Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên - công ty con cấp 2 của Tập đoàn được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế trong thời hạn 10 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu dự án đầu tư. Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (năm 2021 và năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2026).

Đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh còn lại, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	1.041.376.121.606	467.582.890.486
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính</i>	<i>(76.256.704.927)</i>	<i>(34.239.627.517)</i>
<i>Trích quỹ ban điều hành ước tính</i>	<i>(35.050.416.040)</i>	<i>(15.737.805.491)</i>
<i>Thu lao Hội đồng Quản trị</i>	<i>(11.040.000.000)</i>	<i>(6.000.000.000)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	919.029.000.639	411.605.457.478
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	411.285.343	411.285.343
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.235	1.001

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2024 và điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2024 đã được Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn phê duyệt trong năm 2025, cụ thể như sau:

	Số trình bày lại	Số đã báo cáo
Lợi nhuận kế toán sau thuế trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	467.582.890.486	467.582.890.486
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ thưởng ban điều hành</i>	<i>(15.737.805.491)</i>	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(34.239.627.517)</i>	<i>(46.758.289.049)</i>
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị</i>	<i>(6.000.000.000)</i>	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	411.605.457.478	420.824.601.437
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	411.285.343	357.642.121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.001	1.177

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	Công ty có người quản lý chủ chốt là thành viên mật thiết với người quản lý chủ chốt của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Western Pacific	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	88.836.566.778	39.402.848.900
	88.836.566.778	39.402.848.900
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	55.581.303.939	79.166.213.680
	55.581.303.939	79.166.213.680

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	29.339.047.112	28.457.138.160
	29.339.047.112	28.457.138.160
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	978.132.269	2.686.454.802
	978.132.269	2.686.454.802
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Western Pacific	1.428.000	33.029.268.000
	1.428.000	33.029.268.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	13.892.775.297	32.306.117.963
	13.892.775.297	32.306.117.963

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và thủ lao của Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thủ lao và thưởng của Hội đồng Quản trị	11.040.000.000	6.000.000.000
Ông Trịnh Văn Tuấn	6.600.000.000	3.975.000.000
Ông Phan Ngọc Hiếu	1.440.000.000	360.000.000
Ông Vũ Ánh Dương	1.440.000.000	540.000.000
Ông Võ Hồng Quang	780.000.000	540.000.000
Ông Nguyễn Minh Đệ	780.000.000	540.000.000
Ông Mai Lương Việt	-	45.000.000
Lương, thưởng và phúc lợi khác của Ban Tổng Giám đốc	14.409.435.645	5.168.660.425
Ông Vũ Ánh Dương	3.097.821.128	1.306.734.106
Ông Đặng Quốc Tường	3.427.719.654	918.759.840
Ông Võ Hồng Quang	1.924.897.428	1.244.577.696
Ông Nguyễn Nhật Tân	1.220.243.347	851.733.190
Ông Nguyễn Minh Đệ	440.600.000	206.000.000
Ông Trịnh Ngọc Anh	1.734.341.198	315.074.696
Ông Trịnh Quang Thành	1.370.126.406	325.780.897
Ông Nguyễn Thế Vũ	1.193.686.484	-
Thủ lao của Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải Hà	72.000.000	72.000.000
Ông Hoàng Văn Cường	24.000.000	24.000.000
Ông Hoàng Văn Sáng	24.000.000	24.000.000

Bùi Công Thành
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 53

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1

Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi,
Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Ngọc Hiếu	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Ánh Dương	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Ánh Dương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quang Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Vũ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng Ban
Ông Hoàng Văn Cường	Thành viên
Ông Hoàng Văn Sáng	Thành viên

Số: *0822* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Bùi Thị Mai Hương".

Bùi Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3829-2026-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.458.074.296.577	3.654.356.118.909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.441.899.540.969	702.443.382.839
1. Tiền	111		44.599.540.969	46.443.382.839
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.397.300.000.000	656.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	474.300.722.800	60.006.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		474.300.722.800	60.006.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.893.813.776.867	2.010.616.885.209
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.198.374.659.340	1.246.277.940.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	473.683.675.831	488.453.454.061
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	9	7.467.863.467	9.187.149.775
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	45.117.437.523	75.625.280.244
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	331.701.892.049	270.917.926.563
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(162.531.851.343)	(79.841.865.506)
IV. Hàng tồn kho	140	13	641.978.703.836	845.868.494.107
1. Hàng tồn kho	141		678.833.731.638	845.868.494.107
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(36.855.027.802)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.081.552.105	35.421.356.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	6.081.552.105	2.667.243.907
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	32.754.112.847

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.899.798.084.140	7.947.449.045.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		805.309.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		805.309.000	-
II. Tài sản cố định	220		1.896.598.303.609	1.894.492.933.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.886.375.902.238	1.893.255.142.807
- Nguyên giá	222		2.887.974.978.217	2.757.587.791.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.001.599.075.979)	(864.332.648.761)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	10.222.401.371	1.237.790.550
- Nguyên giá	228		11.825.866.600	2.708.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.603.465.229)	(1.468.679.450)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	49.092.223.401	52.822.306.812
- Nguyên giá	231		101.554.352.049	101.554.352.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.462.128.648)	(48.732.045.237)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.050.735.652	17.391.362.725
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	6.050.735.652	17.391.362.725
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	5.862.093.856.127	5.923.595.947.724
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.247.460.476.823	4.266.709.540.989
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.709.938.256.168	1.693.392.656.168
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.821.770.000	4.821.770.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(100.126.646.864)	(41.328.019.433)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		85.157.656.351	59.146.495.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	82.461.780.051	59.146.495.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.695.876.300	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.357.872.380.717	11.801.805.164.575

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.383.638.251.068	6.413.470.170.654
I. Nợ ngắn hạn	310		5.312.048.167.125	3.154.150.209.882
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.464.334.243.341	910.240.249.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	708.830.647.568	395.088.528.394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	125.934.718.845	7.789.753.157
4. Phải trả người lao động	314		35.008.959.114	13.989.354.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	123.010.344.309	41.899.701.161
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	9	-	850.614.873
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		597.754.911	667.443.654
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	41.342.871.186	87.443.222.182
9. Vay ngắn hạn	320	26	2.686.207.744.285	1.565.953.753.898
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	126.780.883.566	130.227.588.943
II. Nợ dài hạn	330		3.071.590.083.943	3.259.319.960.772
1. Phải trả dài hạn khác	337	23	1.664.725.560	1.393.778.640
2. Vay dài hạn	338	27	3.004.410.534.214	3.257.926.182.132
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	65.514.824.169	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.974.234.129.649	5.188.334.993.921
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	5.974.234.129.649	5.188.334.993.921
1. Vốn cổ phần	411		4.112.853.430.000	3.576.421.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.112.853.430.000	3.576.421.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		174.704.336.786	711.136.556.786
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		246.973.837.431	246.973.837.431
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		64.632.444.542	64.632.444.542
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.375.070.080.890	589.170.945.162
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		546.456.707.481	325.406.623.263
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		828.613.373.409	263.764.321.899
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.357.872.380.717	11.601.805.164.575


Bùi Công Thành
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởngVũ Anh Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	8.014.575.475.234	4.283.815.178.825
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		8.014.575.475.234	4.283.815.178.825
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	6.942.216.186.963	3.855.901.023.609
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.072.359.288.271	427.914.155.216
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	496.500.851.095	394.725.868.886
6. Chi phí tài chính	22	34	399.528.058.434	348.567.068.754
- Trong đó: Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	23		338.350.744.481	308.510.772.568
7. Chi phí bán hàng	25	35	3.240.943.407	8.160.264.128
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	264.612.373.620	195.169.891.608
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		901.478.763.905	270.742.799.612
10. Thu nhập khác	31	36	28.235.567.657	548.349.215
11. Chi phí khác	32	36	6.086.254.858	33.798.955
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.149.312.799	514.550.260
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		923.628.076.704	271.257.349.872
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	86.670.579.595	1.493.027.973
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	(2.695.876.300)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		839.653.373.409	269.764.321.899


Bùi Công Thành
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởngVũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	923.628.076.704	271.257.349.872
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và phân bổ	02	150.405.279.553	142.784.792.647
Các khoản dự phòng	03	245.172.983.445	112.801.553.939
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(39.519.333)	76.088.518
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(496.456.390.735)	(401.357.475.476)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	338.350.744.481	308.510.772.568
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.161.061.174.115	434.073.062.068
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(894.305.932.832)	(356.340.185.279)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	167.034.762.469	(534.100.435.659)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	980.752.828.835	464.753.822.308
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(26.729.593.201)	(2.727.565.884)
Tiền lãi vay đã trả	14	(318.723.413.248)	(297.507.174.189)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.909.525.280)	(2.681.782.076)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(53.814.943.056)	(29.128.139.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.008.365.357.600	(323.658.398.093)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(142.764.296.509)	(17.394.956.103)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22.377.727.273	32.413.056.120
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(535.257.585.789)	(284.357.336.299)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	121.640.094.436	351.094.910.392
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(161.677.603.976)	(564.969.231.507)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	153.999.962.500	18.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	410.781.108.979	304.050.121.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(130.900.593.086)	(160.763.436.192)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

25
V
N
H
T
O
I
T
N
H
C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp Theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.110.626.523.775	4.211.389.611.763
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.248.674.649.492)	(4.053.163.164.711)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	861.951.874.283	158.226.447.052
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.739.416.638.797	(326.195.387.233)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	702.443.382.839	1.028.714.838.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	39.519.333	(76.068.518)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.441.899.540.969	702.443.382.839

Bùi Công Thành
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2026

11/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là "Sở Tài chính Thành phố Hà Nội") cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất, lần thứ 27 ngày 11 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 4.112.853.430.000 VND, tương ứng với 411.285.343 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PC1.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 322 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 252 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; tuyển bột kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Công ty căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Công ty được thực hiện trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 28 công ty con cấp 1 và 3 công ty con cấp 2 như sau:

STT	Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm				Hoạt động chính
		Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ		
Công ty con cấp 1										
1	Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Hà Nội	66,00%	56,00%	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
2	Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
3	Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Hà Nội	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ
6	Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Hà Nội	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
7	Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	Ninh Bình	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
8	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ vẽ móng, mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
9	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, Sản xuất và kinh doanh điện năng
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	99,39%	99,39%	99,39%	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
11	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,83%	99,83%	99,83%	99,83%	99,83%	99,83%	99,83%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
13	Công ty Cổ phần Năng lượng Báo Lâm	Cao Bằng	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện và điện gió
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện
15	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	55,54%	55,54%	55,54%	55,54%	55,54%	55,54%	55,54%	Sản xuất điện từ năng lượng gió

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ		Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ		
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phần quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phần quyết nắm giữ	
16	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Quảng Trị	54,70%	54,70%	54,70%	54,70%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
17	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Quảng Trị	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
18	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
19	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	57,27%	57,27%	57,27%	57,27%	Khai khoáng
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Cao Bằng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
21	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Hà Nội	99,75%	99,75%	99,75%	99,75%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
22	Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Singapore	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
23	Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Hải Phòng	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp
24	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Hải Phòng	99,96%	99,96%	99,96%	99,96%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
25	PC1 Australia Pty Ltd	Australia	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Kinh doanh sản phẩm thép
26	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng (I)	Hải Phòng	98,00%	98,00%	-	-	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
27	PC1 Philippines Inc. (II)	Philippines	99,98%	99,96%	-	-	Cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng nhà máy điện năng lượng tái tạo
28	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc (III)	Hà Nội	-	-	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
29	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ (III)	Hà Nội	-	-	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
30	Công ty Cổ phần PC1 Năng lượng Xanh (IV)	Hà Nội	60,00%	60,00%	-	-	Xây dựng công trình điện
Công ty con cấp 2							
Công ty con của Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh							
1	Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Thái Nguyên	81,00%	90,00%	81,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép
2	Công ty Cổ phần Công nghệ Kết cấu thép Quốc tế (V)	Thái Nguyên	49,50%	55,00%	-	-	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

STT	Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ

Công ty con của Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam

3 Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm Hà Nội 80,00% 100,00% 80,00% 100,00% Xây lắp điện

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/NQ-PC1-HĐQT ngày 07 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng với số tiền là 19.500.000.000 VND, tương ứng với 98% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã thực góp số tiền là 5.000.000.000 VND.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 42/NQ-PC1-HĐQT ngày 02 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc góp vốn thành lập PC1 Philippines Inc, với số tiền là 109.930.000 PHP, tương ứng với 99,98% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã thực góp số tiền quy đổi là 48.932.003.975 VND.

(iii) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc và cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ. Theo đó, Công ty đã chấm dứt quyền kiểm soát đối với hai công ty này lần lượt tại ngày 18 tháng 4 năm 2025 và ngày 29 tháng 12 năm 2025 (chi tiết tại Thuyết minh số 6).

(iv) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-PC1-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần PC1 Năng lượng Xanh với số tiền là 5.000.000.000 VND, tương ứng với 60% vốn điều lệ. Tại ngày 29 tháng 01 năm 2026, Công ty đã thực góp số tiền là 6.000.000.000 VND.

(v) Theo Biên bản phiên họp Hội đồng Thành viên lần thứ 64 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh, công ty con cấp 1 của Công ty, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Kết cấu thép Quốc tế với số tiền là 82.500.000.000 VND, tương ứng 55% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh đã thực góp số tiền là 82.500.000.000 VND.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 38/NQ-PC1-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Điện mặt trời Điện Biên với số tiền là 3.000.000.000 đồng, tương ứng với 60% vốn điều lệ. Sau đó, Sở Tài chính Tỉnh Điện Biên đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2026, với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND cho công ty này. Trong tháng 2 năm 2026, Công ty đã thực góp số tiền là 3.000.000.000 VND vào công ty con này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Tại ngày cuối năm, Công ty có 5 công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
2	Công ty Cổ phần Dầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Western Pacific	Thành phố Hồ Chí Minh	30,08%	30,08%	30,08%	30,08%	Đầu tư Bất động sản khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu (trước đây là "Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình")	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	Cho thuê kho, nhà xưởng, lưu giữ hàng hóa
5	Công ty Cổ phần Tân Thành (I)	Ninh Bình	40,00%	40,00%	*	*	Khai thác đá, cát, sỏi, đất; chế biến đá các loại

(I) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-PC1-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc nhận chuyển nhượng 1.200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tân Thành tương ứng với 40% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng số cổ phần kể trên với giá trị chuyển nhượng là 16.545.600.000 VND.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

WVCS
2025/12/16

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để

bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Nợ phải thu và các khoản phải thu khác

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách hàng hoặc các đối tượng khác khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng phản ánh phần chênh lệch giữa lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm và các hóa đơn phát hành theo tiến độ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động xây lắp và xây dựng: chi phí thi công xây dựng, các chi phí trực tiếp và chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng.
- Đối với hoạt động thương mại: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản: tiền thuế đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chi phí xây dựng nhà và công trình trên đất, chi phí thiết kế, chi phí tư vấn, chi phí lãi vay được vốn hóa và các chi phí trực tiếp khác phát sinh liên quan đến việc đầu tư, xây dựng bất động sản đến khi sẵn sàng để bán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hoạt động xây lắp và xây dựng, trong trường hợp hợp đồng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng được ghi nhận đối với các chi phí đã phát sinh nhưng chưa được khách hàng xác nhận tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản cố định là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa bất động sản đầu tư đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B. Chi phí giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào tiền thuê đất Công ty phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cơ quan Thuế Tỉnh Cao Bằng và Cơ quan Thuế Tỉnh Tuyên Quang.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng là dự phòng chi phí cho những công trình xây dựng đã bàn giao cho người mua còn trong thời hạn bảo hành và Công ty có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc theo cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm. Khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Khoản dự phòng bảo hành được lập dựa trên việc ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và công trình xây dựng tương tự.

Dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn

Dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận cho các hợp đồng trong đó các khoản chi phí không thể tránh được và việc phải thi hành các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế thu được từ hợp đồng đó. Chi phí bắt buộc phải trả để thực hiện nghĩa vụ hợp đồng phản ánh chi phí thấp nhất nếu tiếp tục hợp đồng. Mức chi phí đó sẽ thấp hơn mức chi phí để thực hiện hợp đồng kể cả các khoản đền bù phát sinh do việc không thực hiện được hợp đồng.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thương cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thương được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Một phần lợi nhuận được sử dụng để trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với hợp đồng xây dựng được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng bao gồm doanh thu bán điện và doanh thu bán hàng hóa vật tư, thành phẩm khác,

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

WAVEN 5/21

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư và các doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức của giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 1, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029).

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A có lợi nhuận chịu thuế (từ 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiêm 4, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2020 đến 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiêm 4 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2021 đến 2024) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2025 đến 2033).

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các công ty con, công ty liên kết và công ty có người quản lý chủ chốt là thành viên mật thiết với người quản lý chủ chốt của Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.298.530.278	648.388.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.301.010.691	45.794.994.459
Các khoản tương đương tiền (*)	2.397.300.000.000	656.000.000.000
	2.441.899.540.969	702.443.382.839

(*) Tại ngày cuối năm, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,75%/năm (tại ngày đầu năm: từ 4,65%/năm đến 4,75%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	474.300.722.800	60.006.000.000
	474.300.722.800	60.006.000.000

Tại ngày cuối năm, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 7,9%/năm (tại ngày đầu năm: từ 1,0%/năm đến 2,0%/năm). Số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại là 54 tỷ VND (tại ngày đầu năm: 60 tỷ VND) (Thuyết minh số 26).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Đầu tư vào công ty con	4.247.460.476.823	(6.165.408.889)	4.266.709.540.989	(1.317.518.206)
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	3.519.064.933	-	3.519.064.933	-
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	-	-	10.236.009.597	(1.317.518.206)
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.942.874.315	-
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
Công ty Cổ phần PC1 Tráng Long	3.566.251.625	-	3.566.251.625	-
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	6.781.764.370	-	6.781.764.370	-
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426	-	28.832.168.426	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000	-	151.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	102.338.000.000	-	102.338.000.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	184.005.518.217	-	184.005.518.217	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	33.966.000.000	(2.819.870.972)	33.966.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	141.693.000.000	-	141.693.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	-	-	154.145.058.545	-
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	409.614.856.402	-	409.614.856.402	-
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	412.426.000.000	-	412.426.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyễn	412.479.556.800	-	412.479.556.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.876.851.000	-	1.876.851.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	477.590.600.000	-	477.590.600.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gấm	184.800.000.000	-	93.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	311.652.469.517	-	311.652.469.517	-
Asia Dragon Trading Pre. Ltd.	140.950.895.451	-	140.950.895.451	-
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	424.800.000.000	-	424.800.000.000	-
Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	703.096.368.940	-	703.096.368.940	-
PC1 Australia Ply Ltd	5.118.723.000	(3.354.537.917)	5.118.723.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng	5.000.000.000	-	5.118.723.000	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
PC1 Philippines, Inc.	48.932.003.976	-	-	-
Công ty Cổ phần PC1 Năng lượng xanh	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.709.938.256.168	(89.961.237.975)	1.693.392.656.168	(36.010.501.227)
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(89.961.237.975)	124.748.756.168	(36.010.501.227)
Công ty Cổ phần Dầu tư Bất động sản CT2 (*)	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Western Pacific	1.200.243.900.000	-	1.200.243.900.000	-
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	68.400.000.000	-	68.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Thành	16.545.600.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	(4.000.000.000)	4.821.770.000	(4.000.000.000)
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinalcon	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	821.770.000	-	821.770.000	-

(*) Ngày 05 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 đã thông qua Nghị quyết số 07/NQ-PC1-HĐQT về việc chấm dứt khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Dầu tư Bất động sản CT2 ("CT2"). Tại ngày lập báo cáo tài chính này, giao dịch thanh lý khoản đầu tư tại CT2 đã được hoàn tất.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày cuối năm là 3.097.412.500 VND và ngày đầu năm là 2.989.918.750 VND.

Ngoài khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	252.177.389.512	75.589.377.861
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	218.203.473.962	79.023.533.034
Ban quản lý dự án điện 3	213.715.482.704	-
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện Lực Thành phố Hà Nội	146.236.942.433	203.778.019.276
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	121.860.240.204	61.900.913.732
Các khách hàng khác	1.246.181.130.525	825.986.096.169
	2.198.374.659.340	1.246.277.940.072
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	105.123.174.884	88.740.871.333

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	105.988.840.482	105.988.840.482
Công ty TNHH Hệ thống Truyền tải và Phân phối Toshiba Việt Nam	60.765.677.600	-
Công ty TNHH Infinity Logistics	35.050.000.000	-
Các đối tượng khác	271.879.157.749	382.464.613.579
	473.683.675.831	488.453.454.061
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	75.845.271.229	129.812.690.181

9. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7.467.863.467	9.187.149.775
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	(850.614.873)
	7.467.863.467	8.336.534.902
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận	200.008.935.788	194.118.334.474
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(192.541.072.321)	(185.781.799.572)
	7.467.863.467	8.336.534.902

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	27.234.176.793	27.234.176.793
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	16.302.693.400	16.302.693.400
Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng Xanh Toàn cầu	1.580.567.330	2.588.410.051
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	-	5.500.000.000
	45.117.437.523	75.625.280.244
Trong đó: Phải thu về cho vay ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	43.536.870.193	73.036.870.193

Các khoản phải thu về cho vay có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày đầu năm: từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm) nhằm phục vụ triển khai dự án hoặc phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh khác của bên vay tùy thời điểm.

11. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	166.562.502.443	152.805.436.256
Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	90.533.878.559	94.286.957.077
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	51.999.987.500	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.038.719.390	7.472.789.540
Tạm ứng cho nhân viên	7.553.164.089	12.328.941.565
Phải thu Trần Nhung (Đội xây lắp số 3)	2.151.632.200	2.151.632.200
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	283.650.000
Phải thu khác	847.107.888	1.788.789.925
	331.701.992.049	270.917.926.563
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	167.895.079.703	159.221.670.195

(*) Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng của dự án bất động sản của Công ty.

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Phân ánh các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với các khách hàng nợ quá hạn từ 1 năm trở lên theo các lĩnh vực sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khách hàng theo lĩnh vực:				
Xây lắp và xây dựng	163.380.761.666	5.443.593.743	77.795.023.462	-
Khác	4.594.683.420	-	2.049.842.044	-
	167.975.445.086	5.443.593.743	79.844.865.506	-
Dự phòng	162.531.851.343		79.844.865.506	

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu.

13. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.179.388.541	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	663.491.244	-	1.429.527.341	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	638.105.986.782	(36.855.027.802)	840.922.321.447	-
Thành phẩm bất động sản	27.745.508.721	-	-	-
Hàng hoá	9.139.356.350	-	3.516.645.319	-
	678.833.731.638	(36.855.027.802)	845.868.494.107	-

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp:		
EPC Dự án Nhà máy điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau GD1, NMDG Khai Long GD2,3 và ngăn lộ MR 110kV tại TBA 220kV Năm Căn	42.014.157.613	42.014.157.613
Gói 1 Đào và tái lập mương cấp, cung cấp lắp đặt cấp ngầm và phụ kiện từ TBA 220kV TSN đến T.25 Dự án: Nhánh rẽ trạm 220kV Tân Sơn Nhất	25.541.132.857	4.192.599.938
Gói thầu GT05A Thi công san nền phần khu Bắc Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm Công nghiệp Yên Lệnh	12.524.955.930	-
Gói thầu NSG-G01: Cung cấp và lắp đặt thiết bị điều khiển bảo vệ rơ le, SCADA cho trạm 220kV Vinh	12.472.796.357	6.529.610.480
Gói Tổng thầu thi công Hạ tầng kỹ thuật - KCN Yên Phong II-A, Dự án: ĐTXD Hạ tầng và KD kết cấu hạ tầng KCN Yên Phong II-A	11.510.500.000	40.737.850.000
Các dự án khác	74.548.808.643	128.954.996.654

Dự án kinh doanh bất động sản:		
Dự án xây nhà ở Tháp Vàng (*)	448.058.483.591	607.095.061.671
Dự án khu nhà ở PC1 Bắc Từ Liêm (G5 – CT2 và G8 – CT3)	7.504.933.117	7.499.728.417
Dự án khu nhà ở PC1 Gia Lâm	2.628.102.784	2.596.202.784
Dự án khác	1.302.115.890	1.302.115.890
	638.105.986.782	840.922.321.447

(*) Tại ngày cuối năm, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án xây nhà ở Tháp Vàng được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 27). Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án có giá trị là 26 tỷ VND.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	269.893.774	524.263.398
Các khoản khác	5.811.658.331	2.142.980.509
	6.081.552.105	2.667.243.907
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.354.694.637	1.752.291.052
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	16.364.923.061	12.874.223.941
Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện	26.427.116.706	26.942.340.066
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.315.045.647	17.577.639.989
	82.461.780.051	59.146.495.048

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.329.781.421.410	1.242.027.262.068	163.321.470.499	20.948.950.361	1.508.687.210	2.757.587.791.568
Tăng trong năm	-	96.000.000	954.545.455	726.073.794	299.000.000	2.075.619.249
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	94.347.819.254	42.068.168.909	1.151.904.000	1.159.500.000	138.747.392.163
Thanh lý, nhượng bán	(7.803.114.369)	(1.477.951.348)	(1.154.759.046)	-	-	(10.435.824.763)
Số dư cuối năm	1.321.978.307.041	1.334.993.129.974	205.209.425.817	22.826.928.175	2.967.187.210	2.887.974.978.217
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	327.638.241.826	417.721.227.358	105.660.113.687	12.187.778.464	1.125.287.426	864.332.648.761
Khấu hao trong năm	47.412.775.520	76.857.652.036	19.028.587.768	2.702.019.264	539.375.775	146.540.410.363
Thanh lý, nhượng bán	(7.514.397.861)	(604.826.238)	(1.154.759.046)	-	-	(9.273.983.145)
Số dư cuối năm	367.536.619.485	493.974.053.156	123.533.942.409	14.889.797.728	1.664.663.201	1.001.599.075.979
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.002.143.179.584	824.306.034.710	57.661.356.812	8.761.171.917	383.399.784	1.893.255.142.807
Tại ngày cuối năm	954.441.687.556	841.019.076.818	81.675.483.408	7.937.130.447	1.302.524.009	1.886.375.902.238

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối năm với giá trị là 36 tỷ VND (tại ngày đầu năm: 33 tỷ VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 27) với giá trị còn lại tại ngày cuối năm là 1.714 tỷ VND (tại ngày đầu năm: 1.813 tỷ VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.108.070.000	1.598.400.000	2.706.470.000
Tăng trong năm	-	1.011.298.600	1.011.298.600
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.695.000.000	413.100.000	8.108.100.000
Số dư cuối năm	8.803.070.000	3.022.796.600	11.825.866.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	1.468.679.450	1.468.679.450
Khấu hao trong năm	-	134.785.779	134.785.779
Số dư cuối năm	-	1.603.465.229	1.603.465.229
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.108.070.000	129.720.550	1.237.790.550
Tại ngày cuối năm	8.803.070.000	1.419.331.371	10.222.401.371

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày cuối năm nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1,1 tỷ VND (tại ngày đầu năm: 1,1 tỷ VND).

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Khu văn phòng tại Chung cư Nàng Hương	Khu văn phòng tại Chung cư Mỹ Đình Plaza	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	11.076.525.175	90.477.826.874	101.554.352.049
Số dư cuối năm	11.076.525.175	90.477.826.874	101.554.352.049
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.697.922.647	43.034.122.590	48.732.045.237
Trích khấu hao trong năm	398.779.182	3.331.304.229	3.730.083.411
Số dư cuối năm	6.096.701.829	46.365.426.819	52.462.128.648
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	5.378.602.528	47.443.704.284	52.822.306.812
Tại ngày đầu năm	4.979.823.346	44.112.400.055	49.092.223.401

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày cuối năm cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa đánh giá và trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết tại ngày cuối năm nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7,2 tỷ VND (tại ngày đầu năm: 7,2 tỷ VND).

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quyền sử dụng đất	2.038.312.610	9.545.000.000
Các khoản khác	4.012.423.042	7.846.362.725
	6.050.735.652	17.391.362.725

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hệ thống Truyền tải và Phân phối Toshiba Việt Nam	173.585.852.880	-
Công ty Cổ Phần PC1 Mỹ Đình	147.048.095.121	89.995.753.094
Công ty Cổ Phần PC1 Miền Nam	126.425.534.281	179.026.595.225
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	115.346.753.721	-
Các đối tượng khác	901.928.007.338	641.217.901.218
	1.464.334.243.341	910.240.249.537

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)

	449.995.863.418	464.848.286.368

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước nhận chuyển nhượng bất động sản	269.587.629.949	-
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	116.000.000.000	-
Cornerstone Energy Development, INC	78.344.378.132	-
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	65.000.000.000	-
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	34.853.572.990	45.543.836.821
Các đối tượng khác	145.045.066.497	349.544.691.573
	708.830.647.568	395.088.528.394

Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)

	65.000.000.000	203.420.349.243

VĂN ANH

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.525.598.762	237.238.050.217	201.626.627.694	38.137.021.285
Thuế thu nhập doanh nghiệp	700.796.585	86.670.579.595	6.909.525.280	80.461.850.900
Thuế thu nhập cá nhân	188.501.486	10.935.785.233	11.079.016.043	45.270.676
Thuế tài nguyên	1.356.361.588	49.240.505.821	48.321.504.358	2.275.363.051
Thuế nhà đất	-	2.940.943.354	2.940.943.354	-
Các loại thuế khác	-	1.009.517.396	660.362.167	349.155.229
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	3.018.494.736	21.185.716.552	19.538.153.584	4.666.057.704
	7.789.753.157	409.221.098.168	291.076.132.480	125.934.718.845

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước giá vốn dự án bất động sản	65.239.570.508	-
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	31.463.627.056	23.583.620.828
Chi phí lãi vay trái phiếu	18.246.575.343	18.000.000.001
Chi phí trích trước cho các công trình xây lắp	5.571.813.572	316.080.332
Chi phí trích trước khác	2.488.757.830	-
	123.010.344.309	41.899.701.161

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	26.857.230.397	20.142.948.920
Thủ lao của Hội đồng Quản trị	7.212.000.000	3.826.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.556.195.264	56.337.343.594
Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	611.599.395	611.599.395
Kinh phí công đoàn	183.736.678	33.388.838
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.922.109.452	6.491.941.435
	41.342.871.186	87.443.222.182
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	11.926.406.668	13.896.373.578
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.664.725.560	1.393.778.640
	1.664.725.560	1.393.778.640

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu năm	130.227.588.943	145.827.662.533
Tăng trong năm	42.714.237.681	11.270.065.790
Giảm trong năm	(46.160.943.058)	(26.870.139.380)
Số dư cuối năm	<u>126.780.883.566</u>	<u>130.227.588.943</u>

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng</u> VND	<u>Dự phòng phải trả hợp đồng có rủi ro lớn</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư đầu năm	-	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	59.866.221.656	5.648.602.513	65.514.824.169
Số dư cuối năm	<u>59.866.221.656</u>	<u>5.648.602.513</u>	<u>65.514.824.169</u>

))
C C
- -

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

26. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.274.576.753.185		4.772.626.523.775	(3.935.435.648.779)	2.111.767.628.181	
Nợ dài hạn đến hạn trả	291.377.000.713		533.578.116.104	(250.515.000.713)	574.440.116.104	
	1.565.953.753.898		5.306.204.639.879	(4.185.950.649.492)	2.686.207.744.285	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	951.258.493.883	400.993.165.167
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	205.288.674.201	252.648.011.672
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	-	150.906.275.678
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	VND	-	171.609.360.756
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	109.439.125.546	109.933.069.913
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	493.689.156.824	98.415.102.212
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	101.683.803.643	87.274.514.986
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	VND	64.550.769.895	2.797.252.789
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	185.857.604.189	-
		2.111.767.628.181	1.274.576.753.185

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn vay từ 6 đến 11 tháng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Một số khoản vay được bảo đảm bởi các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6).

27. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn (i)	2.360.630.064.753	338.000.000.000	(313.239.000.713)	-	2.385.391.064.040	
Trái phiếu thường (ii)	1.188.673.115.092	-	-	4.786.468.186	1.193.459.583.278	
	3.549.303.182.845	338.000.000.000	(313.239.000.713)	4.786.468.186	3.578.850.650.318	

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng

- Số phải trả sau 12 tháng

291.377.000.713

3.257.926.182.132

574.440.116.104

3.004.410.534.214

(i) Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty con cấp 1						
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	VND	4,0%	2027	Không có tài sản bảo đảm	88.000.000.000	88.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	4,0%	2027	Không có tài sản bảo đảm	21.030.716.918	21.030.716.918
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	VND	4,5%	2027	Không có tài sản bảo đảm	5.088.844.560	5.088.844.560
Các bên khác						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(*)	2029	Toàn bộ phần vốn góp của PC1 tại Asia Dragon Trading Pte. Ltd. và Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	516.000.000.000	541.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(*)	2026	Tài sản hình thành từ Dự án Thép Vàng, Phú Thị	368.054.116.104	350.054.116.104
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(**)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Báo Lắm 1	292.968.395.700	338.968.395.700

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	(*)	2033	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	(*)	2034	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	220.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	(*)	2034	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lạc B	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	(**)	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lạc B	237.426.568.179	274.986.568.179
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	(**)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	202.709.898.607	262.709.898.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	(**)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	114.112.523.972	145.862.523.972
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(**)	2033	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	120.000.000.000	132.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	9,0%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	100.929.000.713
Cá nhân	6,0%	2027	Không có tài sản bảo đảm	100.000.000.000	100.000.000.000
				2.385.391.064.040	2.360.630.064.753

Các khoản vay dài hạn được sử dụng nhằm mục đích đầu tư các dự án năng lượng, bất động sản và bổ sung nguồn vốn lưu động của Công ty.

(*) Khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong các năm tiếp theo, lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

(**) Khoản vay áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

(ii) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu thường như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lô 1	VND	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2	VND	2027	900.000.000.000	900.000.000.000
Tổng cộng mệnh giá			1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu			(6.540.413.722)	(11.326.881.908)
			1.193.459.586.278	1.188.673.118.092

Các khoản trái phiếu áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

Tại ngày cuối năm, các trái phiếu trên được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty do một số cá nhân có liên quan nắm giữ (tại ngày đầu năm, các trái phiếu trên được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty do một số cá nhân có liên quan nắm giữ và toàn bộ số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Dầu tư Năng lượng Miền Bắc do Công ty sở hữu).

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc mua các cổ phần hiện có và cổ phần phát hành mới của Công ty Cổ phần Western Pacific, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã sử dụng để thực hiện giao dịch này, và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.109.955.580.000	711.136.556.786	246.973.837.431	64.632.444.542	803.142.319.053	4.935.840.737.812
Trả cổ tức thông qua việc phát hành cổ phiếu	465.465.630.000	-	-	-	(465.465.630.000)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.270.065.790)	(11.270.065.790)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	269.764.321.899	269.764.321.899
Số dư đầu năm nay	3.576.421.210.000	711.136.556.786	246.973.837.431	64.632.444.542	589.170.945.162	5.188.334.993.921
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Nguồn Thặng dư vốn cổ phần) (*)	536.432.220.000	(536.432.220.000)	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(11.040.000.000)	(11,040,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(26.976.432.190)	(26,976,432,190)
Trích quỹ ban điều hành (**)	-	-	-	-	(15,737,805,491)	(15,737,805,491)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	839.653.373.409	839,653,373,409
Số dư cuối năm nay	4.112.853.430.000	174.704.336.786	246.973.837.431	64.632.444.542	1.375.070.080.890	5.974.234.129.649

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ-PC1-DHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết số 24/NQ-PC1-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 13 tháng 10 năm 2025.

(**) Trong năm, Công ty đã thực hiện trích các quỹ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-PC1-DHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu năm</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	411.285.343	357.642.121
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	411.285.343	357.642.121
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	411.285.343	357.642.121
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	411.285.343	357.642.121

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất của Công ty. Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê đất trong tương lai như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	3.518.857.911	3.760.540.384
Trên 1 năm đến 5 năm	17.594.289.555	12.559.643.620
	<u>21.113.147.466</u>	<u>16.320.183.994</u>

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	55.058	1.161.960
Kip Lào	614.194	608.001

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	6.106.216.802.566	2.712.109.231.929
Doanh thu bán điện	540.591.731.852	509.871.679.213
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	527.898.875.466	960.040.464.973
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	15.584.754.695	16.228.127.314
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và bất động sản đầu tư	774.336.614.886	23.048.979.111
Doanh thu chuyển nhượng dự án thủy điện Thượng Hà	-	9.364.077.009
Doanh thu khác	49.948.895.769	53.152.619.276
	8.014.575.475.234	4.283.815.178.825
Trong đó: Doanh thu cung cấp cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	847.932.017.583	228.538.821.159

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	5.509.910.858.581	2.596.209.429.167
Giá vốn bán điện	251.744.821.195	235.177.912.983
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	494.055.476.598	948.353.520.670
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	6.641.796.490	6.577.769.800
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và bất động sản đầu tư	634.666.580.734	14.499.350.734
Giá vốn chuyển nhượng dự án Thủy điện Thượng Hà	-	5.400.824.855
Giá vốn khác	45.196.651.365	49.682.215.400
	6.942.216.186.963	3.855.901.023.609

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.121.811.184.391	605.209.310.872
Chi phí nhân công	125.575.792.975	85.392.129.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.405.279.553	142.784.792.647
Trích lập dự phòng	185.056.837.808	75.106.147.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.894.599.291.163	2.746.074.693.315
Chi phí khác	63.494.815.558	42.211.302.615
	6.540.943.201.448	3.696.838.376.421

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	370.368.022.695	367.598.663.290
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	58.935.182.321	20.094.867.061
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.632.338.885	3.968.716.684
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	39.519.333	-
Lãi bán hàng trả chậm	588.487.797	2.063.621.851
Lãi chuyển nhượng vốn	45.936.400.064	1.000.000.000
	496.500.851.095	394.725.868.886
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	374.539.460.356	375.829.865.637

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	333.564.276.295	303.737.417.994
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	60.116.145.637	37.722.008.524
Chi phí phát hành trái phiếu	4.786.468.186	4.773.354.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.061.168.316	2.164.584.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	76.068.518
Chi phí tài chính khác	-	93.636.191
	399.528.058.434	348.567.068.754
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	4.590.226.681	4.226.310.831

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.151.786.815	7.788.003.200
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.000.000	8.027.398
Chi phí khác	79.156.592	364.233.530
	3.240.943.407	8.160.264.128
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	1.836.388.084	1.554.273.342
Chi phí nhân công	99.178.376.446	67.636.144.681
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.980.892.697	6.577.880.190
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	82.686.985.837	75.108.147.415
Thuế, phí, lệ phí	2.033.008.282	2.990.822.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.084.082.972	30.787.096.060
Chi phí khác	5.812.639.302	10.517.527.766
	264.612.373.620	195.169.891.608

36. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	21.215.885.655	-
Thu nhập từ tiền đến bù	6.026.139.000	470.726.300
Các khoản khác	993.543.002	77.622.915
	28.235.567.657	548.349.215
Chi phí khác		
Xóa sổ chi phí dự án không tiếp tục triển khai	3.834.182.237	-
Các khoản khác	2.252.072.621	33.798.955
	6.086.254.858	33.798.955

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	85.959.343.698	1.404.114.004
Dự phòng thiếu trong những năm trước	711.235.897	88.913.969
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	86.670.579.595	1.493.027.973

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế (a)	923.628.076.704	271.257.349.872
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 20%)</i>	<i>550.303.980.066</i>	<i>112.654.483.484</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản (thuế suất 20%)</i>	<i>143.885.927.517</i>	<i>7.020.570.020</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thủy điện (thuế suất 5%)</i>	<i>204.410.891.841</i>	<i>151.582.296.368</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài (thuế suất 20%)</i>	<i>25.027.277.280</i>	<i>-</i>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế (b)	(191.961.061.331)	(334.794.185.083)
Cộng:	153.380.584.084	32.804.478.207
<i>Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận</i>	<i>138.055.457.184</i>	<i>30.187.042.789</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>10.816.982.955</i>	<i>2.617.435.418</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ tại Việt Nam</i>	<i>4.508.133.945</i>	<i>-</i>
Trừ:	(345.341.645.415)	(367.598.663.290)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(345.341.645.415)</i>	<i>(367.598.663.290)</i>
Ảnh hưởng của chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (c)	(164.741.484.411)	74.491.507.975
Lỗ tính thuế các năm trước được sử dụng trong năm (d)	(20.192.837.280)	(3.934.102.744)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (e = a + b + c + d)	546.732.693.682	7.020.570.020
<i>Thu nhập chịu thuế suất 5% (f)</i>	<i>143.832.915.957</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20% (g)</i>	<i>402.899.777.725</i>	<i>7.020.570.020</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ tại Việt Nam (h)	(4.508.133.945)	-
1% trên khoản tiền khách hàng trả trước cho bất động sản chưa bàn giao (i)	2.695.876.300	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành [j = 5%(f) + 20%(g) + (h) + (i)]	85.959.343.698	1.404.114.004
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
<i>1% trên khoản tiền khách hàng trả trước cho bất động sản chưa bàn giao</i>	<i>2.695.876.300</i>	<i>-</i>
	2.695.876.300	-

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020. Thời hạn sử dụng khoản chênh lệch tạm thời này như sau:

Năm cuối cùng còn hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau
2028	Chưa quyết toán	13.438.872.458
2029	Chưa quyết toán	65.338.164.570
		78.777.037.028

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Công ty con
2	Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Công ty con
3	Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Công ty con
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV PC1 Năng Lượng	Công ty con
6	Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con
7	Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	Công ty con
8	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con
13	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con
15	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con
16	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con
17	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con
18	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con
19	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con
21	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con
22	Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Công ty con
23	Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Công ty con
24	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Công ty con
25	PC1 Australia Pty Ltd	Công ty con
26	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng	Công ty con
27	PC1 Philippines Inc.	Công ty con
28	Công ty Cổ phần Cột thép Ma kêm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2
29	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Tứ Liêm	Công ty con cấp 2
30	Công ty Cổ phần Western Pacific	Công ty liên kết
31	Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dừng	Bên liên quan khác
32	Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	847.932.017.583	228.538.821.159
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	13.202.954.302	23.462.204.291
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	1.668.248.208	17.624.341.366
Công ty TNHH MTV PC1 Năng Hường	1.597.947.081	1.597.947.684
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	13.311.183.972	21.605.831.639
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	326.382.948	2.836.626.680
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh	17.477.194.050	39.177.521.453
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	187.896.948	178.637.688
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	95.301.816	95.301.816
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	275.269.829	247.800.002
Công ty Cổ phần Năng lượng Báo Lâm	-	345.842.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	188.370.368	177.111.108
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	146.800.000	146.800.000
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	146.800.000	146.800.000
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyễn	146.800.000	146.800.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	28.038.461.686	32.928.114.224
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	652.121.311.535	23.335.332.499
Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	-	874.000.000
Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	111.220.714	29.824.840.138
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	11.409.000.000	10.470.000.000
PC1 Australia Pty Ltd	2.266.664.981	-
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	9.947.127.540	19.368.748.378
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	6.432.614.827	3.948.220.193
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dững	88.836.566.778	-
Lãi cho vay	3.753.856.485	6.176.438.454
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	33.435.616	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	1.089.367.071	857.872.715
Công ty Cổ phần Năng lượng Báo Lâm	191.671.233	493.726.027
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	187.094.349	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	-	3.006.162.207
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	-	64.323.288
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	-	6.575.342
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	1.313.329.313	817.367.916
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ (*)	938.958.903	930.410.959
Cổ tức, lợi nhuận được chia	370.368.922.695	367.598.663.290
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	1.782.000.000	990.000.000
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	-	19.976.872.018
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	1.485.000.000	495.000.000
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	296.669.834	2.693.083.659
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh	-	10.608.416.747
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	33.000.000.000	35.410.680.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	-	9.939.000.000

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	-	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	-	4.751.908.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	12.749.973.535	7.649.984.121
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	21.490.681.925	14.766.595.201
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	58.735.704.484	12.977.606.711
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	46.875.472.926	15.379.289.657
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.147.500.000	1.147.500.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	82.125.180.000	104.025.228.000
Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	25.027.277.280	-
Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	83.253.462.711	75.767.799.820
Công ty Cổ phần Western Pacific	-	33.029.268.000
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	2.400.000.000	16.970.431.356
Lãi chậm trả được nhận	416.681.176	2.054.763.893
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	-	166.765.833
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	-	48.162.166
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	-	1.583.107
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	416.681.176	1.838.252.787
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.307.557.919.318	1.363.524.207.583
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	208.408.346.612	353.590.908.474
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	227.997.385.127	278.278.327.424
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	2.172.981.085	1.934.162.017
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	92.392.270.424	160.312.522.538
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	158.633.689.224	100.355.466.440
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	161.670.739.486	28.116.989.293
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	36.363.636	36.363.636
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	330.444.308	24.243.159.966
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	64.110.508.891	43.105.368.129
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	1.704.924.911	324.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	70.406.037.136	39.013.265.000
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	305.871.582.207	326.166.685.227
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	13.612.446.271	6.320.081.335
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Tứ Liêm	10.000.000	1.726.908.104
Mua tài sản	1.740.618.489	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	779.256.340	-
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	6.816.894	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc (*)	954.545.455	-
Chi phí lãi vay	4.590.226.661	4.226.310.831
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	228.998.005	231.507.572
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	841.228.876	1.254.474.492
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ (*)	-	441.863.014
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	3.520.000.000	2.298.465.753

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cho vay	21.622.768.553	167.000.000.000
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	1.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	-	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	19.822.768.553	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	-	71.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	-	44.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ (*)	-	2.000.000.000
Đi vay	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	-	22.000.000.000
Góp vốn	145.132.003.976	481.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	81.200.000.000	66.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	-	415.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp PC1 - Hải Phòng	5.000.000.000	-
PC1 Philippines Inc.	48.932.003.976	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	105.123.174.884	88.740.871.333
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	1.885.175.668	432.241.755
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	2.941.103.127	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	30.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	16.208.000	12.416.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	-	48.960.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	28.021.492.865	7.537.837.600
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	32.962.771.788	20.841.051.788
PC1 Australia Pty Ltd	2.266.664.982	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	30.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	-	570.541.400
Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	-	521.400.000
Công ty Cổ phần Cốt thép Mạ kẽm Thái Nguyên	-	22.514.545.634
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	6.763.715.807	6.763.715.807
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	29.339.047.112	28.457.138.160
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	868.995.535	868.995.535
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc (*)	-	354.027.654
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	65.000.000.000	203.420.349.243
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	-	203.420.349.243
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	65.000.000.000	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	167.895.079.703	159.221.670.195
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	9.684.600.043	9.684.600.043
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	33.435.616	-
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	5.727.047.428	7.457.025.264
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	21.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	11.577.527.457	10.486.160.386
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	1.000.000.000	4.751.908.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	5.286.571.233	5.292.735.616
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	7.649.984.121	-
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	12.953.826.548	-
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	28.596.029.277	-
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyễn	19.054.812.797	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.147.500.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	-	62.962.638.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	-	6.575.342
Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	25.027.277.280	-
Công ty Cổ phần Western Pacific	1.428.000	33.029.268.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ (*)	-	930.410.959
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc (*)	-	1.660.708.651
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	16.970.431.356	16.970.431.356
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	1.129.651.605	4.932.251.636
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	1.054.956.942	1.054.956.942
Phải thu về cho vay ngắn hạn	43.536.870.193	73.036.870.193
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	27.234.176.793	27.234.176.793
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	-	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	16.302.693.400	16.302.693.400
Phải trả ngắn hạn khác	11.926.406.668	13.896.373.578
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	460.505.577	231.507.572
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	2.831.588.498	1.990.359.822
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	8.634.312.593	5.120.887.935
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ (*)	-	6.553.618.249
Trả trước cho người bán ngắn hạn	75.845.271.229	129.812.690.181
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	18.368.548.404	1.361.733.939
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	10.666.366.170	27.098.034.266
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	2.624.629.027	342.850.487
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	18.717.513.460	9.563.972.123
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh	205.530.711	1.938.852.778
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	4.161.998.960	2.596.792.759
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	6.996.054.900	6.006.907.822
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	5.841.138.395	7.463.270.654
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	4.385.777.725	51.340.407.220
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	3.977.813.477	3.988.813.480
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc (*)	-	18.111.054.653

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	449.995.883.418	464.848.286.368
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	68.332.602.868	95.215.201.203
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	147.048.095.121	89.995.753.094
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	1.405.127.987	503.400.792
Công ty TNHH MTV_PC1 Năng Hường	710.982.350	734.352.661
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	50.517.846.361	40.342.171.844
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	34.848.056.034	11.203.579.448
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh	1.319.758.869	17.123.762.853
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	-	8.002.335.991
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	6.090.993.672	7.360.831.083
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	13.296.885.875	15.318.884.608
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	126.425.534.281	179.026.595.225
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	-	21.417.566
Vay dài hạn	114.119.561.478	114.119.561.478
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	5.088.844.560	5.088.844.560
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	21.030.716.918	21.030.716.918
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	88.000.000.000	88.000.000.000

(*) Tại ngày cuối năm, Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc và Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ không còn là bên liên quan của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày số dư với hai đơn vị này tại mục Thuyết minh số dư với các bên liên quan.

Số liệu trình bày chỉ phản ánh các giao dịch phát sinh giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc và Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến thời điểm Công ty hoàn tất việc thoái vốn và chấm dứt quyền kiểm soát đối với hai đơn vị này.

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và thù lao Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị	11.040.000.000	6.000.000.000
Ông Trịnh Văn Tuấn	6.600.000.000	3.975.000.000
Ông Phan Ngọc Hiếu	1.440.000.000	360.000.000
Ông Vũ Ánh Dương	1.440.000.000	540.000.000
Ông Võ Hồng Quang	780.000.000	540.000.000
Ông Nguyễn Minh Độ	780.000.000	540.000.000
Ông Mai Lương Việt	-	45.000.000



	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác của Ban Tổng Giám đốc	14.409.435.645	5.168.660.425
Ông Vũ Ánh Dương	3.097.821.128	1.306.734.106
Ông Đặng Quốc Tường	3.427.719.654	918.759.840
Ông Võ Hồng Quang	1.924.897.428	1.244.577.696
Ông Nguyễn Nhật Tân	1.220.243.347	851.733.190
Ông Nguyễn Minh Đệ	440.600.000	206.000.000
Ông Trịnh Ngọc Anh	1.734.341.198	315.074.696
Ông Trịnh Quang Thành	1.370.126.406	325.780.897
Ông Nguyễn Thế Vũ	1.193.686.484	-
Thủ lao của Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải Hà	72.000.000	72.000.000
Ông Hoàng Văn Cường	24.000.000	24.000.000
Ông Hoàng Văn Sáng	24.000.000	24.000.000

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	536.432.220.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	466.465.630.000
Bù trừ khoản vay với khoản cổ tức phải thu	60.765.677.600	17.819.655.000
Mua cổ phần thông qua bù trừ với khoản cổ tức, lợi nhuận phải thu	-	11.390.069.054
Mua cổ phần thông qua bù trừ phải thu về cho vay	-	5.160.000.000
Bù trừ khoản cho vay với khoản phải trả	29.830.611.274	3.265.823.207
Lãi cho vay nhập gốc phải thu về cho vay	-	1.142.397.260
Bù trừ khoản phải thu về lãi cho vay với khoản phải trả	1.869.369.862	4.227.481.932
Bù trừ khoản cổ tức phải thu với khoản phải trả	-	1.065.671.856
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	51.999.987.500	-

Bùi Công Thành
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2026

TỜ TRÌNH - 01

V/v: Phân phối lợi nhuận năm 2025; Chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2026;
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2026

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI hiện hành;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-PC1-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần tập đoàn PCI;
- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI.



Hội đồng quản trị Công ty ("HDQT") kính trình Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") thông qua các nội dung sau:

I. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 của Công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025
I	Trích lập các quỹ		
1	Quỹ khen thưởng	%/năm	7% LNST
2	Quỹ phúc lợi	%/năm	3% LNST
3	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành		
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành tính trên mức lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt kế hoạch năm	%/năm	2% LNST hợp nhất đạt kế hoạch
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành tính trên mức lợi nhuận sau thuế hợp nhất vượt kế hoạch năm	%/năm	5% LNST hợp nhất vượt kế hoạch
II	Chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu	%/năm	15% VDL

II. Các chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2026

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026
I	Về sản xuất kinh doanh		
1	Tổng doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng	15.618
2	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	Tỷ đồng	1.056
3	Chi trả cổ tức	%/VDL	15%
II	Trích lập các quỹ		
1	Quỹ khen thưởng	%/năm	7% LNST
2	Quỹ phúc lợi	%/năm	3% LNST
3	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành		
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành tính trên mức lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt kế hoạch năm	%/năm	2% LNST hợp nhất đạt kế hoạch
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành tính trên mức lợi nhuận sau thuế hợp nhất vượt kế hoạch năm	%/năm	5% LNST hợp nhất vượt kế hoạch

+ Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT quyết định hình thức và mức thưởng cụ thể đối với Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (II.3).

III. Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2026

1. **Thù lao của HĐQT:** Trích tối đa bằng 1% Lợi nhuận sau thuế hợp nhất, mức thù lao của mỗi thành viên do HĐQT quyết định;

2. **Thù lao của Ban kiểm soát:**

+ Trưởng Ban kiểm soát : 6.000.000 đồng/tháng.

+ Thành viên Ban kiểm soát : 2.000.000 đồng/người/tháng.

Hội đồng quản trị có trách nhiệm báo cáo số thực chi thù lao của mỗi thành viên tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua. *Thư*

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
WMM
CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
PCI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trịnh Văn Tuấn

TỜ TRÌNH - 02

V/v: Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI;
- Căn cứ vào nhu cầu nguồn vốn và kế hoạch đầu tư – kinh doanh của Công ty trong năm 2026.

Theo chiến lược phát triển của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI (“PCI”/“Công ty”), Công ty sẽ tăng trưởng mạnh mẽ về quy mô SXKD, theo đó PCI tập trung đẩy mạnh đầu tư các dự án năng lượng và các dự án bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, để góp phần tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất kinh doanh, thực hiện phát triển bền vững, đồng thời nâng cao năng lực tự chủ tài chính và lợi ích cho cổ đông. Trên cơ sở đó, Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua Phương án tăng vốn điều lệ với các nội dung tổng quan và cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN PHƯƠNG ÁN TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2026

1. Thông tin về tổ chức phát hành

- Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
- Tên viết tắt: PCI GROUP
- Vốn điều lệ: 4.112.853.430.000 đồng
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (+84) 24 3734 3060 Fax: (+84) 24 3823 1997
- Website: <https://pcigroup.vn>
- Nơi mở tài khoản doanh nghiệp: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở Giao dịch
- Số hiệu tài khoản: 00 11 00 668 66 88

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100745 Sứ Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/07/2005 và Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 11/12/2025.

2. Tổng quan phương án tăng vốn điều lệ 2026

STT	Đối tượng và hình thức phát hành/chào bán	Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa	Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm tối đa theo mệnh giá (đồng)
1	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	61.692.801	616.928.010.000
2	Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	74.031.362	740.313.620.000
3	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (ESOP)	12.338.560	123.385.600.000
	Tổng cộng	148.062.723	1.480.627.230.000

II. PHƯƠNG ÁN TĂNG VỐN CỤ THỂ

1. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025

HDQT Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 xem xét và thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 với các nội dung như sau:

1.1 Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025

STT	Phương án	Nội dung
1	Tổ chức phát hành	Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
2	Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
3	Sàn niêm yết	HOSE
4	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
5	Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
6	Vốn điều lệ hiện tại	4.112.853.430.000 đồng
7	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	411.285.343 cổ phiếu
8	Số lượng cổ phiếu quỹ	0 cổ phiếu

STT	Phương án	Nội dung
9	Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức năm 2025	Tối đa 61.692.801 cổ phiếu (tương đương 15% số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại 31/12/2025)
10	Tổng giá trị phát hành thêm tính theo mệnh giá dự kiến	Tối đa 616.928.010.000 đồng
11	Tỷ lệ phát hành	15% tương ứng tỷ lệ thực hiện quyền 100:15 (tại ngày đăng ký cuối cùng, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được 01 quyền, và cứ 100 quyền sẽ nhận được 15 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức) quyền nhận cổ tức năm 2026.
12	Đối tượng phát hành	Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông của Công ty cổ phần Tập đoàn PC1 tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) cấp theo quy định.
13	Nguyên tắc làm tròn và xử lý cổ phiếu lẻ	Số cổ phiếu phát hành sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Toàn bộ số cổ phiếu lẻ thập phân (nếu có) sẽ bị hủy. Ví dụ: Cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 8 cổ phiếu, số quyền được hưởng là 8, tương đương với số cổ phiếu trả cổ tức được nhận theo tỷ lệ phát hành là $8 \times 0,15 = 1,2$ cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn xuống nêu trên, số cổ phiếu trả cổ tức mà cổ đông Nguyễn Văn A được nhận là 1 cổ phiếu; 0,2 cổ phiếu lẻ sẽ bị hủy bỏ.
14	Nguồn vốn phát hành	Từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
15	Hạn chế chuyển nhượng	Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2025 cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng.
16	Thời gian phát hành dự kiến	ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định thời gian phát hành cụ thể, dự kiến trong năm 2026.

1.2 Thông qua đăng ký chứng khoán bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung

Thông qua việc đăng ký chứng khoán bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu thực tế phát hành được theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Số cổ phiếu nêu trên sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

1.3 Thông qua việc tăng vốn điều lệ và chỉnh sửa vốn điều lệ, số cổ phiếu lưu hành và các nội dung liên quan khác trong điều lệ của công ty theo số vốn thực tế tăng thêm từ đợt phát hành.

Thông qua việc tăng vốn điều lệ và chỉnh sửa vốn điều lệ, số cổ phiếu lưu hành và các nội dung liên quan khác trong điều lệ Công ty lên tương ứng với tổng mệnh giá cổ phiếu thực tế phát hành theo phương án phát hành nêu trên.

1.4 ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT

ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định và triển khai các nội dung liên quan đến việc phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Quyết định thời điểm phát hành, xây dựng, chỉnh sửa và giải trình tất cả các hồ sơ, thủ tục cần thiết để báo cáo phát hành cổ phiếu với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, quyết định chi tiết và chỉnh sửa, bổ sung phương án phát hành tùy theo tình hình thực tế tại thời điểm phát hành hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và thực hiện các công việc theo đúng quy định pháp luật để hoàn tất việc phát hành cổ phiếu;

- Lựa chọn thời gian phù hợp để chốt ngày thực hiện quyền và các mốc thời gian khác liên quan đến việc triển khai phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2025 nhằm đảm bảo việc phát hành cổ phiếu được thực hiện một cách hợp pháp, theo đúng quy định của pháp luật;

- Thực hiện các thủ tục cần thiết để báo cáo kết quả phát hành cho UBCKNN;

- Thực hiện các công việc cần thiết khác để cổ phiếu phát hành thêm được đăng ký lưu ký bổ sung tại VSDC và đăng ký niêm yết bổ sung tại HOSE;

- Quyết định, thực hiện các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (bao gồm cả thực hiện thủ tục đăng ký tăng Vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt phát hành) và ký các hồ sơ cần thiết có liên quan đến việc điều chỉnh tăng Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chỉnh sửa mức vốn điều lệ, số cổ phiếu lưu hành cùng các nội dung liên quan khác trong Điều lệ của Công ty và các thủ tục/công việc khác có liên quan đến việc tăng vốn điều lệ nêu trên với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đơn vị liên quan;

- Các công việc khác để thực hiện phương án phát hành nêu trên;

- HĐQT được ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc để thực hiện một hoặc một số công việc nêu trên.

2. Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

2.1. Phương án chào bán cụ thể

STT	Phương án	Nội dung
1	Tổ chức phát hành	Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
2	Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI
3	Sàn niêm yết	HOSE
4	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
5	Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
6	Vốn điều lệ hiện tại	4.112.853.430.000 đồng
7	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	411.285.343 cổ phiếu
8	Số lượng cổ phiếu quỹ	0 cổ phiếu
9	Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán (tối đa)	74.031.362 cổ phiếu. (Tương đương 18% số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại 31/12/2025)
10	Phương thức chào bán	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền.
11	Tỷ lệ thực hiện	18% tương ứng tỷ lệ thực hiện quyền 100:18. Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 (một) cổ phiếu sẽ nhận được 01 (một) quyền mua cổ phiếu phát hành thêm và cứ 100 (một trăm) quyền sẽ được quyền mua 18 (mười tám) cổ phiếu phát hành thêm
12	Nguyên tắc xác định giá chào bán	Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị quyết định giá chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tại thời điểm phát hành, căn cứ diễn biến thị trường; trong đó mức giá chào bán được xác định không thấp hơn 80% mức giá đóng cửa bình quân của cổ phiếu PCI trong hai mươi (20) phiên giao dịch gần nhất liền trước ngày Hội đồng quản trị quyết định giá chào bán nhưng không thấp hơn 20.000 đồng/cổ phiếu, đồng thời bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật hiện hành.
13	Tổng giá trị huy động vốn dự kiến	1.480.627.240.000 đồng
14	Đối tượng phát hành	Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách

STT	Phương án	Nội dung
		cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) cấp theo quy định.
15	Nguyên tắc làm tròn và xử lý cổ phiếu lẻ	<p>Nguyên tắc làm tròn, phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Toàn bộ số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định bán cho các đối tượng khác theo quy định tại mục 18 bên dưới.</p> <p>Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu, cổ đông Nguyễn Văn A đang sở hữu 1.224 cổ phiếu. Theo tỷ lệ thực hiện quyền là 100:18, cổ đông A sẽ được nhận số lượng cổ phiếu mới chào bán thêm tương ứng là $(1.224/100) \times 18 = 220,32$ cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn và phương án xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh, số lượng cổ phiếu của cổ đông Nguyễn Văn A được được đăng ký mua sau khi làm tròn xuống đến hàng đơn vị là 220 cổ phiếu; 0,32 cổ phiếu lẻ thập phân sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý số cổ phiếu dôi ra do làm tròn (cổ phiếu lẻ) như bên dưới</p>
16	Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu của đợt chào bán	Không áp dụng (Căn cứ theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP do đợt chào bán này thuộc trường hợp chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu).
17	Phương án đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài	Ủy quyền cho HĐQT quyết định phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định pháp luật về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
18	Phương án xử lý đối với số cổ phiếu lẻ phát sinh, cổ phiếu do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền mua, thực hiện không hết quyền mua	<p>Giá chào bán: Ủy quyền cho HĐQT quyết định tại thời điểm chào bán nhưng không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.</p> <p>Đối tượng và phương thức phân phối: Giao và ủy quyền cho HĐQT lựa chọn và quyết định việc phân phối cho các nhà đầu tư khác (kể cả các cổ đông của Công ty có nhu cầu tăng sở hữu cổ</p>

STT	Phương án	Nội dung
		phần) đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và quy định tại Khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.
19	Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để thực hiện các dự án	Trong trường hợp cổ phiếu không được đăng ký mua hết dẫn đến số tiền thu được từ đợt chào bán không đạt như dự kiến, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT cân đối lại nguồn vốn và sử dụng linh hoạt các nguồn vốn khác để đưa ra phương án xử lý phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty tại thời điểm sử dụng vốn.
20	Chuyển nhượng quyền mua	Quyền mua cổ phiếu chào bán không được phép chuyển nhượng
21	Hạn chế chuyển nhượng	Số cổ phiếu do cổ đông hiện hữu thực hiện quyền mua được tự do chuyển nhượng; Số cổ phiếu do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền mua, thực hiện không hết quyền mua, cổ phiếu lẻ được HĐQT phân phối lại cho các nhà đầu tư khác (kể cả các cổ đông của Công ty có nhu cầu tăng sở hữu cổ phần) sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
22	Thời gian thực hiện	ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thời gian phát hành cụ thể, dự kiến trong năm 2026.

2.2. Phương án sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán:

Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo giá chào bán tối thiểu 20.000 đồng/cổ phiếu là 1.480.627.240.000 đồng. Số tiền này sẽ được phân bổ theo tỷ lệ % tương ứng như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Tỷ lệ sử dụng vốn trên tổng số tiền thu được từ đợt chào bán (%)	Giá trị (triệu đồng)	Thời gian dự kiến
I	Góp vốn để thực hiện các dự án năng lượng đang đầu tư			

	Góp vốn để tăng vốn điều lệ cho Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm (là công ty con do PC1 sở hữu 60% vốn điều lệ) để thực hiện Dự án thủy điện Bảo Lạc A (công suất 30 MW) và Dự án thủy điện Thượng Hà (công suất 13 MW)	8,4%	124.800	Dự kiến trong năm 2026 - 2027
II	Dự án năng lượng tái tạo mới			
	Góp vốn để tăng vốn điều lệ cho Công ty Cổ phần Điện mặt trời Điện Biên (là công ty con do PC1 sở hữu 85% vốn điều lệ) để thực hiện Dự án Điện mặt trời trên mặt hồ thủy điện Trung Thu (công suất 72 MW)	20,7%	306.000	Dự kiến trong năm 2026 - 2027
III	BDS Dân dụng			
	Bổ sung vốn để thực hiện Dự án khu nhà ở PC1 Gia Lâm do Công ty làm chủ đầu tư	8,1%	120.000	Dự kiến trong năm 2026 - 2027
IV	Mục đích khác			
1	Thanh toán các khoản vay tín dụng ngắn hạn và ủy quyền cho HĐQT xác định chi tiết việc sử dụng vốn để trả nợ vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, bao gồm: ngân hàng cho vay, số tiền trả nợ theo từng hợp đồng tín dụng.	47,3%	700.000	Dự kiến trong năm 2026 - 2027
2	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và ủy quyền cho HĐQT xác định chi tiết mục đích sử dụng vốn (thanh toán chi phí vận hành, mua sắm vật tư, thiết bị, chi phí quản lý...)	15,5%	229.827	Dự kiến trong năm 2026 - 2027
Tổng cộng		100%	1.480.627	

- Đối với nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi do chưa giải ngân theo kế hoạch sử dụng vốn đã được ĐHCĐ/HĐQT thông qua, HĐQT được quyền quyết định gửi tiền có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng nhằm tối ưu hiệu quả sử dụng vốn trong thời gian chờ giải ngân, đồng thời đảm bảo phù hợp với tiến độ triển khai các dự án theo phương án sử dụng vốn.

- Trường hợp tiến độ huy động vốn từ đợt chào bán kéo dài hơn dự kiến, dẫn đến dòng tiền thu được từ đợt chào bán chưa kịp đáp ứng tiến độ thanh toán của các dự án, HĐQT được quyền tạm thời sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty để thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo phương án sử dụng vốn; sau đó sẽ hoàn trả/bù đắp bằng nguồn vốn thu được từ đợt chào bán sau khi hoàn tất đợt phát hành.

- Trong trường hợp Công ty huy động không đủ số tiền dự kiến theo kế hoạch nêu trên thì số tiền thu được thực tế từ đợt chào bán sẽ được phân bổ theo tỷ lệ % tương ứng được nêu tại bảng trên.

- Trường hợp số tiền huy động thực tế từ đợt chào bán cao hơn kế hoạch ban đầu (do giá chào bán thực tế có thể cao hơn giá tối thiểu 20.000 đồng/cổ phiếu), số tiền huy động vượt kế hoạch ban đầu đó sẽ được sử dụng để thanh toán các khoản vay tín dụng ngắn hạn và ủy quyền cho HĐQT xác định chi tiết việc sử dụng vốn để trả nợ vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, bao gồm: ngân hàng cho vay, số tiền trả nợ theo từng hợp đồng tín dụng.

2.3. Thông qua đăng ký chứng khoán bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung

Thông qua việc đăng ký chứng khoán bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu thực tế phát hành được theo phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Số cổ phiếu nêu trên sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

2.4. Thông qua việc tăng vốn điều lệ và chỉnh sửa vốn điều lệ, số cổ phiếu lưu hành và các nội dung liên quan khác trong điều lệ của công ty theo số vốn thực tế tăng thêm từ đợt phát hành

Thông qua việc tăng vốn điều lệ và chỉnh sửa vốn điều lệ, số cổ phiếu lưu hành và các nội dung liên quan khác trong điều lệ Công ty lên tương ứng với tổng mệnh giá cổ phiếu thực tế phát hành theo phương án phát hành nêu trên.

2.5. ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT

ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định và triển khai các nội dung liên quan đến đợt chào bán, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Lựa chọn thời điểm chào bán, chỉnh sửa và giải trình tất cả các hồ sơ, thủ tục cần thiết để đăng ký chào bán cổ phiếu với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, quyết định chi tiết và chỉnh sửa, bổ sung phương án chào bán tùy theo tình hình thực tế tại thời điểm chào bán hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và thực hiện các công việc theo đúng quy định pháp luật để hoàn tất việc chào bán cổ phiếu;

- Quyết định giá chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tại thời điểm phát hành, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc xác định giá chào bán được nêu ở trên;

- Tính toán tỷ lệ phát hành chi tiết căn cứ trên số lượng cổ phiếu phát hành tối đa đã được ĐHCĐ thông qua ở trên;

- Quyết định phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;

- Lựa chọn thời gian phù hợp để chốt ngày thực hiện quyền và các mốc thời gian khác liên quan đến việc triển khai chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu nhằm đảm bảo việc chào bán cổ phiếu được thực hiện một cách hợp pháp, theo đúng quy định của pháp luật;

- Quyết định Phương án xử lý đối với số cổ phiếu lẻ phát sinh, cổ phiếu do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền mua, thực hiện không hết quyền mua;

- Quyết định Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để thực hiện các dự án; Tùy tình hình thực tế và nhu cầu sử dụng vốn tại thời điểm chào bán, ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định Phương án sử dụng vốn chi tiết (bao gồm chi tiết kế hoạch đầu tư và tiến độ sử dụng vốn), quyết định việc thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán với giá trị thay đổi nhỏ hơn 50% số tiền thu được từ đợt chào bán, đảm bảo tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành;

- Thực hiện các thủ tục cần thiết để báo cáo kết quả đợt chào bán với UBCKNN;

- Thực hiện các công việc cần thiết khác để cổ phiếu phát hành thêm được đăng ký lưu ký bổ sung tại VSDC và đăng ký niêm yết bổ sung tại HOSE;

- Quyết định, thực hiện các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (bao gồm cả thực hiện thủ tục đăng ký tăng Vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt phát hành) và ký các hồ sơ cần thiết có liên quan đến việc điều chỉnh tăng Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chỉnh sửa mức vốn điều lệ, số cổ phiếu lưu hành cùng các nội dung liên quan khác trong Điều lệ của Công ty và các thủ tục/công việc khác có liên quan đến việc tăng vốn điều lệ nêu trên với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đơn vị liên quan;

- Các công việc khác để thực hiện phương án chào bán nêu trên;

- HĐQT được ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc để thực hiện một hoặc một số công việc nêu trên.

3. Phương án phát hành ESOP 2026

HQĐT Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 xem xét và thông qua Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Cán bộ nhân viên trong công ty (Chương trình ESOP-2026) với các nội dung như sau:

3.1. Căn cứ

- Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2025 (ESOP 2025) được ĐHCĐ thường niên năm 2025 thông qua theo Nghị quyết số 01/NQ-PC1-ĐHCĐ ngày 25/4/2025 đã tạm dừng triển khai do Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 có hiệu lực từ ngày ban hành, sửa đổi bổ sung một

số điều liên quan đến phát hành cổ phiếu cho người lao động, khiến phương án ESOP 2025 của Công ty chưa đáp ứng được các quy định mới;

- Thực tế biến động lực lượng lãnh đạo cấp cao, lao động, lực lượng quản lý trong ngành năng lượng, ngành công nghiệp giai đoạn hiện nay rất phức tạp, thu hút bởi các công ty FDI, các công ty tư nhân mới nhập ngành với chính sách ưu đãi bất thường ảnh hưởng đến lực lượng lao động có năng lực cao của PC1;

- Chiến lược PC1 2026 - 2030, mục tiêu tăng trưởng cao, bền vững, ưu tiên phát triển công nghệ tiên tiến và trách nhiệm xã hội cần có đội ngũ Lãnh đạo, cán bộ nhân viên năng lực, tâm huyết, gắn bó.

3.2. Mục đích phát hành

Duy trì và phát triển đội ngũ Lãnh đạo, cán bộ nhân viên ưu tú, năng lực, gắn kết, đáp ứng thực hiện thành công chiến lược Tập đoàn 2026- 2030.

3.3. Phương án phát hành

STT	Phương án	Nội dung
1	Tổ chức phát hành	Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
2	Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1
3	Sàn niêm yết	HOSE
4	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
5	Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
6	Vốn điều lệ hiện tại	4.112.853.430.000 đồng
7	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	411.285.343 cổ phiếu
8	Số lượng cổ phiếu quỹ	0 cổ phiếu
9	Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	Tối đa 12.338.560 cổ phiếu. (Tương đương 3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại 31/12/2025)
10	Tổng giá trị dự kiến phát hành theo mệnh giá	Tối đa 123.385.600.000 đồng
11	Đối tượng phát hành	Theo Phụ lục 01 đính kèm. Người lao động tham gia đợt phát hành ESOP này không được hưởng quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu và không được hưởng quyền mua cổ phiếu chào bán thêm được nêu tại Mục II.1 và Mục II.2 ở trên.
12	Tiêu chí, nguyên tắc xác	Theo Phụ lục 01 đính kèm

STT	Phương án	Nội dung
	định số cổ phiếu phân phối cho từng đối tượng	
13	Giá phát hành	10.000 đồng/cổ phiếu
14	Hạn chế chuyển nhượng	Cổ phiếu phát hành sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 02 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành (là ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu của Cán bộ nhân viên)
15	Phương án xử lý cổ phần không chào bán hết trong trường hợp Cán bộ nhân viên không mua hoặc mua một phần cổ phần (“Cổ phần cần phân phối”)	Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định phân bổ số Cổ phần cần phân phối cho Cán bộ nhân viên khác trong danh sách ESOP ban đầu với cùng mức giá phát hành.
16	Thời gian thực hiện	ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thời gian phát hành cụ thể, dự kiến trong năm 2026.
17	Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài	Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài
18	Phương án xử lý cổ phiếu đang trong thời gian hạn chế chuyển nhượng của Người lao động nghỉ việc	<p>Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định các trường hợp mua lại và Phương án mua lại cổ phiếu ESOP của người lao động nghỉ việc đang trong thời gian hạn chế chuyển nhượng.</p> <p>Cổ phiếu ESOP đang trong thời gian hạn chế chuyển nhượng được Công ty mua lại (nếu có) thì không còn hạn chế chuyển nhượng; Công ty được phép bán ra số cổ phiếu đã được mua lại theo quy định pháp luật hiện hành.</p> <p>ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định chi tiết Phương án bán ra số cổ phiếu ESOP được Công ty mua lại (nếu có) theo Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động do HĐQT ban hành.</p>

3.4. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành dự kiến là 123.385.600.000 đồng sẽ được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Phương án sử dụng vốn cụ thể sẽ do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đảm bảo lợi ích của Công ty và đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

3.5. Thông qua đăng ký chứng khoán bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung

Thông qua việc đăng ký chứng khoán bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu thực tế phát hành được theo phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP. Số cổ phiếu nêu trên sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) và đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”).

3.6. Thông qua việc tăng vốn điều lệ và chỉnh sửa vốn điều lệ, số cổ phiếu lưu hành và các nội dung liên quan khác trong điều lệ của công ty theo số vốn thực tế tăng thêm từ đợt phát hành

Thông qua việc tăng vốn điều lệ và chỉnh sửa vốn điều lệ, số cổ phiếu lưu hành và các nội dung liên quan khác trong điều lệ Công ty lên tương ứng với tổng mệnh giá cổ phiếu thực tế phát hành theo phương án phát hành nêu trên.

3.7. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT

ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định và triển khai các nội dung liên quan đến việc phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Quyết định thời điểm phát hành, lập, chỉnh sửa và giải trình tất cả các hồ sơ, thủ tục cần thiết để báo cáo phát hành cổ phiếu với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, quyết định chi tiết và chỉnh sửa, bổ sung phương án phát hành tùy theo tình hình thực tế tại thời điểm phát hành hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và thực hiện các công việc theo đúng quy định pháp luật để hoàn tất việc phát hành cổ phiếu;

- Quyết định chi tiết và ban hành Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Cán bộ nhân viên năm 2026;

- Tính toán tỷ lệ phát hành chi tiết căn cứ trên số lượng cổ phiếu phát hành tối đa đã được ĐHĐCĐ thông qua ở trên;

- Quyết định Phương án xử lý cổ phần không chào bán hết trong trường hợp Cán bộ nhân viên không mua hoặc mua một phần cổ phần;

- Quyết định Phương án xử lý cổ phiếu đang trong thời gian hạn chế chuyển nhượng của Người lao động nghỉ việc;

- Quyết định phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;

- Phê duyệt danh sách người lao động được tham gia chương trình ESOP và số cổ phiếu được phân phối cho từng người lao động;

- Thực hiện thủ tục phân phối cổ phiếu ESOP cho người lao động theo đúng quy định pháp luật hiện hành;

- Thay đổi phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành tùy theo tình hình hoạt động thực tiễn của Công ty tại thời điểm phát hành, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật. Trường hợp thay đổi phương án sử dụng vốn từ đợt phát hành, HĐQT báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp gần nhất;

- Thực hiện các thủ tục cần thiết để báo cáo kết quả phát hành với UBCKNN;

- Thực hiện các công việc cần thiết khác để cổ phiếu phát hành thêm được đăng ký lưu ký bổ sung tại VSDC và đăng ký niêm yết bổ sung tại HOSE;

- Quyết định, thực hiện các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (bao gồm cả thực hiện thủ tục đăng ký tăng Vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt phát hành) và ký các hồ sơ cần thiết có liên quan đến việc điều chỉnh tăng Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chỉnh sửa mức vốn điều lệ, số cổ phiếu lưu hành cùng các nội dung liên quan khác trong Điều lệ của Công ty và các thủ tục/công việc khác có liên quan đến việc tăng vốn điều lệ nêu trên với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đơn vị liên quan;

- Các công việc khác để thực hiện phương án phát hành nêu trên;

- HĐQT được ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc để thực hiện một hoặc một số công việc nêu trên.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở Nghị quyết ĐHCĐ và nội dung được ủy quyền, HĐQT thực hiện:

- Phê duyệt phương án tăng vốn chi tiết và lựa chọn thời điểm cụ thể để thực hiện phương án tăng vốn này nhằm xin chấp thuận/đăng ký với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và triển khai việc chào bán/phát hành cổ phiếu;

- Lựa chọn thời điểm thích hợp để triển khai phương án chào bán/phát hành sau khi nhận được chấp thuận của UBCKNN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật;

- Thực hiện các thủ tục cần thiết để báo cáo kết quả chào bán/phát hành cho UBCKNN;

- Đăng ký, lưu ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đối với số cổ phiếu được chào bán/phát hành trong thời gian quy định của pháp luật hiện hành;

- Thực hiện các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và các thủ tục/công việc khác có liên quan đến việc tăng vốn điều lệ nêu trên với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đơn vị liên quan;

- Lập phương án sử dụng vốn chi tiết cho số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành; triển khai phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành theo đúng mục đích chào bán, đảm bảo lợi ích của cổ đông Công ty, tuân thủ quy định của pháp luật và báo cáo ĐHCĐ trong kỳ họp ĐHCĐ gần nhất. Thực hiện các thủ tục báo cáo sử dụng vốn theo quy định;

- Trong quá trình thực hiện nội dung các công việc nêu trên, HĐQT giao Chủ tịch Hội đồng quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc Công ty triển khai thực hiện các công

việc và thủ tục cần thiết để hoàn tất đợt chào bán/phát hành cổ phiếu theo quy định, đồng thời tối ưu hiệu quả sử dụng vốn trong thời gian chờ giải ngân, đảm bảo phù hợp với tiến độ triển khai các dự án theo phương án sử dụng vốn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trịnh Văn Tuấn

PHỤ LỤC 01: ĐỐI TƯỢNG PHÁT HÀNH VÀ NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ PHÂN PHỐI ESOP

I. Đối tượng được phân phối ESOP

- Thành viên hội đồng quản trị (HDQT) đang không trong tình trạng xin từ nhiệm hoặc đang được giải quyết từ nhiệm;

- Lãnh đạo, cán bộ, nhân viên công ty PCI đã ký hợp đồng lao động tính đến hết ngày 31/12/2025 và đang làm việc tại PCI đến thời điểm thực hiện phát hành;

- Cán bộ quản lý Công ty con của PCI (từ cấp trưởng phòng hoặc tương đương trở lên) đã ký hợp đồng lao động tính đến hết ngày 31/12/2025 và đang làm việc tại Công ty con đến thời điểm thực hiện phát hành;

- Không áp dụng đối với: CBNV đã có đơn xin nghỉ việc, đã nghỉ việc tại thời điểm thực hiện phát hành; CBNV đang tạm hoãn hợp đồng/ngỉ không lương dài hạn từ 03 tháng trở lên; CBNV đang trong quá trình xử lý/giải quyết khiếu nại/khiếu kiện/vi phạm nội quy/quy định Công ty; CBNV đang trong thời gian xử lý kỷ luật.

II. Nguyên tắc phân phối

1. Phân phối theo nhóm đối tượng

Tổng số cổ phiếu ESOP được phân phối cụ thể cho từng nhóm đối tượng như sau:

Nhóm	Đối tượng	Tỷ lệ phân bổ	Số CP được phân bổ
I	HDQT và Ban TGD	34%	4.195.110
II	Cấp Giám đốc ban	16%	1.974.170
III	Phó Giám đốc Ban, các trưởng, phó phòng, chuyên viên, nhân viên các phòng/ban Công ty	32%	3.948.339
1	Ban Tổng thầu EPC	8,12%	1.001.891
2	Ban Điện và Công nghiệp	8,17%	1.008.060
3	Ban Năng lượng	3,94%	486.139
4	Ban Bất động sản dân dụng	2,02%	249.239
5	Ban Bất động sản khu công nghiệp	1,61%	198.651
6	Ban Kinh doanh thương mại	0,38%	46.887
7	Ban Nhân sự	2,86%	352.883
8	Ban Tài chính	2,29%	282.553
9	Ban Kiểm toán nội bộ	1,50%	185.078

Nhóm	Đối tượng	Tỷ lệ phân bổ	Số CP được phân bổ
10	Ban Chuyển đổi số	1,11%	136.958
IV	Cán bộ quản lý công ty con	18%	2.220.941
1	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	1,19%	146.829
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu, Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	1,05%	129.555
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	0,44%	54.290
4	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	1,84%	227.030
5	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	0,43%	53.056
6	Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	1,36%	167.804
7	Công ty TNHH MTV PC1 Năng Hương	0,87%	107.345
8	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	2,23%	275.150
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	0,46%	56.757
10	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	0,56%	69.096
11	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	2,73%	336.843
12	Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	0,55%	67.862
13	Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	1,07%	132.023
14	Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	0,74%	91.305
15	Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	0,81%	99.942
16	Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	0,92%	113.515
17	Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	0,75%	92.539
	Tổng cộng	100%	12.338.560

2. Phân phối đến từng đối tượng

2.1 Công thức phân phối

Sau khi Cổ phiếu ESOP phân phối đến từng nhóm đối tượng, số lượng cổ phiếu đó sẽ được phân phối tiếp cho người lao động đủ điều kiện tham gia trong nhóm theo công thức như sau:

$$\text{Số cổ phiếu ESOP người lao động được phân phối} = \text{Tổng số cổ phiếu ESOP phân phối cho từng nhóm đối tượng} \times \text{Hệ số K của từng người lao động trong nhóm} \div \text{Tổng Hệ số K của tất cả người lao động trong nhóm}$$

Trong đó:

$$\text{Hệ số K của từng người lao động trong nhóm} = \text{Hệ số chức danh (K1)} \times \text{Hệ số thời gian làm việc (K2)} \times \text{Hệ số hiệu quả công việc (K3)} \times \text{Hệ số tiềm năng phát triển (K4)}$$

- Các hệ số K chỉ có ảnh hưởng trong nội bộ của từng nhóm đối tượng;
- Hệ số chức danh (K1): Đánh giá theo vị trí chức danh của Lãnh đạo, CBNV;
- Hệ số thời gian làm việc (K2): Thể hiện thời gian làm việc của Lãnh đạo, CBNV tính đến hết ngày 31/12/2025;
- Hệ số hiệu quả công việc (K3): Hiệu quả thực hiện công việc trong năm 2025;
- Hệ số tiềm năng phát triển (K4): Xác định dựa trên tiềm năng đóng góp cho sự phát triển theo mục tiêu chiến lược của Công ty và/hoặc công ty con của Công ty.
- Các hệ số K được quy định/ xác định theo Phụ lục 01.1 đính kèm;
- Cổ phiếu được phân phối tới từng người lao động được làm tròn đến hàng chục và tối thiểu 1.000 cổ phiếu/người. Trường hợp việc làm tròn dẫn đến phát sinh chênh lệch giữa tổng số lượng cổ phiếu phân phối và số lượng cổ phiếu ESOP được phép phát hành, thì số chênh lệch này sẽ được điều chỉnh (tăng/giảm) vào số cổ phiếu phân phối cho Tổng giám đốc.

PHỤ LỤC 01.1: DANH MỤC HỆ SỐ PHÂN PHỐI

1. Hệ số chức danh (K1)

1.1. Hệ số chức danh nhóm I: HĐQT và ban Tổng Giám đốc

STT	Chức vụ	Hệ số
1	Chủ tịch HĐQT	10,0
2	Tổng Giám đốc	7,0
3	Phó Tổng Giám đốc	Từ 2,0 - 3,5

1.2. Hệ số chức danh nhóm II: Cấp Giám đốc ban Công ty

Hệ số chức danh được xác định bằng bình phương hệ số lương cơ sở P2 trong thang bảng lương của Công ty tại ngày 31/12/2025. Hệ số lương cơ sở P2 được tính bằng hệ số đánh giá theo vị trí công việc nhân với tỷ lệ đáp ứng năng lực của người lao động.

1.3. Hệ số chức danh nhóm III: Phó Giám đốc Ban, Các trưởng, phó phòng, chuyên viên, nhân viên các phòng/ban Công ty

Hệ số chức danh được xác định bằng bình phương hệ số lương cơ sở P2 trong thang bảng lương của Công ty tại ngày 31/12/2025. Hệ số lương cơ sở P2 được tính bằng hệ số đánh giá theo vị trí công việc nhân với tỷ lệ đáp ứng năng lực của người lao động.

1.4. Hệ số chức danh nhóm IV: Cán bộ quản lý công ty con

STT	Chức vụ	Hệ số
1	Giám đốc/Tổng Giám đốc	2,0 – 8,0
2	Phó Giám đốc/phó Tổng Giám đốc	2,0 – 6,0
3	Trưởng/Phó ban hoặc tương đương	2,0 – 3,0
4	Trưởng phòng hoặc tương đương	1,0

2. Hệ số thời gian làm việc (K2)

Tất cả các nhóm đối tượng đều áp dụng cùng một cách tính hệ số thời gian làm việc tính đến ngày 31/12/2025, cụ thể như sau:

STT	Thời gian làm việc	Hệ số
1	Dưới 1 năm	0,1
2	Từ đủ 1 năm đến dưới 2 năm	0,3
3	Từ đủ 2 năm đến dưới 3 năm	0,6

STT	Thời gian làm việc	Hệ số
4	Từ đủ 3 năm đến dưới 4 năm	0,8
5	Từ đủ 4 năm trở lên	1,0

3. Hệ số hiệu quả công việc (K3)

3.1 Hệ số hiệu quả công việc áp dụng cho nhóm I: HĐQT và Ban Tổng Giám đốc và nhóm IV: Cán bộ quản lý công ty con như sau:

STT	Xếp loại thực hiện công việc	Hệ số
1	Cần cải thiện	0,8
2	Trung bình	0,9
3	Đạt	1,0
4	Tốt	1,1
5	Xuất sắc	1,2

3.2 Hệ số hiệu quả công việc áp dụng cho nhóm II: Cấp giám đốc ban Công ty và nhóm III: Phó Giám đốc Ban, các trưởng, phó phòng, chuyên viên, nhân viên các phòng/ban Công ty như sau:

Hệ số hiệu quả được xác định dựa trên bình quân hệ số đánh giá mức độ hoàn thành công việc của cá nhân người lao động trong năm 2025, và dao động từ 0,8 – 1,2.

4. Hệ số tiềm năng phát triển (K4):

Tất cả các nhóm đối tượng đều áp dụng cùng một cách tính hệ số tiềm năng phát triển, cụ thể như sau:

STT	Tiêu chí	Hệ số
1	Tiềm năng phát triển thấp	0,8
2	Tiềm năng phát triển trung bình thấp	0,9
3	Tiềm năng phát triển trung bình	1,0
4	Tiềm năng phát triển cao	1,1
5	Tiềm năng phát triển rất cao	1,2

Số: 03/TTr-PC1-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

TỜ TRÌNH - 03

V/v: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị

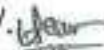
Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 09 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị hiện hành của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI;
- Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

- Nội dung sửa đổi: Theo Phụ lục đính kèm Tờ trình này.
- Giao Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện sửa đổi và ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giao Tổng giám đốc thực hiện việc sửa đổi Điều lệ theo quy định.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua.

Trân trọng./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**


Trịnh Văn Tuấn

PHỤ LỤC

(Đính kèm Tờ trình số 03/TTr-PC1-HDQT ngày 30 tháng 03 năm 2026)

I. Sửa đổi, bổ sung một số điều trong Điều lệ

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung tại Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ sau khi sửa đổi, bổ sung
Khoản 3 Điều 18	<p>Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp DHDCD</p> <p>3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch.</p>	<p>Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp DHDCD</p> <p>3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. <u>Địa chỉ liên lạc của cổ đông là một trong các loại thông tin sau: địa chỉ đăng ký trú sở chính đối với tổ chức; địa chỉ thường trú, địa chỉ nơi ở (hiện tại), nơi làm việc, số điện thoại, thư điện tử (email) hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với Công ty để làm địa chỉ liên lạc. Trường hợp Công ty gửi Thông báo mời họp bằng thư điện tử (email) thì địa chỉ thư điện tử của cổ đông nhận thông báo là địa chỉ được cung cấp bởi Cơ quan quản lý nhà nước về Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, hoặc địa chỉ thư điện tử do cổ đông đăng ký với Công ty.</u></p> <p>Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn</p>

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung tại Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ sau khi sửa đổi, bổ sung
	đường dẫn đến toàn bộ tài liệu hợp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm: ...	bộ tài liệu hợp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm: ...
Khoản 3 Điều 26	<p>Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:</p> <p>...</p> <p><u>Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.</u></p> <p><u>Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên.</u></p>	<p>Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:</p> <p>....</p> <p><u>Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo:</u></p> <p>a) <u>có tối thiểu 01 thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành.</u></p> <p>b) <u>có tối thiểu 01 thành viên độc lập.</u></p>

II. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế nội bộ về quản trị công ty

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty hiện hành	Nội dung Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi sửa đổi, bổ sung
Điểm c Khoản 2 Điều 10	<p>Điều 10: Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị bao gồm các nội dung chính sau đây</p> <p>2. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng quản trị:</p> <p>...</p> <p>c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác; Thành viên HĐQT chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT tại tối đa 05 công ty khác.</p>	<p>Điều 10: Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị bao gồm các nội dung chính sau đây</p> <p>2. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng quản trị:</p> <p>...</p> <p>c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác; Thành viên HĐQT chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT hoặc Hội đồng thành viên tại tối đa 05 công ty khác.</p>

III. Sửa đổi một số điều của Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị hiện hành	Nội dung Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị sau khi sửa đổi, bổ sung
Điểm c Khoản 1 Điều 7	Điều 7. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị 1. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau: ... c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác; Thành viên HĐQT chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT tại tối đa 05 công ty khác.	Điều 7. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị 1. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau: ... c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác; Thành viên HĐQT chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT <u>hoặc Hội đồng thành viên</u> tại tối đa 05 công ty khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PCI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số: 04/TTr-BKS-PC1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026



TỜ TRÌNH - 04

V/v: Lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2026

Kính gửi : Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

1. Các căn cứ.

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021; Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành ngày 01/07/2025;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI;
- Căn cứ danh sách các Công ty kiểm toán và kiểm toán viên được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán năm 2025;
- Căn cứ BCTC hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam.

2. Nội dung trình.

Thực hiện mục tiêu nâng cao tính chuyên nghiệp trong công tác quản trị điều hành, hạn chế rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo tính minh bạch trên thị trường chứng khoán đối với các Công ty đã thực hiện niêm yết.

Ban kiểm soát kinh trình Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua kế hoạch lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2026 như sau:

- Phê duyệt danh sách lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2026 trong nhóm Big 4 về lĩnh vực kiểm toán.
- Giao Tổng giám đốc lựa chọn 01 trong 04 đơn vị trong nhóm Big 4 nêu trên để thực hiện ký hợp đồng dịch vụ kiểm toán với mức giá phí hợp lý, phù hợp với đặc thù hoạt động của Công ty.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HĐQT, BKS

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thị Hải Hà

Số: 01/NO-PCI-ĐHĐCĐ

Hà Nội, ngày tháng năm 2026



DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI;
- Căn cứ Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI ngày 22/04/2026;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua các báo cáo sau:

1. Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện năm 2025 và nhiệm vụ kế hoạch năm 2026.
2. Báo cáo tài chính năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam
3. Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát Công ty năm 2026.

Điều 2. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và Các chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2026:

2.1. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2025
I	Trích lập các quỹ		
1	Quỹ khen thưởng	%/năm	7% LNST
2	Quỹ phúc lợi	%/năm	3% LNST
3	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành		
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành tính trên mức lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt kế hoạch năm	%/năm	2% LNST hợp nhất đạt kế hoạch
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành tính trên mức lợi nhuận sau thuế hợp nhất vượt kế hoạch năm	%/năm	5% LNST hợp nhất vượt kế hoạch
II	Chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu	%/năm	15% VDL

2.2 Các chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2026

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026
I	Về sản xuất kinh doanh		
1	Tổng doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng	15.618
2	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	Tỷ đồng	1.056
3	Chi trả cổ tức	%/VDL	15%
II	Trích lập các quỹ		
1	Quỹ khen thưởng	%/năm	7% LNST
2	Quỹ phúc lợi	%/năm	3% LNST
3	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành		
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành tính trên mức lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt kế hoạch năm	%/năm	2% LNST hợp nhất đạt kế hoạch
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành tính trên mức lợi nhuận sau thuế hợp nhất vượt kế hoạch năm	%/năm	5% LNST hợp nhất vượt kế hoạch

+ Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT quyết định hình thức và mức thưởng cụ thể đối với Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (II.3).

Điều 3. Thông qua thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2026

- Thù lao của HĐQT: Trích tối đa bằng 1% Lợi nhuận sau thuế hợp nhất, mức thù lao của mỗi thành viên do HĐQT quyết định;

- Thù lao của Ban kiểm soát:

+ Trưởng Ban kiểm soát : 6.000.000 đồng/tháng.

+ Thành viên Ban kiểm soát : 2.000.000 đồng/người/tháng.

Hội đồng quản trị có trách nhiệm báo cáo số thực chi thù lao của mỗi thành viên tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Điều 4. Thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện BCTC năm 2026

- Phê duyệt danh sách lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2026 trong nhóm Big 4 về lĩnh vực kiểm toán.

- Giao Tổng giám đốc lựa chọn 01 trong 04 đơn vị trên để thực hiện ký hợp đồng dịch vụ kiểm toán với mức giá phí hợp lý, phù hợp với đặc thù hoạt động của Công ty.

Điều 5. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị

- Nội dung sửa đổi: Theo Phụ lục 01 đính kèm.

- Giao Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện sửa đổi và ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giao Tổng giám đốc thực hiện việc sửa đổi Điều lệ theo quy định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 thông qua toàn văn tại cuộc họp và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/04/2026. Các ông bà thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thi hành Nghị Quyết này và tổ chức triển khai theo chức năng hoạt động của mình phù hợp với Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Nơi nhận:

- UBCKNN, HOSE (Báo cáo);
- HĐQT, BTGD, BKS;
- Các cổ đông;
- Lưu VP

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**

Trịnh Văn Tuấn

PH
H

PHỤ LỤC

(Đính kèm Nghị quyết số Số: 01/NQ-PC1-ĐHĐCĐ ngày tháng năm 2026)

I. Sửa đổi, bổ sung một số điều trong Điều lệ

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung tại Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ sau khi sửa đổi, bổ sung
Khoản 3 Điều 18	<p>Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ</p> <p>3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch.</p> <p>Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp</p>	<p>Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ</p> <p>3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. <u>Địa chỉ liên lạc của cổ đông là một trong các loại thông tin sau: địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ thường trú, địa chỉ nơi ở (hiện tại), nơi làm việc, số điện thoại, thư điện tử (email) hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với Công ty để làm địa chỉ liên lạc. Trường hợp Công ty gửi Thông báo mời họp bằng thư điện tử (email) thì địa chỉ thư điện tử của cổ đông nhận thông báo là địa chỉ được cung cấp bởi Cơ quan quản lý nhà nước về Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, hoặc địa chỉ thư điện tử do cổ đông đăng ký với Công ty.</u></p> <p>Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp</p>

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung tại Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ sau khi sửa đổi, bổ sung
	để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm: ...	để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm: ...
Khoản 3 Điều 26	<p>Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:</p> <p>...</p> <p><u>Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.</u></p> <p><u>Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên.</u></p>	<p>Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:</p> <p>....</p> <p><u>Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo:</u></p> <p>a) <u>có tối thiểu 01 thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành.</u></p> <p>b) <u>có tối thiểu 01 thành viên độc lập.</u></p>

II. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế nội bộ về quản trị công ty

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty hiện hành	Nội dung Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi sửa đổi, bổ sung
Điểm c Khoản 2 Điều 10	<p>Điều 10: Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị bao gồm các nội dung chính sau đây</p> <p>2. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng quản trị:</p> <p>...</p> <p>c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác; Thành viên HĐQT chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT tại tối đa 05 công ty khác.</p>	<p>Điều 10: Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị bao gồm các nội dung chính sau đây</p> <p>2. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng quản trị:</p> <p>...</p> <p>c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác; Thành viên HĐQT chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT <u>hoặc Hội đồng thành viên</u> tại tối đa 05 công ty khác.</p>

III. Sửa đổi một số điều của Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị hiện hành	Nội dung Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị sau khi sửa đổi, bổ sung
Điểm c Khoản 1 Điều 7	Điều 7. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị 1. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau: ... c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác; Thành viên HĐQT chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT tại tối đa 05 công ty khác.	Điều 7. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị 1. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau: ... c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác; Thành viên HĐQT chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT <u>hoặc Hội đồng thành viên</u> tại tối đa 05 công ty khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PCI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/NQ-PCI-ĐHĐCD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026



DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI;
- Căn cứ Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI ngày 22/04/2026;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 theo Tờ trình số 02/TTr-PCI-HĐQT ngày 30/03/2026 của Hội đồng quản trị Công ty.

Chi tiết nội dung theo Tờ trình số 02/TTr-PCI-HĐQT ngày 30/03/2026 đính kèm.

Điều 2. Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI thông qua toàn văn tại cuộc họp và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/04/2026.

Điều 3. Các ông bà thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thi hành Nghị Quyết này và tổ chức triển khai theo chức năng hoạt động của mình phù hợp với Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Nơi nhận:

- UBCKNN, HOSE (Báo cáo);
- HĐQT, BTGD, BKS;
- Các cổ đông;
- Lưu VP

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**

Trịnh Văn Tuấn



Phiếu

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI**

THẺ BIỂU QUYẾT

Họ và tên người dự họp:

Số CMT/CCCD/Hộ chiếu/ĐKDN:

Địa chỉ:

Số cổ phần sở hữu/đại diện:

Phiếu

Ký tên:

Ghi chú:

- 01 cổ phần phổ thông tương ứng với 01 phiếu biểu quyết.
- Số phiếu bằng số quyền biểu quyết.
- Thẻ biểu quyết này chỉ có giá trị sử dụng tại ĐHĐCĐ thường niên 2026 của PCI.